

Kinh Lời Vàng Của Phật

Buddha's Golden Words

CẢM NIỆM

Trong suốt 45 năm Hoằng Pháp, Đức Thế Tôn đã từ bi vận dụng trí tuệ của bậc đại trí, đại giác để chuyển hoá mọi người từ thấp hèn trở thành cao thượng, giúp cho con người vượt thoát ra khỏi khổ đau ngay trong kiếp sống hiện tại, chuyển hoá tâm tánh từ vô thức trở thành có ý thức, từ ích kỷ trở thành yêu thương.

Có thể nói Tam Tạng kinh điển của Đức Thế Tôn cũng chỉ tập trung trong pháp hành, cô đọng nhất là 423 câu Lời Vàng Của Phật. Quý hành giả khi đọc nên suy tư và quyết tâm tu tập những điều Phật dạy bằng tất cả tâm huyết trong từng sát na thì chắc chắn quý vị sẽ xả bỏ được tất cả những phiền não, chuyển hoá được tất cả khổ đau thành trí tuệ và đưa tới sự giải thoát rốt ráo để làm lợi lạc cho mình, lợi lạc cho người, kiến tạo một Niết Bàn ngay ở đây, bây giờ, ngay trong tâm, ngay giữa mọi người chúng ta.

Mong lắm thay!

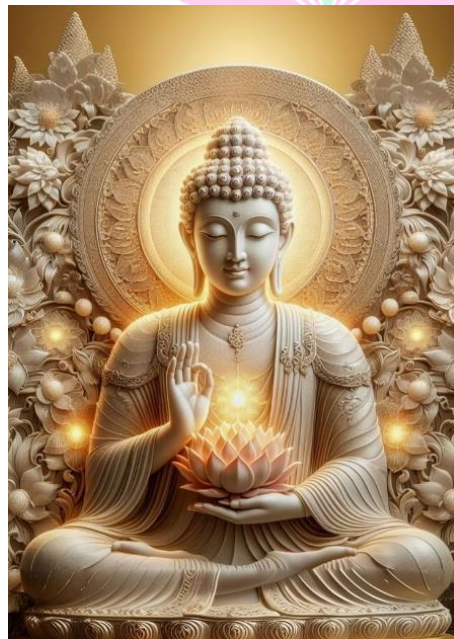
REFLECTIVE GRATITUDE

Throughout 45 years of teaching the Dharma, the Blessed One, with great compassion, applied the wisdom of a supremely wise and

enlightened being to transform people from lowly to noble, helping them transcend suffering in this very life. He transformed their minds from unconsciousness to awareness, from selfishness to love.

It can be said that the Tripitaka of the Blessed One focuses primarily on the practice, most concisely captured in the 423 verses of the Dhammapada, the Buddha's words of wisdom. Practitioners, when reading, should reflect deeply and be determined to practice the Buddha's teachings with wholehearted commitment in every moment. By doing so, they will certainly abandon all afflictions, transform all suffering into wisdom, and achieve ultimate liberation, bringing benefit to themselves and others, and creating a Nirvana right here, right now, within their hearts, and among those around them.

So be it!



MỤC LỤC

CẢM NIỆM.....	1
CHAPTER 1: Câu 1 – Câu 20 Phẩm Hai Bên Đối Xứng	5
CHAPTER 2: Câu 21 – Câu 32 Phẩm Không Xao Lãng	15
CHAPTER 3: Câu 33 – Câu 44 Phẩm Tâm	21
CHAPTER 4: Câu 45 – Câu 59 Phẩm Bông Hoa	27
CHAPTER 5: Câu 60 – Câu 75 Phẩm Kẻ Ngụ	35
CHAPTER 6: Câu 76 – Câu 89 Phẩm Bạc Sáng Suốt	43
CHAPTER 7: Câu 90 – Câu 99 Phẩm A-La-Hán	51
CHAPTER 8: Câu 100 – Câu 115 Phẩm Một Ngàn	56
CHAPTER 9: Câu 116 – Câu 128 Phẩm Ác	64
CHAPTER 10: Câu 129 – Câu 145 Phẩm Hình Phật	71
CHAPTER 11: Câu 146 – Câu 156 Phẩm Già	79
CHAPTER 12: Câu 157 – Câu 166 Phẩm Tự Ngã	85
CHAPTER 13: Câu 167 – Câu 178 Phẩm Thế Gian	90
CHAPTER 14: Câu 179 – Câu 196 Phẩm Đức Phật	96
CHAPTER 15: Câu 197 – Câu 208 Phẩm An Lạc	106
CHAPTER 16: Câu 209 – Câu 220 Phẩm Yêu Thích	112
CHAPTER 17: Câu 221 – Câu 234 Phẩm Giận Dữ	119
CHAPTER 18: Câu 235 – Câu 255 Phẩm Vết Nhơ	126
CHAPTER 19: Câu 256 – Câu 272 Phẩm Công Minh	137
CHAPTER 20: Câu 273 – Câu 289 Phẩm Đạo Lộ	146

CHAPTER 21: Câu 290 – Câu 305 Phẩm Linh Tinh	155
CHAPTER 22: Câu 306 – Câu 319 Phẩm Địa Ngục	163
CHAPTER 23: Câu 320 – Câu 333 Phẩm Voi	170
CHAPTER 24: Câu 334 – Câu 359 Phẩm Tham Ái	177
CHAPTER 25: Câu 360 – Câu 382 Phẩm Tỳ Khuru	190
CHAPTER 26: Câu 383 – Câu 423 Phẩm Bà La Môn	201



CHAPTER 1.

I. Yamakavaggo Paṭhamo

THE CHAPTER ABOUT THE PAIRS

PHẨM HAI BÊN ĐỐI ỨNG

1. Các pháp đều có ý dẫn đầu, có ý làm chủ và do ý tạo ra. Người nào nói hay làm với ý bất thiện thì do nguyên nhân ấy người đó chịu phiền não khổ đau như bánh xe quả của ý theo bước chân của con vật kéo xe nhân của ý.

*Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce paduṭṭhenabhāsatī vā karoti vā, tato naṃ
dukkham-anveti cakkam va vahato padaṃ.*

The intentional mind precedes, masters, and creates all phenomena. Those who speak or act with an intentional unwholesome mind shall for those very reasons bear significant distress and suffering as the wheels of the cart are dragged by the cows.

2. Các pháp đều có ý dẫn đầu, có ý làm chủ, và do ý tạo ra. Người nào nói hay làm với ý cao thượng thiện lành, thì do nguyên nhân ấy người đó được an lạc hạnh phúc như quả của ý không lìa khỏi nhân của ý.

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā, manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā, tato naṃ sukham-anveti chāyā va anapāyinī.

The intentional mind precedes, masters, and creates all phenomena. Those who speak or act with the intentional wholesome mind shall for those very reasons harvest significant peace and happiness as the good fruits of such a mind.

3. Người nào có sự suy tư: “Nó đã sỉ vả tôi, nó đã đánh đập tôi, nó đã chế ngự tôi, nó đã tước đoạt tôi.” Ấp ủ, giữ điều ấy trong tâm thì người ấy không thoát khỏi sự dính mắc, sự đeo đuổi thù hận, không chấm dứt sự sân hận nơi tâm nên tự chuốc khổ não.

“Akkocchi maṃ, avadhi maṃ, ajini maṃ, ahāsi me,” ye cataṃ upanayhanti veraṃ tesaṃ na sammati.

Entangled with this thought in his mind: “He insults me, he beats me, he overpowers me, and he robs me,” man shall by not liberating himself from attachments, hatred, and waves of anger, be self-inflicted and thereby suffer himself.

4. Người nào không có sự suy tư: “Nó đã sỉ vả tôi, nó đã đánh đập tôi, nó đã chế ngự tôi, nó đã tước đoạt của tôi.” Nếu không áp ủ và đã từ bỏ điều ấy trong tâm, thì người ấy không dính mắc vào sự thù hận và chấm dứt sự sân hận nơi tâm nên tâm được an vui.

“Akkocchi maṃ, avadhi maṃ, ajini maṃ, ahāsi me,” ye taṃ na upanayhanti veraṃ tesūpasammatti.

Disentangled with this thought in his mind: “He insults me, he beats me, he overpowers me, and he robs me,” man shall by liberating himself from attachments, hatred, and waves of anger, be happy and thereby enjoy peace in his mind.

5. Ở các cõi thế gian này, các sự thù hận không bao giờ được hoá giải bởi sự hận thù và chúng được hóa giải bởi sự không thù hận; điều này là quy luật xưa nay.

Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ, averenaca sammanti, esa dhammo sanantano.

In these worlds, all hatred shall never be appeased by hatred, but by a non-hatred response; this is the universal principle.

6. Đối với những người không nhận thức được “chúng ta đều phải chết” nên cãi cọ. Người trí nhận thức được điều này nên các sự tranh chấp được chấm dứt.

Pare ca na vijānanti mayam-ettha yamāse, ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā.

People who fail to realise, “We in this world must all perish,” continue their quarrels. The wise realise it and thereby their quarrels cease.

7. Người sống theo dục vọng, không chế ngự các căn, ăn uống không tiết độ, lười biếng, thiếu tinh thần, kẻ ấy sẽ bị Ma vương khuất phục, giống như cơn gió đánh đổ một cây yếu ớt.

Subhānupassiṃ viharantaṃ, indriyesu asaṃvutaṃ, bhojanamhi amattaññaṃ, kusītaṃhīnavīriyaṃ taṃvepasahati Māro vāto rukkhaṃ va dubbalaṃ.

Just as stormy winds uproot a weak tree, Mara overpowers the man who lives in the pursuit of pleasures, uncontrolled in his senses, immoderate in eating, lazy, and dissipated.

8. Người sống với quán tưởng bất tịnh, chế ngự các căn thật nghiêm nhặt, ăn uống có tiết độ, đầy lòng tin và tinh tấn, thì Ma vương không thể khuất phục được, giống như gió không thể lay chuyển nổi núi đá.

*Asubhānupassim viharantaṃ, indriyesu susaṃvutaṃ,
bhojanamhi ca mattaññuṃ, saddhaṃ āradhaviṛiyaṃ –taṃ ve
nappasahati Māro vāto selaṃ va pabbataṃ.*

Mara never overpowers the man who lives constantly meditating on the impurities, skills in control of his senses, and moderates in eating, having unshakable conviction with causal laws, and having earnest effort.

9. Người mặc áo cà sa mà không trong sạch, không tự chế và chân thật, thì không xứng đáng với áo cà sa.

*Anikkasavo kasavam yo vattham paridahissati apeto
damasaccena na so kasavamarahati.*

Whoever, being impure, lacking self-control and truthfulness, is not worthy of the ochre robe.

10. Vị nào nỗ lực tẩy trừ uế trước, khéo thu thúc thân tâm trong các giới, gắn bó với việc rèn luyện và chân thật thân và tâm, người ấy xứng đáng với y ca-sa.

Yo ca vantakasāvassa, sīlesu susamāhito, upeto damasaccena sa ve kāsāvam-arahati.

Those who are purged of depravity, well-established both their body and mind in virtues, and practise self-control and truthfulness in training, are indeed worthy of the monk's robe.

11. Những người có nhận thức những điều không cốt lõi là cốt lõi, những điều cốt lõi là không cốt lõi, thì do đó có những tư duy sai không đạt đến điều cốt lõi.

Asāre sāramatino, sāre cāsāradassino, te sāraṃ nādhigacchanti, micchāsaṅkappagocarā.

Those who mistake the unessential to be essential and the essential to be unessential, dwelling in wrong thoughts, never arrive at the essential.

12. Sau khi biết được điều cốt lõi là cốt lõi và điều không cốt lõi là vô ích, người ấy đạt đến điều cốt lõi, có những tư duy đúng đắn.

Sārañ-ca sārato ñatvā, asārañ-ca asārato, te sāraṃ adhigacchanti, sammāsañkappagocarā.

Those who know the essential to be essential and the unessential to be unessential, dwelling in the right thoughts, arrive at the essential.

13. Giống như mưa xuyên thủng ngôi nhà có mái lợp vụng về, luyến ái cảm xúc dục lạc chi phối tâm người không tu tập.

Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhī samativijjhati, evaṃabhāvitaṃ cittaṃ rāgo samativijjhati.

Just as a poorly roofed house is easily penetrated by rain, so an untrained mind is easily penetrated by sensual desire.

14. Mưa không xuyên thủng ngôi nhà có mái được lợp khéo léo, cũng như thế luyến ái dục lạc không chi phối tâm đã khéo tu tập.

Yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhī na samativijjhati, evaṃsubhāvitaṃ cittaṃ rāgo na samativijjhati.

Just as rain does not break through a well-roofed house, sensual desire never overwhelms a well-trained mind.

15. Kẻ làm ác chịu sầu muộn ở đời này, sầu muộn đời sau, sầu muộn cả hai nơi. Sau khi nhìn thấy sự ô nhiễm ở việc làm của bản thân, kẻ ấy sầu muộn, chịu sầu khổ.

Idha socati, pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati, so socati, so vihaññati, disvā kammakiliṭṭhamattano.

Here he grieves, hereafter he grieves; the evil-doer grieves in both worlds. He laments and is afflicted, having seen his defiled deeds.

16. Người đã làm việc thiện vui sướng đời này, vui sướng đời sau, vui sướng cả hai nơi. Sau khi nhìn thấy sự trong sạch ở việc làm của bản thân, người ấy vui sướng, người ấy thích thú.

Idha modati, pecca modati, katapuñño ubhayattha modati, so modati, so pamodati, disvā kammavisuddhimattano.

The doer of good deeds rejoices here and hereafter; he rejoices in both worlds. He rejoices and exults, recollecting his pure deeds.

17. Người làm ác bị cắn rứt ở đời này, bị cắn rứt đời sau, bị cắn rứt cả hai nơi, bị cắn rứt vì nghĩ rằng: “Ta đã làm việc ác,” bị đến khổ cảnh người ấy bị cắn rứt nhiều hơn nữa.

Idha tappati, pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati, “Pāpaṃ mē katan”-ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṃ gato.

The evil-doer suffers here and hereafter; he suffers in both existences. The thought, “Evil have I done,” torments him. He is even more tormented when he is reborn in one of the lower worlds (Apaya).

18. Người đã làm thiện hoan hỷ ở đời này, hoan hỷ đời sau, hoan hỷ cả hai nơi, hoan hỷ nghĩ rằng: “Ta đã làm việc thiện lành,” được đi đến nhàn cảnh người ấy hoan hỷ nhiều hơn nữa.

Idha nandati, pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati, “Puññaṃ mē katan”-ti nandati, bhiyyo nandati suggatiṃ gato.

The doer of good deeds delights here and hereafter; he delights in both existences. Happily, he exclaims: “I have done meritorious deeds.” He is happier still when he is reborn in a higher realm (suggati).

19. Nếu là người nói nhiều về Kinh điển nhưng xao lãng thực hành những điều ấy, giống như kẻ chăn bò đếm đàn bò cho người khác, không có phần Sa-môn hạnh.

Bahum-pi ce sahitam bhāsamāno, na takkaro hoti naro pamatto, gopo va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ, na bhāgavā sāmāññaassa hoti.

Much though he recites the sacred texts, but acts not accordingly, that heedless man is like a cowherd who only counts the cows of others — he does not partake of the blessings of the holy life.

20. Người dù nói ít về kinh điển nhưng hành trì theo Giáo Pháp, dứt bỏ ái dục, sân hận và si mê, có nhận thức đúng đắn, tâm khéo được giải thoát không dính mắc và không chấp thủ đời này hoặc đời sau, người ấy được hưởng phần Sa-môn hạnh.

Appam-pi ce sahitam bhāsamāno, Dhammassa hoti anudhammacārī, rāgañ-ca dosañ-ca pahāya mohaṃ, sammappajāno suvimuttacitto, anupādiyāno idha vā huraṃ vā, a bhāgavā sāmāññaassa hoti.

Little though he recites the sacred texts (Tipitaka), but earnestly practises the Teaching, having abandoned lust, hatred, and delusion, clearly comprehending the Dhamma, with his mind freed from moral defilements with true wisdom and emancipated mind, not clinging to this or any other world — he indeed enjoys the benefits of the life of a bhikkhu (i.e., Magga-phala).

CHAPTER 2.

II. Appamādavaggo

THE CHAPTER ABOUT HEEDFULNESS

PHẨM KHÔNG XAO LÃNG

21. Sự không xao lãng là con đường bất tử (Niết Bàn), sự xao lãng là con đường đưa đến sự diệt vong. Những người không xao lãng không chết, những người xao lãng giống như đã chết.

*Appamādo amatapadaṃ, pamādo maccuno padaṃ,
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.*

Heedfulness is the deathless state, heedlessness the state of the dead, the heedful do not perish, (but) those who are heedless are as if dead.

22. Sau khi biết rõ điều tốt ở sự không xao lãng (phóng dật), và thích thú trong hành xử của các bậc Thánh, các vị sáng suốt vui sướng ở sự không xao lãng (phóng dật).

*Etaṃ visesato ñatvā appamādamhi paṇḍitā, appamāde
pamodanti, Ariyānaṃ gocare ratā.*

The wise, having understood the goodness in heedfulness, delight in the domain of the Noble Ones (Ariyas), and rejoice in heedfulness.

23. Có thiền, kiên trì, thường xuyên nỗ lực vững chãi và sáng suốt, vị ấy đạt đến Niết Bàn, sự an toàn tối thượng thoát ra mọi ràng buộc.

*Te jhāyino sātatikā, niccaṃ daḥaparakkamā, phusanti dhīrā
Nibbānaṃ, yogakkhemaṃ anuttaraṃ.*

Those wise men who meditate all the time, constant and firm in their effort, reach Nibbāna, the unsurpassed release from all bonds.

24. Đối với người tích cực nỗ lực, luôn chánh niệm, việc làm trong sạch, hành động cân nhắc kỹ, tự chế ngự theo giới luật, sống theo pháp, không xao lãng, vị ấy danh tiếng uy tín được tăng trưởng.

*Uṭṭhānavato satīmato, sucikammaṃsa nisammakāriṇo,
saññatassaca Dhammajīvino, appamattassa
yasobhivaḍḍhati.*

For a man who is active, mindful, pure in deeds, considerate, self-controlled by disciplines, living by Dhamma, and heedful, his fame and glory greatly increase.

25. Bằng sự tích cực, không buông lơi, giữ giới luật tự chế ngự và bằng sự miên mật rèn luyện, người trí xây dựng hòn đảo mà cơn lũ không thể cuốn trôi được.

Uṭṭhānen' appamādena saṃyamena damena ca, dīpaṃ kayirātha medhāvī yaṃ ogho nābhikīrati.

Through diligence, mindfulness, discipline, and self-control, a wise person builds an island that the floodwater cannot overwhelm.

26. Những kẻ ngu, thiếu trí, đắm chìm theo sự xao lãng lơ là; còn người trí gìn giữ sự tỉnh giác không xao lãng là tài sản quý nhất.

Pamādam-anuyuñjanti bālā dummedhino janā, appamādañca medhāvī dhanam seṭṭham va rakkhati.

Fools and those of poor understanding indulge in negligence; the wise guards heedfulness as the greatest treasure.

27. Không buông thả theo sự phóng túng, không giao du với lạc thú dục vọng; người tỉnh thức, hành thiền sẽ đạt được hạnh phúc lớn lao.

*Mā pamādam-anuyuñjetha mā kāmaratisanthavam,
appamatto hi jhāyanto pappoti vipulam sukham.*

Do not cultivate heedlessness, neither be acquainted with intimacy nor indulge in sensual pleasure, for the heedful one, meditating attains great happiness.

28. Khi người trí thay thế sự xao lãng bằng sự tỉnh thức, sau khi leo lên tháp trí tuệ thoát khỏi sâu muện, người ấy nhìn xuống đám đông bị sâu muện, như người đứng ở ngọn núi nhìn xuống những kẻ thiếu trí đứng ở mặt đất, kẻ trí nhìn xuống thấy kẻ ngu.

*Pamādam appamādena yadā nudati paṇḍito,
paññāpāsādam-āruyha, asoko sokiniṃ pajam, pabbataṭṭho
va bhummaṭṭhe dhīro bāle avekkhati.*

When the wise eliminates heedlessness with his heedfulness, and sits at the palace of wisdom, griefless, he looks on grieving people as the wise one, like one standing on a mountain, looks down on the fools standing on the plains.

29. Là người không xao lãng giữa những kẻ bị xao lãng, là người có nhiều sự tỉnh thức giữa những kẻ ngủ mê, người trí từ bỏ những kẻ ấy ra đi, như con tuấn mã ra đi bỏ lại con ngựa yếu đuối (ở phía sau).

Appamatto pamattesu, suttesu bahujāgaro, abalassaṃ va sīghasso hitvā, yāti sumedhaso.

Heedful amongst the heedless ones, wakeful amongst the ones who sleep, like a swift horse who abandons a weak horse, the man of wisdom advances like a racehorse, leaving the jade behind.

30. Do không xao lãng, Trời Đế Thích (Maghava) đứng hàng đầu trong số chư Thiên. Sự không xao lãng luôn được ca ngợi; sự xao lãng luôn bị quở trách.

Appamādena Maghavā devānaṃ seṭṭhataṃ gato, appamādaṃ pasaṃsanti, pamādo garahito sadā.

By heedfulness, Maghavā attained the King of the devas, heedfulness is praised, but heedlessness is blamed.

31. Vị tỳ khuru thích thú sự không xao lãng, nhìn thấy nổi hiểm nguy ở sự xao lãng, sẽ tự ra đi như ngọn lửa đang thiêu đốt sự trói buộc cả nhỏ và lớn.

Appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassivā, saṃyojanam aṇum-thūlam ḍaḥam aggīva gacchati.

A monk who delights in diligence, seeing danger in negligence, self-advances like burning fire against the fetter, both small or large.

32. Vị tỳ khuru thích thú sự không xao lãng, thấy sự hiểm nguy ở sự xao lãng, không thể nào bị thổi đọ, trái lại rất gần Niết Bàn.

Appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassivā, abhabbo parihānāya: Nibbānasseva santike.

A monk who delights in mindfulness, seeing danger in negligence, is not demolishable: he is indeed very near to Nibbāna.

CHAPTER 3.

III. Cittavaggo Tatiyo

THE CHAPTER ABOUT THE MIND

PHẨM TÂM

33. Tâm chao đảo, thay đổi, khó quản lý, khó ngăn chặn, người trí luyện tâm ngay thẳng, như thợ làm thẳng cây tên.

Phandanam capalam cittam, durakkham dunnivarayam, ujum karoti medhavi, usukaro va tejanam.

An agitated, unsteady mind, difficult to guard, difficult to ward, the wise trains his mind straight, as a fletcher straightens his arrow.

34. Như con cá bị vớt ra khỏi nước, bị ném trên đất liền, tâm vùng vẫy hầu thoát khỏi tầm khống chế của Ma Vương.

Varijo va thale khitto, oka-m-okata ubbhato, pariphandatidamcittam, Maradheyam pahatave.

Like a fish thrown onto dry land, pulled out of the water, this mind trembles violently, to escape the snare of Mara.

35. Tâm khó kiểm soát, nhạy bén, chạy theo cảnh nó ưa thích. Hạnh phúc thay sự rèn luyện của tâm, tâm đã rèn luyện đem lại sự an lạc.

Dunniggahassa lahuno yatthakāmanipātino, cittassadamatho sādhu, cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ.

Good is the taming of the mind, which is difficult to subdue, swift, and flits wherever it desires. A restrained mind brings happiness.

36. Tâm rất khó nhận biết, vô cùng vi tế, chạy theo cảnh nó ưa thích, người có trí nên hộ trì tâm. Tâm được hộ trì đem lại sự an lạc.

Sududdasaṃ sunipuṇaṃ yatthakāmanipātinaṃ, cittaṃ rakkhethamedhāvī, cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ.

Mind is difficult to see, very subtle, flitting wherever it desires, the wise guards the mind, a guarded mind brings happiness.

37. Tâm ưa bay nhảy đến nơi xa, sống một mình, vô hình, ẩn trong hang động (trái tim). Ai thu thúc tâm thì thoát khỏi sự ràng buộc của Ma Vương.

Dūraṅgamaṃ ekacamaṃ, asaṛāmaṃ guhāsayamaṃ, ye cittaṃsaññaṃ-essanti, mokkhanti Mārabandhanaṃ.

Far-ranging, solitary, incorporeal, and dwelling in a cave (the heart), those who restrain the mind will be released from the bonds of Māra.

38. Đối với kẻ có tâm không ổn định, không hiểu biết Chánh Pháp, niềm tin bị dao động thì trí tuệ không hoàn hảo.

Anavaṭṭhitacittassa, Saddhammaṃ avijānato, pariplavapasādassa, paññaṃ na paripūrati.

For the one with the unsettled mind, who fails to appreciate the True Dhamma, whose confidence is wavering, wisdom is unfulfilled.

39. Với người tỉnh thức, tâm không nhiễm ô bởi dục, không dao động bởi sân, đã từ bỏ thiện và ác, vị ấy không có sự sợ hãi.

*Anavassutacittassa, ananvāhatacetaso,
puññapāpapahīnassa natthi jāgarato bhayaṃ.*

There is no fear for those who are awakened (or vigilant), have lustless minds, are unperplexed, are not provoked by anger, and are abandoned in merit and demerit.

40. Biết được thân như bình đất nung, giữ tâm vững như thành trì kiên cố, nên tấn công Ma Vương bằng trí tuệ, và bảo vệ những sự chiến thắng, cho nên không ngơi nghỉ.

Kumbhūpamaṃ kāyam-imaṃ veditvā, nagarūpamaṃ cittam-idaṃ ṭhapetvā, yodhetha Māraṃ paññāvudhena, jitañ-ca rakkhe, anivesano siyā.

Knowing this body is as fragile as a clay pot, establishing the mind like a fortified city, fight out Māra with the weapon of wisdom. Once you have won, guard your victory, and take no rest.

41. Chẳng bao lâu nữa, thân này sẽ nằm trên đất, bị vứt bỏ, không còn ý thức, như một khúc gỗ vô dụng.

Aciram vatayam kāyo paṭhaviṃ adhisessati, chuddho apetaviññāṇo, nirattham va kaliṅgaram.

Before long, alas, this body, deprived of consciousness, will lie on the earth, discarded like a useless log.

42. Tâm hướng đến sự bất thiện đem lại cho người ấy những điều tồi tệ hơn so với việc kẻ địch có thể làm đối với kẻ địch, hoặc kẻ thù hằn đối với kẻ thù hằn.

Diso disam yan-tam kayrā, verī vā pana verinam – micchāpaṇihitam cittam pāpiyo nam tato kare.

Whatever harm a thief may do to a thief or an enemy to an enemy – but a wrongly directed mind can inflict on oneself a greater harm.

43. Tâm trí hướng đến sự chân chánh đem lại những điều tốt đẹp hơn so với việc mà mẹ cha hoặc các thân quyến khác có thể làm cho người ấy.

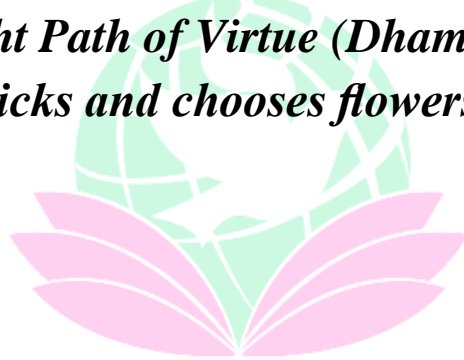
Na tam mātā pitā kayrā, aññe vā pi ca ñātakā, sammāpaṇihitam cittam seyyaso nam tato kare.

Neither mother nor father might do for him, or other relatives, as much good as a well-directed mind can do for him.

44. Ai hiểu rõ cảnh giới này, thế giới Dạ Ma, và thế giới nhân loại này, và luôn cả chư Thiên? Ai là người thu thập lời dạy về Giáo Pháp được khéo thuyết giảng, như người thiện xảo thu thập bông hoa?

Kō imaṃ paṭhavim vicesati yamalokañ-ca imaṃ sadevakam? Ko dhammapadam sudesitam kusalo puppham-ivappacessati?

Who will examine this earth (i.e., this body), the world of Yama (i.e., the four Apayas) the lower realm, and the gods? Who will collect the well-taught Path of Virtue (Dhammapada of Dhamma) as an expert florist picks and chooses flowers?



CHAPTER 4.

IV. Pupphavaggo Catuttho

THE CHAPTER ABOUT FLOWERS

PHẨM BÔNG HOA

45. Vị hữu học thấu rõ cảnh giới này, thế giới Dạ Ma, thế giới nhân loại, và cả chư Thiên. Vị ấy sẽ thu thập lời dạy về Giáo Pháp được khéo thuyết giảng, như người thiện xảo thu thập những bông hoa.

*Sekho paṭhavim̐ vices sati yamalokañ-ca imam̐ sadevakam̐.
Sekho dhammapadam̐ sudesitam̐ kusalo puppham-
ivappacessati.*

*The learned will understand this world and the Yama realm, and
the realms of men and gods. The learned will collect the well-
taught verse of Dhamma as a skilled man collects flowers.*

46. Khi biết được thân như bọt nước, chỉ có tính chất giả tạm, vị ấy chặt đứt những nụ hoa của Ma Vương và thoát khỏi tầm nhìn của Thần Chết.

*Pheṇūpamaṃ kāyam-imaṃ veditvā, marīcidhammaṃ
abhisambudhāno, chetvāna Mārassa papupphakāni,
adassanaṃ Maccurājassa gacche.*

*Knowing that this body is impermanent like froth, penetrating its
mirage-like nature, cutting Mara's flower-tipped off (arrows), one
goes beyond the King of Death's sight.*

47. Người kia mãi mê hái hoa, tâm ý bị dính mắc, Thần chết đến bắt lấy người ấy như trận lụt cuốn trôi làng mạc.

*Pupphāni heva pacinantaṃ byāsattamanasaṃ naraṃ, suttaṃ
gāmaṃ mahogho va, maccu ādāya gacchati.*

*As a mighty flood sweeps away the sleeping village, death carries
away the person of a distracted mind who only plucks the flowers
of sensual pleasure.*

48. Thần Chết thể hiện quyền lực với người có tâm ý bị đắm nhiễm đang thu thập chỉ thích các bông hoa cảm xúc, nhưng không được thỏa mãn về các dục.

Pupphāni heva pacinantam byāsattamanasam naram, atittam yeva kāmesu Antako kurute vasam.

The Death brings under his sway the person of a distracted mind who is addicted to plucking sensual desires (flowers), but not satisfied with the pleasures.

49. Cũng như loài ong lấy nhụy rồi bay đi mà không gây tổn hại đến bông hoa, vẻ đẹp, và hương thơm của hoa, bậc hiền trí đi khất thực ở trong làng cũng làm như thế.

Yathā pi bhamaro puppham vaṇṇagandham aheṭhayam paḷeti rasam-ādāya, evam gāme munī care.

As the bee gathers its nectar and flies away, without hurting the flower, its colour, or its fragrance, so does the wise roam rounds in the village (without affecting the faith and generosity or the wealth of the villagers).

50. Không nên soi mói lỗi của những người khác, không nên soi mói việc đã làm hoặc chưa làm của họ, mà chỉ nên xem xét những lỗi đã làm và chưa làm của chính bản thân.

Na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ attano va avekkheyya, katāni akatāni ca.

Let none find fault of others; let none should examine the omissions and commissions of others. But let one consider one's acts, done and undone good or bad.

51. Giống như bông hoa xinh đẹp có sắc không hương, lời khéo nói của người không thực hành pháp thì không có quả.

Yathā pi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ, evaṃ subhāsitaṃ vācā aphaḷā hoti akubbato.

Like a beautiful flower, which has colour, without fragrance, so are well-spoken words of Dhamma fruitless for the one who practises none (on them).

52. Như bông hoa có sắc có hương, lời nói khéo của người có thực hành thì có lợi lạc.

*Yathā pi ruciram puppham vaṇṇavantam sagandhakam,
evam subhāsītā vācā saphalā hoti pakubbato.*

*Like a beautiful flower full of colour and fragrant, even so, fruitful
are the well-spoken words of Buddha for the one who practises
Dhamma.*

53. Giống như từ đồng bông hoa người ta có thể tạo thành nhiều loại tràng hoa, và tương tự nhiều việc thiện nên được làm bởi người đã được sanh ra ở trên đời.

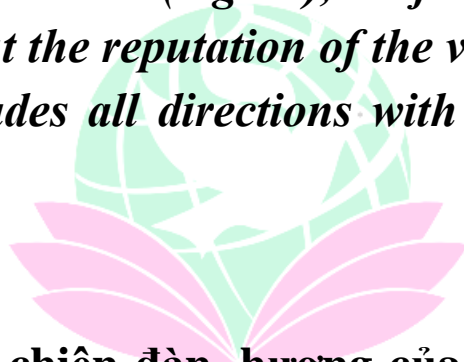
*Yathā pi puppharāsimhā kayirā mālāguṇe bahū, evam jātena
maccenakattabbaṃ kusalaṃ bahum.*

*As from a collection of flowers many a garland can be made by an
expert florist, so many good deeds can be done (with wealth, out
of faith and generosity) by one who is born mortal.*

54. Hương của hoa không bay ngược chiều gió, hương của gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc hoa nhài cũng không. Nhưng hương của những người thiện lành bay ngược chiều gió, bậc chân nhân tỏa hương thơm giới hạnh tất cả các phương.

Na pupphagandho paṭivātam-eti, na candanaṃ tagaramallikā vā, satañ-ca gandho paṭivātam-eti, sabbā disā sappuriso pavāyati.

Neither does the smell of flowers, nor the fragrance of sandalwood, rhododendron (tagara), or jasmine (Mallika) blow against the wind. But the reputation of the virtuous blows against the wind, and pervades all directions with the fragrance of his virtue.



55. Hương của loài chiêm-đàn, hương của loài hoa vĩ bạch, và hương của hoa sen, hoa nhài trong những hương này, hương giới hạnh là tối thượng.

Candanaṃ tagaraṃ vā pi, uppalaṃ atha vassikī, etesaṃ gandhajātānaṃ sīlagandho anuttaro.

Of all the fragrances — sandalwood, rhododendron, lotus, and Jasmin (vassika); the fragrance of virtue is supreme.

56. Hương thơm của gỗ tagara hay gỗ trầm có phẩm lượng, nhưng hương thơm của vị có giới hạnh bay giữa chư Thiên.

Appamatto ayam gandho yāyam tagaracandanī, yo ca sīlavataṃ gandho vāti devesu uttamo.

Tagara and sandalwood fragrances are significant, but excellent is the fragrance (reputation) of the virtuous; it spreads to the abodes of the deva.

57. Với những vị đã thành tựu giới, không xao lãng, đã giải thoát nhờ vào hiểu biết chân chánh, Ma Vương không tìm ra đường đi của những vị ấy.

Tesaṃ sampannasīlānaṃ, appamādavihāriṇaṃ, sammad-aññāvimuttānaṃ, Māro maggaṃ na vindati.

For those who are endowed with virtue, abide heedfully, and are liberated through perfect knowledge, Māra never finds the path taken by them.

58. Trong đống rác đã quăng bỏ ở con đường lớn, nơi ấy vẫn có hoa sen sanh trưởng, mùi thơm tinh khiết thoả thích.

*Yathā saṅkārādhānasmim̃ ujjhitasmim̃ mahāpathe padumaṃ
tatha jāyetha, sucigandham̃ manoramam̃.*

*As a sweet-smelling and beautiful lotus flower may grow upon a
heap of rubbish thrown on the highway.*

59. Trong thế giới hỗn tạp, giữa những người thường mù lòa (về mặt trí tuệ), vị đệ tử của Đức Phật Chánh Đẳng Giác vượt trội nhờ trí tuệ.

*Evam̃ saṅkārabhūtesu, andhabhūte puthujjane atirocati
paññāya Sammāsambuddhasāvako.*

*Amongst the forsaken with blind and untrained minds, the
Sambuddha's disciples outshine far above the blind (ignorant)
worldlings.*

CHAPTER 5.

V. Bālavaggo

THE CHAPTER ABOUT FOOLS

PHẨM KẺ NGU

60. Đêm là dài đối với người thức lâu, một do-tuần là dài với người mệt mỏi, luân hồi là dài đối với những kẻ ngu vì không hiểu được Chánh Pháp.

Dīghā jāgarato ratti, dīghaṃ santassa yojanaṃ, dīgho bālānaṃ saṃsāro Saddhammaṃ avijānataṃ.

*Long is the night to the sleepless; long is the league to the weary.
Long is samsara (round of rebirths) to the fool, who is ignorant of
the true Dhamma (the Teaching of the Buddha)*

61. Nếu không gặp người giỏi hơn hoặc tương đương với bản thân khi du hành, nên đi một mình, không nên kết bạn với kẻ ngu.

*Carañ-ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisam-attano,
ekacariyaṃ daḥhaṃ kayirā: natthi bāle sahāyatā.*

*Should a seeker not find a companion who is better or equal, let
him resolutely pursue a solitary course; there is no companionship
with the fool.*

62. Kẻ ngu muội than thở: “Ta có con, ta có tài sản.” Nhưng chính bản thân họ cũng không thật sự thuộc về họ, thì con cái và tài sản từ đâu mà có?

“Puttā matthi, dhanam-matthi,” iti bālo vihaññati, attā hi attano natthi, kuto puttā,

“Sons are mine, assets are mine,” with this (feeling of attachment) the fool is afflicted. Indeed, he himself is not his own, how can sons and wealth be his?

63. Người khôn ngoan biết rằng mình chỉ là kẻ ngu ngốc. Nhưng kẻ ngu ngốc tự cho mình là khôn ngoan thì thật sự là kẻ ngu ngốc.

Yo bālo maññati bālyam, paṇḍito vāpi tena so, bālo capañḍitamānī, sa ve bālo ti vuccati.

The fool who knows (his) foolishness, is therefore wise, the one who attaches to his wisdom, is a fool.

64. Kẻ thân cận bậc hiền trí đến trọn đời nhưng không nhận thức được Giáo Pháp thì như cái muỗng không hề biết được vị của món canh.

Yāvajīvam-pi ce bālo paṇḍitaṃ payirupāsati, na so Dhammaṃ vijānāti, dabbī sūparasaṃ yathā.

A fool, even though he is associated with a wise man all his life, does not understand the Dhamma, just as a ladle does not know the taste of soup.

65. Dù chỉ trong chốc lát, nếu người có trí giao tiếp với bậc hiền nhân, họ sẽ nhanh chóng hiểu được Pháp, cũng như lưỡi nhanh chóng nhận ra vị ngon của món canh.

Muhuttam-āpi ce viññū paṇḍitaṃ payirupāsati, khippaṃ Dhammaṃ vijānāti, jivhā sūparasaṃ yathā.

A man who attends to a wise man even for a second, quickly appreciates the true Dhamma, just as the tongue learns the taste of the soup.

66. Khi làm bất thiện là việc làm có quả báo đắng cay, kẻ ngu có trí thấp cư xử đối với bản thân như là cư xử đối với kẻ thù.

Caranti bālā dummedhā amitteneva attanā, karontā pāpakam kammaṃ, yaṃ hoti kaṭukapphalam.

Fools of little wit act like enemies unto themselves as they move about committing evil deeds, the fruits of which are bitter.

67. Sau khi làm bị hối hận và nhận lãnh quả của việc làm ấy với khuôn mặt đầy nước mắt, thì việc ấy đã làm một cách không tốt đẹp.

Na tam kammaṃ kataṃ sādhu, yaṃ katvā anutappati, yassa assumukho rodam, vipākaṃ paṭisevati.

That action is not well done, which, having done it, one later regrets, and the result of which one faces with tears and lamentation.

68. Việc làm nào không gây hối tiếc sau khi thực hiện, mang lại niềm vui và sự an lạc khi gặt quả, thì đó là việc làm tốt đẹp.

Tañ-ca kammaṃ kataṃ sādhu, yaṃ katvā nānutappati, yassa patīto sumano, vipākaṃ paṭisevati.

Well done is that action of doing which one repents not later, and the fruit of which one reaps with delight and happiness.

69. Khi nào điều ác chưa chín mùi thì kẻ ngu vẫn nghĩ như là mật ngọt, nhưng khi điều ác chín mùi thì kẻ ngu đọa vào khổ đau.

Madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati, yadā capaccati pāpaṃ, bālo dukkhaṃ nigacchati.

So long as an evil deed has not ripened, the fool thinks it is as sweet as honey. But when the evil deed ripens, the fool comes to grief.

70. Kẻ ngu có thể thọ dụng vật thực bằng đầu ngọn cỏ kusa theo từng tháng, kẻ ấy không giá trị bằng một phần mười sáu so với những người hiểu được Chánh Pháp.

Māse māse kusaggena bālo bhuñjetha bhojanaṃ, na so saṅkhātadhammānaṃ kalaṃ agghati soḷasiṃ.

From month to month, the fool (living in austerity) takes his food sparingly with the tip of kusa-grass, (but) he is not worth the one-sixteenth part of those who have truly comprehended the truth (i.e., the ariyas).

71. Sữa không biến thành chua ngay lập tức, nghiệp bất thiện đã làm không trở quả liền tức thời, nó theo đuổi kẻ ngu, đốt nóng như ngọn lửa đã được phủ tro bên trên.

Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ, sajju khīraṃ va muccati, dahantaṃbālam-anveti, bhasmacchanno va pāvako.

An evil deed committed does not immediately bear fruit, like milk that does not turn sour all at once. But it follows the fool burning him like fire covered by ashes.

72. Trạng thái nổi tiếng cho kẻ ngu chỉ đem lại điều bất lợi, làm vỡ cái trí tuệ và hủy diệt phần thiện pháp của kẻ ngu này.

Yāvad-eva anattāya ñattaṃ bālassa jāyati, hanti bālassa sukkaṃsaṃ, muddham-assa vipātayaṃ.

The state of fame for a fool springs to his disadvantages. It cleaves his wisdom and destroys his innate goodness and wisdom (lit., it severs his head).

73. Kẻ ngu ước ao sự tiến bộ không thực, sự nổi bật trong các vị tỳ khuru, mong quyền hành ở các trú xứ, và nhận sự tôn kính cúng dường ở các gia đình khác.

Asataṃ bhāvanam-iccheyya, purekkhāraṅ-ca bhikkhusu, āvāsesu ca issariyaṃ, pūjā parakulesu ca:

The foolish bhikkhu desires praise for qualities that he does not have, precedence among bhikkhus, authority in the monasteries, and veneration from those unrelated to him.

74. “Mong cho cả hai hàng tại gia và xuất gia đều nghĩ rằng việc đã làm bởi chính ta, mong sao họ chịu sự điều khiển của ta trong mọi việc lớn nhỏ,” do suy nghĩ của kẻ ngu là như thế, lòng ham muốn và ngã mạn của kẻ ấy tăng trưởng.

“Mameva kata’ maññantu gihī pabbajitā ubho, mameva ativasā assu, kiccākiccesu kismici”, iti bālassa saṅkappo, icchā māno ca vaḍḍhati.

“Let both householders and renunciants think that things are done because of me; let them obey me in all matters, great and small.” Such being the ambitious thoughts of the fool, his greed and pride grow.

75. Phương thức đưa đến lợi lộc là khác, đường đến Niết Bàn khác, khi biết rõ như thế, vị tỳ khuru đệ tử của Đức Phật không thích thú sự tôn vinh, và thực hành hạnh độc cư (ở một mình).

Aññā hi lābhūpanisā, aññā Nibbānagāminī, evam-etam abhiññāya bhikkhu Buddhassa sāvako sakkāram nābhinandeyya, vivekam-anubrūhaye.

One path is the quest for worldly gain, and another path to Nibbana. Comprehending this, let not the monk, the disciple of the Buddha, be carried away by worldly acclaim but devote himself to solitude, detachment, and the realisation of Nibbana.



CHAPTER 6.

VI. Paṇḍitavaggo Chaṭṭho

THE CHAPTER ABOUT THE WISE

PHẨM BẠC SÁNG SUỐT

76. Nên giao thiệp với người thông minh nhìn thấy lỗi lầm, có lời khiển trách, như người chỉ ra tài sản chôn giấu cho mình. Giao thiệp với vị đó thì trở nên tốt hơn, không có xấu hơn.

*Nidhīnaṃ va pavattāraṃ yaṃ passe vajjadassinaṃ,
niggaḃhavādiṃ medhāvīṃ tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje; tādisaṃ
bhajamānassa seyḃo hoti na pāpiyo.*

One should follow a man of wisdom who rebukes one for one's faults, as one would follow a guide to some buried treasure. To one who follows such a wise man, it will be an advantage and not a disadvantage.

77. Người nào giáo giới, chỉ dạy, ngăn chặn điều bất thiện, thì được yêu mến bởi những người tốt nhưng với những người xấu thì không được yêu mến.

Ovadeyyānusāseyya, asabbhā ca nivāraye, satam̐ hi so piyo hoti, asatam̐ hoti appiyo.

Let him admonish, instruct, and shield one from the unwholesome; such a man is lovable to the good and only detestable to the evil.

78. Không giao thiệp bạn xấu, không giao thiệp với những người đê tiện. Nên giao thiệp với bạn lành, nên giao thiệp với người cao thượng.

Na bhaje pāpake mitte, na bhaje purisādhame, hajetha mitte kalyāṇe, bhajetha purisuttame.

Neither associate with evil companions; nor seek the fellowship of the vile. Associate with good friends; seek the fellowship of noblemen.

79. Người hoan hỷ trong Chánh Pháp thì ngủ an lạc với tâm ý thanh tịnh. Người trí luôn luôn thích thú trong Chánh Pháp đã được bậc Thánh tuyên thuyết.

*Dhammapīti sukhaṃ seti, vip̄pasanna cetasā,
Ariyappavedite Dhamme sadā ramati paṇḍito.*

He who drinks in the Dhamma sleeps happily with a tranquil mind. The wise man delights in the (Bodhipakkhiya Dhamma) Dhamma delivered by the Noble One (ariyas).

80. Như người đào kênh dẫn nước, người thợ làm tên uốn nắn cây tên, người thợ mộc tạo dáng thanh gỗ, những người trí tự rèn luyện bản thân.

*Udakaṃ hi nayanti nettikā, usukārā namayanti tejanaṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā, attānaṃ damayanti paṇḍitā.*

Indeed, irrigators regulate the rivers; fletchers straighten the arrow shaft; carpenters shape the wood; the wise master himself.

81. Như tảng đá rắn chắc không thể bị lay động bởi bão gió, các kẻ trí không bị dao động bởi lời khen chê.

Selo yathā ekaghano vātena na samīrati, evaṃ nindāpasam̐sāsuna samiñjanti paṇḍitā.

As a solid rock is not shaken by the storm, neither are the wise shaken by praise nor blame.

82. Giống như hồ nước sâu, trong sạch, không vẩn đục; sau khi lắng nghe các lời giảng về Chánh Pháp, kẻ trí được an tịnh.

Yathā pi rahado gambhīro vip̐pasanno anāvilo, evaṃ Dhammāni sutvāna vip̐pasīdanti paṇḍitā.

Like clean, still water in a deep lake, the wise on hearing the true Teachings become perfectly purified and peaceful.

83. Các bậc chân nhân từ bỏ mọi thứ, không đề cập đến các ước muốn về dục lạc, các bậc trí không phấn khởi hay chán nản khi bị xúc chạm bởi hạnh phúc hay khổ đau.

Sabbattha ve sappurisā cajanti, na kāmakāmā lapayanti santo; sukhena puṭṭhā atha vā dukhena, noccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti.

Indeed, the virtuous give up all (i.e., attachment to the five khandhas, etc.); the virtuous (lit., the tranquil) do not talk with sensual desire; when encountered with joy or sorrow, the wise do not show elation or depression.

84. Người không vì lý do của chính mình, hay của kẻ khác, không ao ước con trai, tài sản, quốc độ, hay sự thành tựu cho bản thân một cách sai trái, đó là người thiện lành, chân chánh, có giới hạnh, và trí tuệ.

Na attahetu na parassa hetu, na puttam-icche na dhanam na rattham – na iccheyya adhammena samiddhim-attano; sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.

For his own sake or for the sake of others, he does no evil; nor does he desire for sons and daughters or for wealth or for a kingdom by doing evil; nor does he wish for success by unfair means; such a one is indeed virtuous, wise and just.

85. Trong số loài người, những người đi đến bờ kia là quá ít, còn lại là những người chỉ chạy dọc lên xuống theo bờ bên này.

Appakā te manussesu ye janā pāragāmino, athāyaṃ itarā pajā tīram-evānudhāvati.

Amongst humans few people go beyond crossing to the farther shore. The rest, the bulk of men, only run up and down the hither bank.

86. Những người nào, có sự hành trì theo pháp, sau khi pháp đã được tuyên thuyết đúng đắn, sẽ đi đến bờ kia, sau khi vượt qua được lãnh vực của Ma Vương.

Ye ca kho sammad-akkhāte Dhamme dhammānuvattino, te janā pāram-essanti, maccudheyyaṃ suduttaraṃ.

Those who practise according to the well-expounded Dhamma will reach the other shore (Nibbana), having passed the realm of Death (i.e., samsara), very difficult as it is to cross.

87. Bậc trí, sau khi lìa bỏ con đường tối (ác pháp), nên tăng trưởng thiện pháp, sau khi từ trạng thái có nhà đến trạng thái không nhà, hoan hỷ ở chỗ không dính mắc (Nibanna), là việc khó làm, khó thích thú.

*Kaṇham dhammaṃ vipphāya, sukkaṃ bhāvetha paṇḍito,
okā anokaṃ āgamma; viveke yattha dūramaṃ.*

Abandoning the dark path, let the wise man cultivate the bright path. Having gone from home to homelessness, let him yearn for that delight in detachment, difficult to enjoy, which an ordinary man finds so difficult to enjoy.

88. Sau khi từ bỏ các dục lạc, không còn vật gì, kẻ trí nên hoan hỷ, nên thanh lọc bản thân khỏi các điều ô nhiễm của tâm.

*Tatrābhiratim-iccheyya, hitvā kāme akiñcano,
pariyodapeyyaattānaṃ cittaklesehi paṇḍito.*

Having abandoned sensual pleasures, with no attachment, let the wise man cleanse himself of defilements of the mind.

89. Những vị tâm đã khéo tu tập các chi phần đưa đến Giác Ngộ, hoan hỷ xả bỏ các dính mắc, không chấp thủ, các vị đó đã cạn kiệt các lậu hoặc, có sự chói sáng với tuệ giác, đã đạt Niết Bàn ở thế gian ngay kiếp này.

*Yesam̃ sambodhi-aṅgesu sammā cittaṃ subhāvitam̃,
ādānapaṭinissagge anupādāya ye ratā, khīṇāsavā jutimanto,
te loka parinibbutā.*

Those whose minds have reached full excellence in the factors of enlightenment, who, having given up grasping, delight in unattachments — rid of cankers, glowing (with the light of Arahatta Magganana), they have attained Nibbana in this very life (i.e., with Khandha aggregates remaining).



CHAPTER 7.

VII. Arahantavaggo Sattamo

THE CHAPTER ABOUT ARAHATS

PHẨM A-LA-HÁN

90. Với người đã trải qua cuộc hành trình, hết sầu muộn, đã giải thoát về mọi phương tiện, dứt bỏ mọi trói buộc, không có sự bực bội.

*Gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi,
sabbaganthappahīnassa, pariāho na vijjati.*

For the one who has completed the journey, grieves not, has broken all ties, has abandoned all the knots, no desire of craving is found.

91. Các vị nỗ lực, có niệm, các vị ấy không thích thú về chỗ ở. Như những con thiên nga từ bỏ hồ nước, các vị đó từ bỏ mọi trú xứ.

Uyyuñjanti satīmanto na nikete ramanti te, haṃsā va palalaṃ hitvā, okam-okam jāhanti te.

The mindful ones who are striving do not delight in a dwelling, like geese that abandon a lake, they abandon all homes.

92. Vị nào không tích lũy, đã hiểu biết về vật thực, có không tánh và vô tướng giải thoát là hành xứ, rất khó theo dõi lộ trình các vị đó, như đường bay của những con chim ở trên không trung.

Yesam sannicayo natthi, ye pariññātabhojanā, suññato animitto ca vimokkho yes a' gocarō.

For those who have no accumulation, comprehend all food essentials, whose resort is the liberation that is empty or signless, their destination, like the course of birds in the air, untraceable.

93. Vị nào đã hoàn toàn cạn kiệt các lậu hoặc, không bị lệ thuộc về vật thực, chọn không tánh và vô tướng giải thoát là hành trạng của mình, rất khó theo dõi hành trạng dấu vết của vị ấy, như đường bay của những con chim ở trên bầu trời.

Akāse va sakuntānaṃ, gati tesam durannayā. Yassāsavā parikkhīṇā, āhāre ca anissito, suññato animitto ca vimokkho yassa gocarō, ākāse va sakuntānaṃ, padaṃ tassa durannayaṃ.

For those whose defilements are exhausted, independent of the foods, whose resort is the empty or signless liberation, it is difficult to trace their footprints like the birds flying in the sky.

94. Vị nào có các giác quan đã lặng yên, như những con ngựa đã được khéo huấn luyện bởi người đánh xe, ngã mạn đã được từ bỏ, không còn lậu hoặc, chư Thiên cũng yêu mến các vị có đức hạnh như thế.

Yassindriyāni samathaṃ gatāni, assā yathā sārathinā sudantā, pahīnamānassa anāsavassa – devā pi tassa pihayanti tādino.

Those whose sensual organs are stilled, like horses well-trained by their charioteer, who have abandoned self-conceit, who are without defilements – are envied by the gods.

95. Không chông đời giống như trái đất, như cột trụ, như hồ nước đã được vét bùn, có hành trì tốt đẹp như thế, thì không còn việc luân hồi đối với vị ấy.

Paṭhavisamo no virujjhati, indakhīlūpamō tādī subbato, rahado va apetakaddamo saṃsārā na bhavanti tādino.

Those untroubled just like the earth, firm as a high pillar and pure resent nothing as a deep pool cleaned from mud – such persons shall not engage in the cycle of births and deaths.

96. Do sự hiểu biết đúng đắn, đã an tịnh, đã được giải thoát, vị ấy suy nghĩ thanh tịnh, lời nói và hành động đều thanh tịnh.

Santaṃ tassa manaṃ hoti, santā vācā ca kamma' ca, sammad-aññāvimuttassa, upasantassa tādino.

Calm is his thought, calm his speech, and calm his deed, is, truly knowing, he is wholly liberated, perfectly tranquil, and wise.

97. Người nào không mê tín, biết sự không tạo tác Niết Bàn, cắt bỏ sự tiếp tục tái sanh, đã hủy diệt duyên có, đã buông ước muốn, vị đó là người tối thượng.

Assaddho akataññū ca sandhicchedo ca yo naro, hatāvakāso vantāso, sa ve uttamaporiso.

The man without blind faith, who knows the Uncreated, who has severed all links, destroyed all causes (for karma, good and evil), and thrown out all hope and desires — is truly the most excellent of men.

98. Dù ở làng hoặc rừng, thung lũng hoặc cao nguyên, nơi nào các vị A-la-hán cư ngụ, vùng đất ấy rất đáng ưa thích.

Gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale, yattharahanto viharanti, taṃ bhūmiṃ rāmaṇeyyakaṃ.

Inspiring and delightful, indeed, is that place where Arahants dwell, be it a village, a forest, a vale, or a hill.

99. Các khu rừng đáng ưa thích là nơi dân chúng không ưa thích. Những vị đã lìa tham ái sẽ thích thú nơi ấy, họ không tầm cầu dục lạc.

Ramaṇīyāni araññāni yattha na ramaṇī jano, vītarāgā ramissantī, na te kāmagavesino.

The delightful wildernesses where the people do not delight, those without craving will take delight there, as they seek no sensual pleasures.

CHAPTER 8.

VIII. Sahassavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE THOUSANDS

PHẨM MỘT NGÀN

100. Một ngàn lời chứa những từ vô nghĩa, không bằng một từ có nghĩa, khi nghe được an tịnh.

Sahassam-api ce vācā anathapadasaṃhitā, ekaṃ atthapadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati.

Better than a thousand useless words is one useful word, hearing which one attains peace.

101. Một ngàn câu kệ chứa đựng những từ vô nghĩa, không bằng một chữ, khi nghe được an tịnh.

Sahassam-api ce gāthā anathapadasaṃhitā, ekaṃ gāthāpadaṃ seyyo yaṃ sutvā upasammati.

Better than a thousand useless and unconnected verses is one useful verse, hearing which one attains Nibbana.

102. Nói một trăm câu kệ chứa đựng những từ vô nghĩa không liên quan đến Niết Bàn, thì nói một câu Pháp là tốt hơn, sau khi nghe được an tịnh.

Yo ce gāthāsataṃ bhāse anatthapadasaṃhitā, ekaṃ Dhammapadaṃ seyyo, yaṃ sutvā upasammati.

Better than the recitation of a hundred verses that are senseless and unconnected with the realisation of Nibbana, is the recitation of a single verse of the Teaching (Dhamma), after hearing it, one is calmed.

103. Chiến thắng ngàn người ngàn lần ở chiến trường không tối thượng bằng người có thể chiến thắng bản thân mình.

Yo sahaṣsaṃ sahaṣṣena saṅgāme mānuse jine, ekañ-ca jeyya attānaṃ, sa ve saṅgāmajuttamo.

A man may conquer a million men in a million battles, but one who conquers himself is, indeed, the greatest of conquerors.

104. Với kẻ đã rèn luyện bản thân, tự chế ngự các hành vi, chiến thắng bản thân tốt hơn chiến thắng những người khác.

Attā have jitaṃ seyyo yā cāyaṃ itarā pajā, attadantassa posassa, niccaṃ saññatacārino.

Self-conquest is far better than the conquest of others for the person who conquers himself lives constantly well-restrained.

105. Trời, Càn-thát-bà, Ma Vương, cùng với Phạm Thiên cũng không thể làm cho sự chiến thắng của con người như thế trở thành chiến bại.

Neva devo na gandhabbo, na Māro saha Brahmunā, jitaṃ apajitaṃ kayirā tathārūpassa jantuno.

Neither gods, nor gandhabbas, nor Māra together with Brahmās, can turn conquest into defeat for a person who is like this.

106. Ai cúng tế một ngàn tiền hàng tháng trong một trăm năm, và người kính lễ một vị có tâm thanh tịnh dù trong chốc lát, thì việc lễ ấy tốt hơn việc tế lễ một trăm năm.

Māse māse sahasena yo yajetha sataṃ samaṃ; ekañ-ca bhāvitattānaṃ muhuttam-āpi pūjaye – sā yeva pūjanā seyyo yañ-ce vassasataṃ hutaṃ.

Month after month for a hundred years, one may make offerings (to ordinary people) to the value of a thousand Kahapanas; yet if only for a moment one pays homage to a bhikkhu who has practised Insight Development, this homage is, indeed, better than a hundred years of making offerings (to ordinary people).

107. Người thờ ngọn lửa ở khu rừng một trăm năm, và người kính lễ một vị đã tu tập tâm thanh tịnh dầu chỉ trong chốc lát, việc lễ bái ấy là tốt hơn việc tế lễ một trăm năm.

Yo ca vassasataṃ jantu aggim paricare vane; ekañ-ca bhāvitattānaṃ muhuttam-āpi pūjaye – sā yeva pūjanā seyyo yañ-ce vassasataṃ hutaṃ.

Though one should tend the sacrificial fire in the forest for a hundred years, if only for a moment one worships those who have practised Insight Development, that worship is better than a century of sacrifice (in fire-worship).

108. Người mong phước báu cúng tế bất cứ vật nào ở thế gian trọn năm, cũng không bằng một phần tư, việc kính lễ ở các vị chánh trực.

Yaṃ kiñci yiṭṭhaṃ ca hutaṃ ca loke saṃvaccharam yajetha puññapekkho, sabbam-pi taṃ na catubhāgam-eti – abhivādanā ujjugatesu seyyo.

Whatever gifts and oblations one seeking merit might offer in this world for a whole year, are not worth a quarter of the merit gained by revering the Noble Ones (Ariyas) who walk on the right path.

109. Bốn pháp: tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, sức mạnh tăng trưởng đến người thường xuyên đánh lễ kính trọng các bậc trưởng thượng.

Abhivādanasīlissa niccaṃ vaddhāpacāyino, cattāro dhammā vaḍḍhanti: āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

The four blessings: long life and beauty, happiness and strength accrue in him who constantly and regularly reveres the elders.

110. Sống một trăm năm, không giới hạnh, không định tĩnh, thì tốt hơn sống một ngày có giới hạnh, có thiền.

Yo ca vassasataṃ jīve, dussīlo asamāhito, ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, sīlavantassa jhāyino.

Better than a hundred years in the life of an immoral person who has no sensual control, is a day in the life of a Noble person who cultivates Tranquillity and Insight Development Practice.

111. Sống một trăm năm thiếu trí tuệ, không định tĩnh thì sống một ngày có tuệ, có thiền, là tốt hơn.

Yo ca vassasataṃ jīve, duppañño asamāhito, ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, paññavantassa jhāyino.

Better it is to live one who cultivates Tranquillity and Insight Development Practice than to live a hundred years as an ignorant person, who has no sensual control.

112. Sống một ngày tinh tấn tốt hơn sống một trăm năm lười biếng.

Yo ca vassasataṃ jīve, kusīto hīnavīriyo, ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo, viriyam-ārabhato daḥhaṃ.

Better it is to live one day strenuously and resolutely practising Insight Development than to live a hundred years sluggish and dissipated.

113. Sống một ngày thấy sự sanh và diệt của năm uẩn tốt hơn là sống trăm năm, không thấy sự sanh và diệt.

Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ udayabbayaṃ, ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato udayabbayaṃ.

Better than a hundred years in the life of a person who does not perceive the arising and the dissolving of the five aggregates (khandhas), is a day in the life of one who perceives the arising and dissolving of the five aggregates.

114. Sống một ngày thấy Niết Bàn Bất Tử là tốt hơn sống một trăm năm không nhìn thấy.

Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ amataṃ padaṃ, ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato amataṃ padaṃ.

Better is a day in the life of one who perceives the Deathless (Nibbana) than a hundred years in the life of a person who does not perceive the Deathless (Nibbana).

115. Người nhìn thấy Giáo Pháp tối thượng sống một ngày là tốt hơn người sống trăm năm không thấy.

Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ dhammam-uttamaṃ, ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato dhammam-uttamaṃ.

Better it is to live one day seeing the Supreme Truth Noble Dhamma (Dhammamuttamaṃ) than to live a hundred years without ever seeing it.

CHAPTER 9.

IX. Pāpavaggo Navamo

THE CHAPTER ABOUT WICKEDNESS

PHÂM ÁC

116. Mau làm việc tốt, ngăn tâm làm điều ác, khi người làm việc thiện lành một cách chậm chạp, thì tâm người này sẽ thích thú trong việc ác.

Abhittharetha kalyāṇe, pāpā cittaṃ nivāraye, dandhaṃ hi karato puññaṃ pāpasmim̐ ramatī mano.

Hasten to do good; restrain your mind from evil. He who is slow in doing good, his mind delights in evil.

117. Người đã làm việc ác, không nên tiếp tục. Không nên thích thú về việc ác, sự tích lũy việc ác dẫn đến quả khổ đau.

Pāpañ-ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunaṃ, na tamhi chandaṃ kayirātha, dukkho pāpassa uccayo.

He committed evil, let him not repeat it. Let him not find pleasure therein, for pain is the accumulation of evil.

118. Người làm việc thiện tiếp tục làm nên mong muốn về thiện, sự tích lũy việc thiện dẫn tới quả hạnh phúc.

Puññañ-ce puriso kayirā, kayirāthetaṃ punappunam, tamhi chandaṃ kayirātha, sukho puññaassa uccayo.

He did good, let him continue again. Let him find pleasure therein, for blissful is the accumulation of good.

119. Người làm ác cũng gặp điều tốt khi việc ác chưa chín mùi. Và khi việc ác chín mùi, người làm ác gặp điều xấu xa.

Pāpo pi passati bhadraṃ yāva pāpaṃ na paccati, yadā ca paccati pāpaṃ atha pāpo pāpāni passati.

The wicked one experiences good fortune as long as the evil ripens not. But when it ripens, the wicked one experiences the bad consequences.

120. Người làm lành cũng gặp điều xấu khi việc lành chưa chín mùi. Và khi việc lành chín mùi, người làm lành gặp những điều tốt lành.

Bhadro pi passati pāpaṃ yāva bhadrāṃ na paccati, yadā ca paccati bhadrāṃ atha bhadro bhadrāni passati.

Even the fortunate one experiences wickedness as the good fortune does not ripen, but when the fortune ripens the fortunate one experiences pleasant fortune.

121. Chớ xem thường việc ác, nghĩ rằng: “Điều ấy sẽ không đến cho ta.” Từng giọt nhỏ xuống nước, bình nước cũng tràn đầy. Kẻ ngu trong khi tích lũy việc ác từng chút ít cũng bị ngập tràn việc ác.

Māppamaññetha pāpassa: na maṃ taṃ āgamissati, udabindunipātena udakumbho pi pūrati, bālo pūrati pāpassa, thokaṃ thokam-pi ācinaṃ.

Think not lightly of evil, saying, “It will not come to me.” Drop by drop is the water pot filled. Likewise, the fool, gathering it little by little, fills himself with evil.

122. Không xem thường việc thiện nghĩ rằng: “Điều ấy sẽ không đến cho ta.” Bình nước cũng tràn đầy với từng giọt nước nhỏ xuống. Khi tích lũy việc thiện từng chút, người trí ngập tràn việc thiện.

Māppamaññetha puññassa: na mañ tañ āgamissati. udabindunipātena udakumbho pi pūrati, dhīro pūrati puññassa, thokathokam-pi ācinañ.

Think not lightly of good, saying, “It will not come to me.” Drop by drop will the water fill the pot. Likewise, the wise man, gathering it little by little, fills himself with good.

123. Nên lánh xa việc ác, như người thương buôn có đoàn hộ tống ít mà tài sản lớn. Nên lánh xa con đường nguy hiểm, như người muốn sống nên lánh xa thuốc độc.

Vāṇijo va bhayañ maggañ, appasattho mahaddhano, visañ jīvitukāmo va, pāpāni parivajjaye.

Just as a trader with a small escort and great wealth avoids a perilous route, or just as one desiring to live avoids poison, even so, does one shun evil.

124. Có thể nắm lấy thuốc độc ở bàn tay không có vết thương; thuốc độc không ngấm vào chỗ không có vết thương, người không làm ác sẽ không có điều ác.

Pāṇimhi ce vaṇo nāssa hareyya pāṇinā visam, nābbaṇam visam-anveti, natthi pāpaṃ akubbato.

If there is no wound on the hand, one may handle poison; poison does not affect one who has no wound; there can be no evil for one who has no evil intention.

125. Kẻ bôi nhọ người không nhiễm ô, trong sạch, không vết nhơ, thì điều xấu xa quay về chính kẻ ngu đó, như bụi tung ngược chiều gió.

So appaduṭṭhassa narassa dussati, suddhassa posassa anaṅgaṇassa, tam-eva bālaṃ pacceti pāpaṃ, sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto.

If one wrongs a person who should not be wronged, who is pure and is free from moral defilements, viz., an arahat, the evil falls back upon that fool, like fine dust thrown against the wind.

126. Một số sanh vào bào thai, những kẻ có nghiệp ác sanh vào địa ngục, những người có hạnh lành đi đến cõi trời, các bậc vô lậu viên tịch Niết Bàn.

Gabbham-eke 'papajjanti, nirayaṃ pāpakammino, saggam sugatino yanti, parinibbanti anāsavā.

Some are reborn as human beings, the wicked are reborn in a place of continuous torment (niraya). The righteous go to the deva world, and those free from moral intoxicants (viz., the arahats) realise Nibbana.

127. Không phải trên trời, không ở giữa biển khơi, không đi vào khe những ngọn núi, không có nơi nào trên trái đất mà người có thể trốn thoát khỏi nghiệp ác.

Na antalikkhe, na samuddamajjhe, na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa: na vijjatī so jagatippadeso yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

Neither in the sky nor in mid-ocean, nor by entering into mountain clefts, nowhere in the world is there a place where one may escape from the results of wicked deeds.

128. Không phải ở trên trời, không phải giữa biển, không phải vào khe núi, không khu vực nào trên trái đất, mọi nơi mà người trốn ản Tử Thần không không chế được.

Na antalikkhe, na samuddamajjhe, na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa: na vijjati so jagatippadeso, yatthaṭṭhitaṃ nappasahetha maccu.

Neither in the sky nor in the ocean, nor by entering into mountain clefts, nowhere in the world is there an escape place where one will not be overcome by death.



CHAPTER 10.

X. Daṇḍavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE STICK

PHẨM HÌNH PHẠT

129. Tất cả khiếp sợ hành phạt, tất cả sợ hãi Tử Thần. Lấy bản thân làm ví dụ, chớ nên giết, chớ nên bảo kẻ khác giết.

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno, Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno, attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

All tremble at violence; all fear death. Putting oneself in the place of another, one should not kill nor cause another to kill.

130. Tất cả chúng sanh sợ hành phạt, xem mạng sống là yêu quý. Sau khi lấy bản thân làm ví dụ, chớ nên giết hại, chớ nên bảo kẻ khác giết hại.

Sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitam piyaṃ, attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.

All tremble at violence; life is dear to all. Putting oneself in the place of another, one should not kill nor cause another to kill.

131. Kẻ nào hãm hại các chúng sanh mong mỗi hạnh phúc bằng bạo hành trong khi tìm cầu hạnh phúc cho mình, thì không được hạnh phúc kiếp sau.

Sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena vihiṃsati, attano sukham-esāno, pecca so na labhate sukhaṃ.

He who seeks happiness and oppresses with violence other beings who also desire happiness, will not attain happiness in his next existence.

132. Kẻ nào không hãm hại các chúng sanh khao khát hạnh phúc bằng bạo hành trong khi tìm cầu hạnh phúc cho mình, thì được hạnh phúc kiếp sau.

Sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena na hiṃsati, attano sukham-esāno, pecca so labhate sukhaṃ.

He who, while himself seeking happiness, does not oppress with violence other beings who also desire happiness, will find happiness in his next existence.

133. Chớ nói điều thô lỗ đến bất cứ ai. Những người đã bị người nói có thể nói lại người. Những điều thô lỗ là tai hại, vì sự phản ứng giáng xuống người.

Māvoca pharusam kañci, vuttā paṭivadeyyu' taṃ, dukkhā hi sārambhakathā, paṭidaṇḍā phuseyyu' taṃ.

Speak not harshly to anyone, for those thus spoken to might retort. Malicious talk is the cause of trouble (dukkha) and retribution will come to you.

134. Nếu không ồn ào như cái chuông đã bể, thì người đã đến Niết Bàn, sự thù hận không có ở người.

Sace neresi attānaṃ kaṃso upahato yathā, esa pattosi Nibbānaṃ, sārambho te na vijjati.

Like a broken gong, you silence yourself, you have approached Nibbana, for vindictiveness is no longer in you.

135. Cũng như người chăn bò dùng gậy lừa bầy bò ra đồng cỏ, già và chết xua đuổi tuổi thọ các chúng sanh.

Yathā daṇḍena gopālo gāvo pāceti gocaraṃ, evaṃ jarā ca maccu ca āyuraṃ pācenti paṇinaṃ.

A cowherd drives the cattle to pasture with a staff, and old age and death drive all beings (from existence to existence).

136. Kẻ ngu không sáng suốt khi làm các việc ác. Kẻ thiếu trí hối hận các hành động của mình, như bị thiêu bởi lửa.

Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati, sehi kammehi dummedho aggidaḍḍho va tappati.

The fool when commits evil deeds, realises (their evil nature). The witless man is tormented by his deeds, like being burnt by fire.

137. Ai bức hại đến các bậc thanh tịnh, không vũ khí, thì bị đọa vào một trong mười trường hợp:

Yo daḍḍena adaḍḍesu appaduṭṭhesu dussati dasannamaññataraṃ thānaṃ khippam-eva nigacchati:

He who inflicts violence on those who are unarmed, and offends those who are pure, will very soon arrive at one of these ten states:

138. Kẻ ấy bị cảm thọ khốc liệt, mất tài sản, và tổn thương cơ thể, bệnh trầm trọng, hoặc mất trí.

Vedanaṃ pharusañ, jāṇiṃ, sarīrassa va bhedanaṃ, garukaṃ vā pi ābādhaṃ, cittakkhepaṃ va pāpuṇe.

He has sharp pain, disaster, bodily injury, serious illness, derangement of mind, harsh feelings, loss (of his wealth), body injury, or even serious illness, or loss of mind.

139. Hoặc sự phiền hà từ nhà vua, bị buộc tội nặng, hoặc mất mát thân quyến và của cải.

Rājato vā upassaggaṃ, abbhakkhānaṃ va dāruṇaṃ, parikkhayaṃ va ñātīnaṃ, bhogaṇaṃ va pabhaṅguraṃ.

One trouble from the King, or grave charges, loss of relatives, or loss of wealth.

**140. Hoặc ngọn lửa phát khởi thiêu đốt các gian nhà của kẻ đó.
Khi thân tan rã, kẻ thiếu trí ấy sanh vào địa ngục.**

*Atha vāssa agārāni aggi dahati pāvako, kāyassa bheda
duppañño nirayaṃso upapajjati.*

*Or houses destroyed by ravaging fire; upon dissolution of the body
that ignorant man is born in hell.*

**141. Không phải thực hành lỏa thể, búi tóc, bôi trét bùn đất,
tuyệt thực hoặc nằm trên mặt đất, không phải bụi bặm và cái
ghét, ra sức ngồi chồm hóm làm cho trong sạch được con người
chưa vượt qua nghi hoặc.**

*Na naggacariyā na jaṭā na paṅkā, nānāsakā thaṇḍilasāyikā
vā, rājo ca jallaṃ ukkuṭikappadhānaṃ, sodhenti maccaṃ
avitiṇṇakaṅkhaṃ.*

*Neither practising naked, nor matted locks, nor filth, nor fasting,
nor lying on the ground, nor smearing oneself with ashes and dust,
nor sitting on the heels (in penance) can purify a mortal who has
not overcome doubt.*

142. Mặc dù đã phục sức, vẫn thực hành sự trầm tĩnh, an tịnh, đã rèn luyện, quả quyết, có Phạm hạnh, đã buông bỏ sự hành hạ với tất cả chúng sanh, vị ấy là Bà-la-môn, Sa-môn, là tỳ khưu.

Alañkato ce pi samam careyya, santo danto niyato brahmacārī, sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam, so brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu.

Though well-attired, he is poised, calm, controlled, and established in the holy life, abandoning violence against all beings — he, truly, is a holy brahman, a renunciate, a monk.

143. Người tự ngăn ngừa bằng hổ thẹn tội lỗi khó thấy ở thế gian, là người không nói lời chê trách, như con ngựa hiền không dùng cây roi.

Hirñisedho puriso koci lokasmi' vijjati, yo nindaṃ appabodhati, asso bhadro kasām-iva.

Rarely is there a man in this world who, restrained by conscience, is fully aware of his own faults, and avoids reproach, as a thoroughbred horse avoids the whip.

144. Như con ngựa hiền được điều khiển bởi cây roi, các người hãy nhiệt tâm. Với tín, giới, tấn, định, và sự thâm định về pháp, có minh và hạnh đầy đủ, có niệm, các người hãy từ bỏ các khổ đau vô hạn này.

Asso yathā bhadro kasāniviṭṭho, ātāpino saṃvegino bhavātha. Saddhāya sīlena ca vīriyena ca, samādhinā Dhammavinicchayena ca. Sampannavijjācaraṇā patissatā, pahassatha dukkham-idaṃ anappakaṃ.

Like a thoroughbred horse controlled by the whip, be strenuous, and filled with spiritual yearning. By faith and moral purity, by effort and meditation, by investigation of the truth, by being rich in knowledge and virtue, and by being mindful, he abolishes this unlimited suffering.



145. Thật vậy, người đào kênh dẫn nước, thợ làm tên uốn nắn cây tên, người thợ mộc tạo dáng thanh gỗ, những vị hành trì tốt đẹp tự luyện bản thân.

Udakaṃ hi nayanti nettikā, usukārā namayanti tejanaṃ, dāruṃ namayanti tacchakā, attānaṃ damayanti subbatā.

Indeed, irrigators regulate the waters, fletchers straighten arrow shafts, carpenters shape wood, and the mild master themselves.

CHAPTER 11.

XI. Jarāvaggo

THE CHAPTER ABOUT OLD AGE

PHẨM GIÀ

146. Cười gì đây, tại sao vui khi thế giới thường xuyên bị đốt cháy? Đã bị bao trùm bởi bóng tối, phải chăng người không tìm kiếm ngọn đèn (tuệ giác)?

Ko nu hāso, kim-ānando, niccaṃ pajjalite sati, andhakārena onaddhā, padīpaṃ na gavesatha?

What is this laughter for, why this jubilation, when the world is constantly burning, why and when enveloped by darkness, do you not seek for a light?

147. Hãy nhìn bóng dáng đã tô điểm, tập hợp những vết thương, dựng đứng lên bởi những mảnh xương, bệnh hoạn, nhiều suy tư, không bền vững, ổn định.

Passa cittakataṃ bimbaṃ, arukāyaṃ samussitaṃ, āturaṃ bahusaṅkappaṃ, yassa natthi dhuvāṃ ṭhiti.

Behold this body — a painted image, a mass of heaped-up sores, infirm, full of hankering supported (by bones), sickly, a subject of many thoughts (of sensual desire) — of which nothing is permanent or enduring.

148. Thê xác này sẽ tàn tạ, ổ bệnh tật, mỏng manh. Xác thân hôi thối sẽ tan rã, bởi mạng sống có sự chết là điểm cuối cùng.

Parijñanam-idaṃ rūpaṃ, rogañīlaṃ pabhaṅguraṃ, bhijjati pūṭisandeho, maraṇantaṃ hi jīvitam.

Fully worn out is this body, a nest of disease, and fragile. This foul mass breaks up, for death is the end of life.

149. Thích thú gì khi thấy những mảnh xương trắng xám này bị quăng bỏ như những trái bầu vào mùa thu?

Yānimāni apatthāni alāpūneva sārade kāpotakāni aṭṭhīni, tāni disvāna kā rati?

Like discarded white gourds thrown away in autumn are these grey bones; how is one, having seen them, delighted?

150. Thân này là thành trì bằng những mảnh xương, bôi trét bằng thịt và máu, trong ấy có già, chết, ngã mạn, và đố kỵ ỷ náu.

Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ, maṃsalohitalepanaṃ, yattha jarā ca maccu ca, māno makkho ca ohito.

This body (lit., the city) is built up with bones which are covered with flesh and blood; within this dwell (lit., are deposited) decay and death, pride and detraction (of others' virtues and reputation).

151. Các cỗ xe của vua khéo được trang trí, cũng sẽ trở thành tàn tạ, thân xác cũng già nua; nhưng Giáo Pháp của các bậc Thánh không hoại. Đúng thế, các bậc Thánh truyền lại đến các người tốt lành.

Jīranti ve rājarathā sucittā, atho saññam-pi jaraṃ upeti, atañca Dhammo na jaraṃ upeti, santo have sabbhi pavedayanti.

Decorated royal chariots decay, and the body also decays, but the Excellent Dhamma does not decay, the good surely passes it on to the good.

152. Người nam này, ít chịu học hỏi, trở thành già cỗi như con bò mộng, các bắp thịt của kẻ ấy tăng trưởng, nhưng trí tuệ không tăng.

Appassutāyaṃ puriso balivaddo va jīrati, maṃsāni tassa vaḍḍhanti, paññā tassa na vaḍḍhati.

He who is slow in learning increases in age like an ox, (for although) his body increases, but not his wisdom.

153. Ta đã trải qua luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng, trong khi tìm kiếm người thợ làm nhà; sự sanh tiếp diễn khổ đau.

Anekajāṭisaṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ gahakāraṃ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṃ.

Through the cycle of countless births and deaths I have wandered without finding the housebuilder I was seeking: being born and suffering again and again.

154. Hỡi người thợ xây nhà, ta đã nhìn thấy! Người sẽ không xây dựng nhà nữa. Tất cả các rường cột đã bị gãy đổ, mái nhà đã bị phá. Tâm của Ta đã không còn tạo tác, Ta đã chứng đạt sự diệt tận các tham ái.

Gahakāraḁa diṭṭhosi! Puna gehaṁ na kāhasi: sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṁ visaṅkhiṭaṁ, visaṅkhāragataṁ cittaṁ, taṇhānaṁ khayam-ajjhagā.

Oh housebuilder, you are seen! You shall build no house again: all your rafters have been broken, and the ridgepole has been destroyed, my mind has reached the unconditioned (i.e., Nibbana); and achieved the destruction of all cravings (Arahatta Phala).

155. Người không thực hành Phạm hạnh, không đạt được tài sản lúc còn trẻ, như những con cò già tàn tạ ở hồ nước cạn, không còn cá.

Acaritvā brahmacariyaṁ, aladdhā yobbane dhanāṁ, jīṇakoṅcā ca jhāyanti khīṇamacche va pallale.

Those not having lived the holy life gained no merits in their youth, and withered like old herons in a small, drained lake depleted of fish.

156. Người không thực hành Phạm hạnh, không thành tựu lúc trẻ, nằm dài thở than về quá khứ như những mũi tên bắn ra từ cây cung hết đà tự rơi xuống đất.

Acaritvā brahmacariyam aladdhā yobbane dhanam senti cāpātikhittā va, purāṇāni anutthunam.

Those not having lived the holy life, gained no merits in their youth, lie sighing about things in the past like (shafts) shot from a bow effortlessly falling onto the ground.



CHAPTER 12.

XII. Attavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE SELF

PHẨM TỰ NGÃ

157. Nếu biết bản thân là quý, nên bảo vệ nó một cách cẩn thận. Người sáng suốt nên cảnh tỉnh bản thân vào mỗi một trong ba thời.

Attānañ-ce piyaṃ jaññā rakkheyya naṃ surakkhitam, tiṇṇamaññataram yāmaṃ paṭijaggeyya paṇḍito.

If one regards oneself as precious, one should utmost protect oneself, during each of the three watches of the night (life), and the wise should stay alert (against evil).

158. Trước tiên phải tập chính bản thân cho đúng, rồi mới chỉ người khác, như thế người sáng suốt không thể bị ô nhiễm.

Attānam-eva paṭhamam patirūpe nivesaye, athaññam-anusāseyya, na kilisseyya paṇḍito.

First, one should righteously train oneself before one can advise another, by doing so the wise cannot have (any) defilement.

159. Chỉ dạy người khác như thế nào thì thực hành với bản thân như vậy. Người đã khéo rèn luyện thì có thể rèn luyện kẻ khác, bởi vì bản thân khó rèn luyện.

Attānañ-ce tathā kayrā yathaññam-anusāsati, sudanto vata dametha, attā hi kira duddamo.

He should conduct himself as if he advises another. Being well-trained, he could surely train another, for it is difficult to train oneself.

160. Chính ta là người tự bảo hộ. Ai khác có thể bảo hộ cho ta? Khi ta đã được tinh luyện, thì tìm người bảo hộ là việc khó.

Attā hi attano nātho, ko hi nātho paro siyā? Attanā va sudantena nāthaṃ labhati dullabhaṃ.

For oneself is the self-protector, who else shall be capable of doing so? When one is thoroughly tamed, it is difficult to find another protector.

161. Việc ác đã làm, gây ra, sanh khởi từ nơi kẻ thiếu trí tuệ sẽ nghiền nát kẻ ấy, như kim cương nghiền nát viên ngọc ma-ni bằng đá.

*Attanā va kataṃ pāpaṃ, attajaṃ attasambhavaṃ,
abhimatthati dummedhaṃ vajiraṃ vasmamayāṃ maṇiṃ*

That wickedness done by oneself, born by oneself, arisen from oneself, crushes the one-self who has low wisdom, as a diamond crushes a jewel rock.

162. Như dây leo maluva trùm lên cây sala, người có giới tội tệ tiêu diệt cho bản thân như là điều mà kẻ thù mong muốn gây ra cho người ấy.

Yassa accantadussīlyaṃ, māluvā Sālam-ivotataṃ, karoti so tathattānaṃ yathā naṃ icchatī diso.

Like a deadly creeper covering a Sal tree, he who has a poor virtue shall destroy himself as his enemy wishes to cause to him.

163. Những việc không tốt đẹp và không lợi ích cho bản thân là dễ làm. Việc gì có lợi ích và tốt đẹp, lại là việc vô cùng khó làm.

Sukarāni asādhūni, attano ahitāni ca, yaṃ ve hitaṅ-ca sādhuṅ-ca taṃ ve paramadukkaraṃ.

Easily done are things not good, and unbeneficial for oneself, but that which is beneficial and good is supremely hard to do.

164. Người nào kém trí, có ác kiến, coi thường lời giảng của các A-la-hán, các vị Thánh Nhân có đời sống đúng đắn theo Pháp, thì kẻ đó tự gây nên sự hoại diệt, như các măng tre khi trở hoa kết trái hại chết cây tre.

Yo sāsanaṃ arahataṃ Aryānaṃ Dhammajīvināṃ paṭikkosati dummedho diṭṭhiṃ nissāya pāpikaṃ, phalāni kaṭṭhakkasseva attahaññāya phallati.

He who reviles the noble teaching of the Arahants and Saints, who properly live by Dhamma, is indeed contaminated with poor wisdom, and wicked views, like the bamboo which bears fruit for its own destruction.

165. Việc ác đã tự làm trở thành ô nhiễm bản thân. Việc ác đã không tự làm trở thành trong sạch bản thân. Trong sạch hay không tùy thuộc vào chính bản thân, không ai có thể làm cho người khác trong sạch.

Attanā va kataṃ pāpaṃ, attanā saṅkilissati, attanā akataṃ pāpaṃ, attanā va visujjhati, suddhī asuddhī paccattaṃ, nāñño aññaṃ visodhaye.

By oneself is a wicked act done, by oneself is one defiled. By oneself is a wicked act never done, by oneself is one purified. Purity and impurity depend entirely on oneself, for no one can purify another.

166. Không nên buông bỏ lợi ích bản thân thay vì lợi ích của kẻ khác dù lớn thế nào. Sau khi biết rõ cái gì là lợi ích bản thân, nên quan tâm đến lợi ích của mình.

Atta-d-atthaṃ paratthena bahunā pi na hāpaye; atta-d-attham-abhiññāya sa-d-atthapasuto siyā.

One should not neglect one's own (moral) benefits in substitution for others, however great. Once knowing what is one's own benefit one should attain it.

CHAPTER 13.

XIII. Lokavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE WORLD

PHẨM THẾ GIAN

167. Không thân cận với pháp hèn kém ngu dục. Không xao lãng. Không giữ tà kiến. Không đeo đuổi với pháp hiện hữu thế gian.

*Hīnaṃ dhammaṃ na seveyya, pamādena na saṃvase,
micchādiṭṭhiṃ na seveyya, na siyā lokavaḍḍhano.*

Associate not the vulgar way; live not in heedlessness; hold not false views; prolong not in worldly existence (samsara).

168. Nên nỗ lực, không xao lãng. Nên siêng thực hành thiện pháp. Người thực hành thiện pháp, sống an lạc trong đời này và đời sau.

*Uttiṭṭhe nappamajjeyya, Dhammaṃ sucaritaṃ care,
Dhammacāri sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca.*

One should strive. Do not be heedless! Lead a righteous life with good conduct. The righteous practised one lives happily both in this life and the next.

169. Nên thực hành pháp nghiêm túc, không nên thực hành một cách sai trái. Có sự thực hành pháp đúng đắn người ấy sống an lạc đời này và đời sau.

*Dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ duccharitaṃ care,
Dhammacāri sukhaṃ seti asmim̐ loke paramhi ca.*

One shall properly live by Dhamma, with good conduct, not with bad conduct. Properly living by Dhamma one lives at peace in this life and the next.

170. Ai xem thế gian như bọt nước, như ảo ảnh, Thần Chết không thể thấy người ấy.

*Yathā bubbulakaṃ passe, yathā passe maṛcikaṃ, evaṃ
lokaṃ avekkhantaṃ Maccurājā na passati.*

He who looks upon the world (i.e., the five khandhas) as a bubble and a mirage, he the King of Death sees not.

171. Hãy đến, hãy xem thế gian này được tô điểm như cỗ xe của đức vua, những kẻ ngu chìm đắm ở nơi ấy, nhưng những người hiểu biết rõ ràng sẽ không có dính mắc.

Etha passathimaṃ lokaṃ cittaṃ rājarathūpamaṃ, yattha bālā visīdanti – natthi saṅgo vijānataṃ.

Come, and look at this world (i.e., the five khandhas), which is like an ornamented royal carriage. Fools flounder in this world of the khandhas, but the wise are not attached to it.

172. Người nào trước sao lãng, sau không sao lãng, người ấy chiếu sáng thế gian như mặt trăng ra khỏi đám mây.

Yo ca pubbe pamajjitvā, pacchā so nappamajjati, so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā.

He who had been heedless before, but is heedless no more, illuminates this world like the moon unobstructed by clouds.

173. Pháp ác đã làm của người nào được bao phủ bởi việc thiện, người ấy chiếu sáng thế gian như mặt trăng ra khỏi đám mây che.

Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena pithīyati – so imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā.

He whose wicked deed is covered over by a good deed – shall illuminate this world (with the light of Magga Insight) like the moon unobstructed by clouds.

174. Thế gian này là mù, chỉ có số ít nhìn thấy rõ sự thật. Như số lượng chim vượt thoát khỏi lưới, rất ít người đi đến cõi lành.

Andhabhūto ayaṃ loko, tanukettha vipassati, sakunto jālamutto va appo saggāya gacchati.

This world is blind, only a few here possess true insight. And few go to realms of bliss (Nibanna) as only a few birds that escape from the net.

175. Các con thiên nga di chuyển theo đường đi của mặt trời. Những người đi xuyên không gian nhờ vào thần thông. Các bậc trí lìa thế gian sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với đám quân của nó.

Haṃsādiccapathe yanti, ākāse yanti iddhiyā, nīyanti dhīrā lokamhā, jetvā Māraṃ savāhanaṃ.

Swans fly following the path of the sun. Men go through space with their psychic power. The brilliant wise depart the world (i.e., Nibanna), after defeating Māra and his host.

176. Đối với người dối trá đã vượt qua một pháp chân thật, không quan tâm đến đời sau, không có việc bất thiện nào mà người ấy không dám làm.

Ekam dhammam atītaṃ, musāvādiṃ jantuno, vitiṇṇaparalokassa, natthi pāpaṃ akāriyaṃ.

For a liar who has transgressed the one law of truthfulness, who has made false speech, and who has neglected the next world, there are no misdeeds that he shall not do.

177. Những kẻ keo kiệt không đến được Thiên giới. Những kẻ ngu không khen ngợi việc bố thí. Người trí, trong khi tùy hỷ việc bố thí, do việc ấy được an vui đời sau.

Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti, bālā have nappasaṃsanti dānaṃ, dhīro ca dānaṃ anumodamāno, teneva so hoti sukhi parattha.

Truly, the miserly go not to the heavenly realms. Nor, indeed, do fools praise generosity, but the wise rejoice in giving, and by that alone he is happy hereafter.

178. Quả vị Nhập Lưu là cao quý hơn so với vương quyền ở trái đất, hoặc việc đến cõi trời, hoặc quyền chúa tể của toàn thế gian.

Pathavyā ekarajjena, saggassa gamanena vā, sabbalokādhipaccena – sotāpattiphalāṃ varaṃ.

Better than sole sovereignty over the earth, better than going to heaven, and better even than lordship over all the worlds is the supramundane Fruition of Stream Entrance.

CHAPTER 14.

XIV. Buddhavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE BUDDHA

PHẨM ĐỨC PHẬT

179. Chiến thắng của vị nào không bị hạ thấp, không một ai ở thế gian đạt đến, vị ấy là Đức Phật, có hành xứ không giới hạn, không dấu vết, vậy người sẽ dẫn Ngài đi theo lối nào?

Yassa jitaṃ nāvajīyati, - jitaṃ assa no yāti koci loke, tam-Buddham-anantagocaraṃ, apadaṃ kena padena nessatha?

The Buddha, whose conquest (of moral defilements) is complete, in whom there cannot arise any further defilements in this world, that Buddha of an infinite range of wisdom, who is trackless, - by what track will you lead him?

180. Với vị không còn tham ái, tấm lưới bẫy, sự vướng mắc để dẫn dắt vị ấy đi bất cứ đâu, vị ấy là Đức Phật, hành xứ không giới hạn, không dấu vết, vậy người sẽ dẫn Ngài đi theo lối nào?

Yassa jālinī visattikā, taṇhā natthi kuhiñci netave, tam-Buddham-anantagocaraṃ, apadaṃ kena padena nessatha?

The Buddha, in whom there is no craving, which like a net would bring him back to any existence (in samsara), that Buddha of infinite range of wisdom, who is trackless, - by what track will you lead him?

181. Vị thiện trí nào chuyên tâm tham thiền, thích thú nơi sự an tịnh của việc xuất ly, chư Thiên cũng mong mỗi các vị ấy, các bậc Chánh Đẳng Giác, có niệm.

Ye jhānapasutā dhīrā, nekkhammūpasame ratā, devā pi tesaṃ pihayanti, Sambuddhānaṃ satīmataṃ.

The wise who are devoted to meditation and who delight in the calm of renunciation — such mindful ones, the Supreme Buddhas, even the gods hold dear.

182. Có được thân người là khó, mạng sống của loài người là khó, cơ hội lắng nghe Chánh Pháp là khó, sự xuất hiện của chư Phật là khó.

*Kiccho manussapaṭilābho, kicchaṃ maccāna' jīvitam,
kicchaṃ Saddhammasavanaṃ, kiccho Buddhānam-uppādo.*

*It is rare to acquire (birth as a) human, rare is the life of mortals,
rare to hear the True Dhamma, rare the encountering the arising
of Buddhas.*

183. Không làm các điều ác, thành tựu mọi việc thiện, thanh lọc tâm mình, đây là lời dạy của chư Phật.

*Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā,
sacittapariyodapanam - etaṃ Buddhāna' sāsanaṃ.*

*To avoid all evil, to cultivate good, and to cleanse one's mind —
this is the teaching of the Buddhas.*

184. Nhẫn nại, chịu đựng là khổ hạnh tối thượng. Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng. Bậc xuất gia không hãm hại người khác, Sa-môn không ức hiếp người khác.

*Khantī paramaṃ tapo titikkhā, Nibbānaṃ paramaṃ vadanti
Buddhā, na hi pabbajito parūpaghātī, samaṇo hoti paraṃ
viheṭṭhayanto.*

*Enduring patience is the supreme austerity, Nibbāna is supreme,
say the Buddhas, for one gone forth, does not hurt another, (nor
does) an ascetic harass another.*

185. Không phỉ báng, không giết hại, thu thúc theo giới bổn Patimokkha, biết đủ vật thực, chỗ ngồi thanh vắng và gấn bó vào tầng thượng tâm, đây là lời giáo huấn của chư Phật.

*Anupavādo anupaghāto, pātimokkhe ca saṃvaro, mattaññutā
ca bhattasmim, pantañ-ca sayanāsanam, adhicitte ca āyogo
- etaṃ Buddhāna' sāsanaṃ.*

*Not libelling, not harming, restraining according to the code of
monastic discipline, moderation in food, dwelling in solitude,
devotion to meditation — this is the teaching of the Buddhas.*

186. Không thể thỏa mãn ở các dục ngay cả mưa tiền vàng. Bậc trí biết rõ: “Các dục là đau khổ, ít khoái lạc.”

Na kahāpaṇavassena titti kāmesu vijjati, “Appassādā dukhā kāmā,” iti viññāya paṇḍito.

There are no satisfying sensual desires, even with the rain of gold coins, for sensual pleasures give little satisfaction and much pain.

187. Không tầm cầu sự khả ái ở các dục, dù là của cõi Trời. Người đệ tử của đấng Chánh Đẳng Giác thích thú sự hủy trừ tham ái.

Api dibbesu kāmesu ratim so nādhigacchati. Taṇhakkhayarato hoti Sammāsambuddhasāvako.

Having understood this, the wise man finds no delight even in heavenly pleasures. The disciple of the Supreme Buddha delights in the destruction of craving (i.e., Nibbana).

188. Do sợ hãi hiểm nguy, loài người đi đến nương nhờ nhiều nơi - những ngọn núi, những khu rừng, những ngôi chùa, những cội cây và những bảo tháp.

*Bahum ve saraṇaṃ yanti pabbatāni vanāni ca
ārāmarukkhacetyāni, manussā bhayatajjitā.*

*Driven by fear, men go for refuge in many places — to hills,
woods, groves, trees, and shrines.*

189. Nơi ấy quả thật là không an toàn, nương nhờ nơi ấy là không tối thượng, vì khi đến nương nhờ nơi ấy không thoát khỏi mọi khổ đau.

*Netam kho saraṇaṃ khemaṃ, netam saraṇaṃ-uttamaṃ,
netam saraṇaṃ-āgamma sabbadukkhā pamuccati.*

*Such, indeed, is no safe refuge; such is not the supreme refuge. By
resorting to such a refuge, one is not liberated from all evil
consequences of existence (dukkha) for having come to such a
refuge.*

190. Người nào nương nhờ Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Chúng, người ấy thấy được bốn Chân Lý bằng trí tuệ chân chánh.

Yo ca Buddhañ-ca Dhammañ-ca Saṅghañ-ca saraṇaṃ gato, cattāri ariyasaccāni sammappaññāya passati:

He who has gone for refuge to the Buddha, the Teaching, and his Order penetrates with transcendental wisdom the Magga Insight the Four Noble Truths.

191. Người ấy thấy được Khổ, nhân của Khổ, sự chấm dứt Khổ và Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự yên lặng của Khổ.

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ dukkhassa ca atikkamaṃ, ariyañ-caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ dukkhūpasamagāmināṃ.

He shall see the Four Noble Truths viz., Dukkha, the Cause of Dukkha, the Cessation of Dukkha, and the Noble Path of Eight Constituents which leads to the Cessation of Dukkha suffering, the cause of suffering, the cessation of suffering, and the Noble Eightfold Path, leading to the cessation of suffering.

192. Nơi nương nhờ ấy thực là an toàn, nơi nương nhờ ấy là tối thượng. Khi nương nhờ nơi ấy, người thoát khỏi mọi khổ đau.

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇam-uttamaṃ, etaṃ saraṇam-āgamma sabbadukkhā pamuccati.

This indeed is the safe refuge, this is the supreme refuge. Having gone to such a refuge, one is liberated from all suffering.

193. Người ưu việt là điều khó tìm được, vì vị ấy không sanh ra ở mọi nơi. Nơi nào có bậc trí ấy sanh ra, gia tộc ấy thành đạt hạnh phúc.

Dullabho purisājañño, na so sabbattha jāyati, yattha so jāyate dhīro, taṃ kulaṃ sukham-edhati.

Hard to find is the thoroughbred man (the Buddha); he is not born everywhere. Wherever such a wise man is born, that clan thrives happily.

194. Sự thị hiện của chư Phật là an vui. Việc thuyết giảng Chánh Pháp là an vui. Sự hợp nhất của Tăng Chúng là an vui. Sự tầm cầu hướng thượng của các vị hợp nhất là an vui.

*Sukho Buddhānam-uppādo, sukhā Saddhammadesanā,
sukhā Saṅghassa sāmaggī, samaggānaṃ tapo sukho.*

Blessed is the birth of the Buddhas; blessed is the enunciation of the sacred Teaching the exposition of the Ariya Dhamma; blessed is the harmony in the Order, and blessed is the spiritual pursuit of the united truth-seeker.

195. Người cúng dường đến các đối tượng xứng đáng như chư Phật hoặc các vị Thánh giả đã vượt qua chướng ngại, hoặc đã vượt qua sầu muộn và than vãn.

*Pūjārahe pūjayato, Buddhē yadi va sāvake,
papañcasamatikkante, tiṇṇasokapariddave.*

He who reveres those worthy of reverence, the Buddhas and their disciples, who have transcended all obstacles and passed beyond the reach of sorrow and lamentation.

196. Không thể nào đo lường phước báu của người cúng dường đến các vị đã đạt Niết Bàn không còn sợ hãi là thế này hay thế kia, bởi bất cứ ai hoặc bằng bất cứ cách gì.

Te tādise pūjayato, nibbute akutobhaye, na sakkā puññaṃ saṅkhātum, imettam-āpi kenaci.

He who reveres such peaceful and fearless ones, his merit none can compute by any measure.



CHAPTER 15.

XV. Sukhavaggo

THE CHAPTER ABOUT HAPPINESS

PHẨM AN LẠC

197. Thật vậy, chúng ta sống an lạc, không thù hận giữa những người thù hận. Giữa những người thù hận, chúng ta sống không thù hận.

Susukhaṃ vata jīvāma verinesu averino, verinesu manussesu viharāma averino.

Happily, indeed we live, friendly amidst the hostile. Amidst hostile men, we dwell free from hatred.

198. Thật vậy, chúng ta sống an lạc, không bệnh hoạn giữa những người bệnh. Giữa những người bệnh, chúng ta sống không bệnh hoạn.

Susukhaṃ vata jīvāma āturesu anāturā, āturesu manussesu viharāma anāturā.

Happily, indeed we live, without sickness, amongst those who are sick. Amidst afflicted men, we dwell free from affliction.

199. Thật vậy, chúng ta sống an lạc, không khao khát giữa những người khao khát (dục lạc). Giữa những người khao khát, chúng ta sống không khao khát.

Susukhaṃ vata jīvāma ussukesu anussukā ussukesu manussesu viharāma anussukā.

Happily, indeed we live, free from avarice amidst the avaricious (striving for sensual pleasure). Amidst the avaricious men, we live free from avarice.

200. Thật vậy, chúng ta sống an lạc, không sở hữu vật gì. Chúng ta được nuôi dưỡng bằng pháp hỷ (vô tham, vô sân, vô si), như chư Thiên ở cõi Quang Âm.

Susukhaṃ vata jīvāma yesaṃ no natthi kiñcanaṃ, pītibhakkhā bhavissāma devā Ābhassarā yathā.

Happily, indeed we live, possess nothing ourselves. Feeders on the true Dhamma without any anxiety (without greed, ill will, and ignorance) we shall be, like the Streaming Light Gods (Abhassara brahmas).

201. Kẻ chiến thắng sanh thêm thù hận. Kẻ chiến bại sống khổ sở. Người an tịnh sống an lạc, vì đã từ bỏ thắng và bại.

Jayaṃ veraṃ pasavati, dukkhaṃ seti parājito, upasanto sukhaṃ seti, hitvā jayaparājayaṃ.

Conquest begets enmity; the conquered live in misery; the peaceful live happily having renounced conquest and defeat.

202. Không có lửa nào sánh bằng lửa tham, không có tội nào sánh bằng tội sân, không có cái khổ nào bằng các uẩn (sự hiện hữu), không có hỷ lạc nào hơn Niết Bàn.

Natthi rāgasamo aggi, natthi dosasamo kali, natthi khandhasamā dukkhā, natthi santiparaṃ sukhaṃ.

There is no fire like the fire of greed, there is evil like hatred, there is no suffering like the burden of khandas (of existence), and no bliss higher than the Perfect Peace (i.e., Nibbana).

203. Đói là bệnh tệ nhất, các hành là khổ nhất. Người trí biết được điều ấy, nhận Niết Bàn là an lạc nhất.

Jighacchā paramā rogā, saṅkhāraparamā dukhā, etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ, Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

Hunger is the worst disease, conditioned things the worst suffering. Knowing this as it is, the wise realise Nibbana, the highest bliss.

204. Không bệnh là lợi ích cao nhất, biết đủ là tài sản tốt nhất, người tự tin là thân quyến tốt nhất, Niết Bàn là an lạc tối thượng.

Ārogyaparamā lābhā, santuṭṭhi paramaṃ dhanam, vissāsā paramā ñāti, Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

No sickness is the most precious gain and contentment the greatest wealth. A self-trusted person is the best kinsman, Nibbana the supreme bliss.

205. Sau khi nếm hương vị của sự ẩn cư và sự an tịnh, người thấm hỷ vị của Giáo Pháp sẽ không còn buồn bực, không còn ác xấu.

Pavivekarasam̐ pitvā, rasam̐ upasamassa ca, niddaro hoti nippāpo, Dhammapītirasam̐ pivam̐.

Having savoured the taste of solitude and peace (of Nibbana), fearless and faultless he becomes, savouring deep the taste of the bliss of the Truth.

206. Được gặp các bậc Thiện là tốt lành, việc sống chung với các bậc Thiện luôn luôn an lạc, Người ấy do không gặp gỡ những kẻ ngu, được sự an lạc thường xuyên.

Sāhu dassanam-ariyānam, sannivāso sadā sukho, adassanena bālānam niccam-eva sukhī siyā.

The best is to see the Noble Ones (ariyas); to live with them is ever blissful. One will always be peaceful by not encountering fools.

207. Người sống gần kẻ ngu sầu muộn thời gian lâu dài. Sự cộng trú với những kẻ ngu là khổ sở, như sống với kẻ thù mọi lúc. Còn sự sống chung với người trí là an lạc, như gặp gỡ với những người thân.

Bālasaṅgatacārī hi dīgham-addhāna' socati, dukkho bālehi saṁvāso amitteneva sabbadā, dhīro ca sukhasaṁvāso ñātīnaṁ va saAmāgamo.

For he who consorts with fools grieves for a long time, living with fools is always suffering as it is with enemies. Living with the wise is as happy as with relatives.

208. Cho nên, kẻ giao thiệp với bậc chân nhân, thiện trí, nghe nhiều, giới được kiên trì, đầy đủ phận sự, thánh thiện, được lợi ích giống như mặt trăng liên kết với hành trình của các ngôi sao.

tasmā hi, dhīrañ-ca paññañ-ca bahussutañ-ca, dhorayhasīlaṁ vatavantam-ariyaṁ – taṁ tādisaṁ sappurisaṁ sumedhaṁ bhajetha nakkhattapathaṁ va candimā.

Therefore, one should associate with the Noble One (ariya), who is virtuous, wise, learned, dutiful, and devout – as the moon accompanies the course of the stars.

CHAPTER 16.

XVI. Piyavaggo

THE CHAPTER ABOUT LOVE

PHẨM YÊU THÍCH

209. Dính mắc vào việc không đáng dính mắc và không làm việc đáng làm, kẻ tầm cầu dục lạc, từ bỏ mục đích chính của cuộc sống, ganh tị với những vị có sự gắn bó bản thân vào việc tu tập.

Ayoge yuñjam-attānaṃ, yogasmiñ-ca ayojayaṃ, atthaṃ hitvā piyaggāhī, pihetattānuyoginaṃ.

He who does what should not be done and fails to do what should be done, who forsakes the noble aim of life (i.e., Morality, Concentration, and Insight) and grasps at sensual pleasure, covets the benefits gained by those who exert themselves (in meditation).

210. Chớ nên tìm cầu những sự ưa thích và những gì không ưa thích vào mọi lúc vì sự không thấy những gì ưa thích và thấy những gì không ưa thích đều dẫn đến khổ đau.

Mā piyehi samāgañchī appiyehi kudācanam, piyānam adassanam dukkham, appiyānañ-ca dassanam.

Neither seek intimacy at any time with the beloved nor with the unloved, for not to see the beloved and to see the unloved, both lead to suffering.

211. Thế nên không nắm giữ đối tượng ưa thích, bởi vì khi xa lìa những cái ưa thích gây phiền não. Những ai không có đối tượng yêu thích và đối tượng không yêu thích, thì không có sự ràng buộc.

Tasmā piyam na kayirātha, piyāpāyo hi pāpako. Ganthā tesam na vijjanti yesam natthi piyāppiyam.

Thus hold nothing dear, for separation from the dear is loathsome. There are no bonds or entangles for those who have nothing beloved or unloved.

212. Duyên yêu thích sanh sầu muộn, duyên yêu thích sanh lo sợ. Vị nào đã thoát ra khỏi sự yêu thích, không có sầu muộn, cũng không có lo sợ.

Piyato jāyatī soko, piyato jāyatī bhayaṃ, piyato vipparamuttassa natthi soko, kuto bhayaṃ?

From endearment springs grief, from endearment springs fear. For one who is disentangled from endearment, there is neither grief nor fear.

213. Do thương yêu sanh sầu muộn, do thương yêu sanh lo sợ. Với ai đã cởi bỏ sự thương yêu, thì không có sầu muộn, hoặc lo sợ.

Pemato jāyatī soko, pemato jāyatī bhayaṃ, pemato vipparamuttassa natthi soko, kuto bhayaṃ?

From affection springs grief, from affection springs fear. For one who is disentangled from affection, there is neither grief nor fear.

214. Duyên ái sanh sầu muộn, duyên luyến ái sanh lo sợ. Người đã cởi bỏ sự luyến ái, thì không có sự sầu muộn, hoặc lo sợ.

Ratīyā jāyatī soko, ratīyā jāyatī bhayaṃ, ratīyā vip̐pamuttassa natthi soko, kuto bhayaṃ?

From attachment springs grief, from attachment springs fear. For one who is disentangled from attachment, there is neither grief nor fear.

215. Duyên tham muốn sanh sầu muộn, duyên tham muốn sanh lo sợ. Với người đã từ bỏ sự ham muốn, thì không có sầu muộn, hoặc lo sợ.

Kāmato jāyatī soko, kāmato jāyatī bhayaṃ, kāmato vip̐pamuttassa natthi soko, kuto bhayaṃ?

From lust springs grief, from lust springs fear. For one who is disentangled from craving, there is no grief; whence then fear?

**216. Duyên tham ái sanh sầu muộn, duyên tham ái sanh lo sợ.
Với người đã từ bỏ sự tham ái, thì không có sầu muộn, và lo sợ.**

*Taṇhāya jāyatī soko, taṇhāya jāyatī bhayaṃ, taṇhāya
vipparamut-tassa natthi soko, kuto bhayaṃ?*

*From craving there arises grief, from craving there arises fear.
For one who is disentangled from craving, there is neither grief
nor fear.*

**217. Vị nào đầy đủ giới hạnh và sự nhận thức, đã vững chãi nơi
Chánh Pháp, đã hiểu biết Chân Lý, đang thực hành việc mình,
dân chúng có sự yêu mến với vị ấy.**

*Sīladassanasampannaṃ, dhammaṭṭhaṃ saccavedinaṃ,
attano kamma' kubbānaṃ, taṃ jano kurute piyaṃ.*

*He who is endowed with Virtue and Insight, who is established in
the Dhamma, who has realised the Truth and performs his own
duties, is loved by all men.*

218. Vị đã mong muốn pháp không định nghĩa được Niết Bàn, được thấm nhuần bởi tuệ, và tâm đã từ bỏ các dục, vị ấy được gọi là “Bậc Thượng Lưu.”

Chandajāto anakkhāte, manasā ca phuṭo siyā, kāmesu ca appaṭibaddhacitto, “uddhamṁsoto” ti vuccati.

He who has developed a desire for the Ineffable (i.e., Nibbana), whose mind reaches the same and is disentangled by the sensual world (kamaloka), is called “bound upstream” (uddhamṁsoto).

219. Người sống ly hương đã lâu trở về an toàn, thân quyến bạn bè và người quen vui mừng người ấy trở về.

Cirappavāsīṁ purisaṁ dūrato soṭṭhim-āgataṁ, ñātimittā suhajjā ca abhinandanti āgataṁ.

He who has lived abroad for a long time returns home safely from afar, his relatives, friends and companions come, and greatly rejoice.

220. Cũng như thế, người đã làm việc thiện từ thế giới này đi đến thế giới khác, các phước báu chào đón người ấy, như quyến thuộc tiếp đón người thân trở về.

Tatheva katapuññam-pi asmā lokā param gataṃ, puññāni paṭigaṇhanti piyaṃ ñātīva āgataṃ.

Just so, he who has performed merits departs from this world unto the next, his merits welcome him in the next as relatives come to welcome their loved one returning home.



CHAPTER 17.

XVII. Kodhavaggo

THE CHAPTER ABOUT ANGER

PHẨM GIẬN DỮ

221. Từ bỏ sự sân giận, dứt bỏ sự ngã mạn, vượt qua tất cả trói buộc. Các khổ đau không xảy đến cho vị không bám víu vào danh và sắc.

Kodham jahe, vippajaheyya mānaṃ, saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya, taṃ nāmarūpasmiṃ asajjamānaṃ, akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā.

Surrender anger, abandon conceit, overcome all fetters. Sufferings (dukkha) do not befall one who neither clings to mind nor body and is detached from moral defilements.

222. Người nào có thể kìm chế được sự giận dữ sanh khởi, như cỗ xe bị chao đảo, người ấy, ta gọi “xa phu”, còn những người khác là kẻ cầm dây cương.

*Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ rathaṃ bhantaṃ va dhāraye, tama-
haṃ sārathiṃ brūmi rasmiggāho itaro jano.*

*Whoever can restrain the arisen anger just like a skillful swerving
chariot, that one I say is a true charioteer, other people are just
rein-holders.*

223. Nên chinh phục giận dữ bằng không giận dữ, nên chinh phục điều xấu bằng điều tốt, nên chinh phục bỗ xển bằng bố thí, nên chinh phục người nói lời sai trái bằng sự chân thật.

*Akkodhena jine kodhaṃ, asādhuraṃ sādhuṇā jine, jine
kadariyaṃ dānena, saccenālikavādinaṃ.*

*Conquer the anger by non-anger (i.e., by loving-kindness),
Overpower the unwholesome by wholesome, Overcome the miser
by generosity, Overcome the false-spoken man by truth.*

224. Nói sự thật, không giận dữ. Khi được yêu cầu, nên bố thí dù có chút ít. Với ba yếu tố này, người ấy cũng có thể đến cõi chư Thiên.

Saccaṃ bhaṇe, na kujjheyya, dajjāppasmim-pi yācito, etehi tīhi tḥānehi gacche devāna' santike.

One speaks the truth, and yields no anger, when requested to donate if there is only a little, by means of these three conditions one can go to the Deva World.

225. Các bậc hiền trí là những người không hãm hại, thường thu thúc về thân, nên đi đến vị thế Bất Tử, nơi không sầu muộn.

Ahimsakā ye munayo, niccaṃ kāyena saṃvutā, te yanti accutaṃ tḥānaṃ, yattha gantvā na socare.

Those sages without harming intention, constantly restrained in body, enter the deathless state (i.e., Nibbāna), wherein they grieve no more.

226. Với những người luôn luôn tỉnh giác, tu tập ngày đêm, tâm đã hướng Niết Bàn, các lậu hoặc của các vị ấy từ từ tiêu diệt.

Sadā jāgaramānānaṃ, ahorattānusikkhinaṃ, Nibbānaṃ adhimuttānaṃ, atthaṃ gacchanti āsavā.

For those who are always vigilant, who are disciplined both by day and by night, who are intent on Nibbāna, the defilements in the three sikkhas (i.e., sila, samadhi, and panna) are gradually destroyed.

227. Nay A-tu-la, chuyện này là từ xưa, không phải chỉ là ngày nay, họ chê trách người ngồi im, chê trách người nói nhiều và cũng chê trách người nói vừa phải; ở trên đời không có người không bị chê trách.

Porāṇam-etaṃ, Atula, neṭaṃ ajjatanāṃ-iva: nindanti tuṇhim-āsīnaṃ, nindanti bahubhāṇinaṃ, mitabhāṇim-pi nindanti, natthi loke anindito.

Oh, Atula! Indeed, this is something of old, not something of today: they blame the one who sits silently, they blame the one who talks a lot, they blame the one who talks in moderation, there is no one in the world who is not blamed.

228. Chẳng có ở quá khứ, chẳng có ở vị lai, và cũng không ở hiện tại có thể tìm thấy người hoàn toàn bị chê trách hoặc được ngợi khen.

Na cāhu na ca bhavissati, na ceta-rahi vijjati ekantaṃ nindito poso, ekantaṃ vā pasaṃsito.

There never was, there will never be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised.

229. Sau khi xem xét nhiều ngày, các bậc trí khen ngợi người có hành vi không lỗi, thông minh, thành tựu trí tuệ và giới hạnh.

Yañ-ce viññū pasaṃsanti, anuvicca suve suve, acchiddavuttiṃ medhāviṃ, paññāsīlasamāhitaṃ.

He who, after being examined day by day, is praised by the wise, faultless in conduct, sagacious, endows with virtue and wisdom.

230. Ai xứng đáng để chê trách người như thế mà xứng đáng như đồng tiền bằng vàng ròng? Chư Thiên cũng khen ngợi vị ấy. Vị ấy cũng được khen ngợi bởi đấng Phạm Thiên.

Nekkhaṃ jambonadasseva, ko taṃ ninditum-arahati? Devā pi naṃ pasaṃsanti, Brahmunā pi pasaṃsito.

Who can blame such a one, as worthy as a coin of refined gold? Even the gods praise him; by Brahma, too, is he praised.

231. Nên canh phòng sự giận dữ phát ra ở thân, nên thu thúc về thân. Sau khi từ bỏ ấ hạnh của thân, người ấy thực hành hạnh lành cho thân.

*Kāyappakopam̃ rakkheyya, kāyena samvuto siyā,
kāyaduccaritam̃ hitvā, kāyena sucaritam̃ care.*

*Guard against irritable bodily anger, and control your body.
Giving up evil deeds, cultivate good deeds.*

232. Nên canh phòng sự sân của khẩu, nên thu thúc về khẩu. Sau khi từ bỏ ấ hạnh của khẩu, người ấy nên thực hành khẩu hạnh lành.

*Vacīpakopam̃ rakkheyya, vācāya samvuto siyā,
vacīduccaritam̃ hitvā, vācāya sucaritam̃ care.*

He guards himself against verbal anger, should be restrained verbally, abandoning verbal misconduct, and should have practised good verbal conduct.

233. Nên phòng ngừa sự giận dữ của ý, nên thu thúc về ý. Sau khi từ bỏ ý ố hạnh, nên thực hành ý thiện.

*Manopakopaṃ rakkheyya, manasā saṃvuto siyā,
manoduccaritaṃ hitvā, manasā sucaritaṃ care.*

He should guard against angry thoughts, be restrained in thoughts, abandoning mental misconduct, and cultivate good mental conduct.

234. Các bậc trí đã thu thúc thân, khẩu, ý. Như vậy, các vị ấy đã khéo thu thúc.

*Kāyena saṃvutā dhīrā, atho vācāya saṃvutā, manasā
saṃvutā dhīrā, te ve suparisaṃvutā.*

The wise are restrained in body, and in speech. The wise are restrained in thoughts, they are indeed very well-restrained.

CHAPTER 18.

XVIII. Malavaggo

THE CHAPTER ABOUT STAINS

PHÂM VẾT NHỎ

235. Giờ đây ngươi như chiếc lá úa vàng, và sứ giả của Thần Chết đứng đợi gần ngươi. Ngươi đang đứng ở cửa của sự tiêu vong mà chẳng có chút tư lương đi đường.

*Paṇḍupalāso va dāni 'si, Yamapurisā pi ca taṃ upaṭṭhitā,
uyyogamukhe ca tiṭṭhasi, pātheyyam-pi ca te na vijjati.*

Like a withered leaf you are now; The Death's messengers await nearby. You stand on the door of your destruction, without provision for your journey!

236. Hãy tạo lập hòn đảo cho bản thân, hãy mau mau nỗ lực trở nên sáng suốt. Khi vết nhơ đã sạch, không còn nhơ nhớp, người sẽ đi đến cõi trời của các bậc Thánh.

*So karohi dīpam-attano, khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo, anaṅgaṇo, dibbaṃ ariyabhūmim-ehisi.*

*Make an island for yourself! Strive hard and become wise!
Convert impurities and cleanse stains, and he shall enter the
celestial abode of the Ariyas (i.e., Suddhavaśa brahma realm).*

237. Giờ đây người có sự già đến gần, người đi đến gần Thần Chết. Chẳng có chỗ nghỉ chân cho người trên đường đi, và cũng không có lương thực cho người đi đường.

*Upanītavayo ca dāni 'si, sampayāto 'si Yamassa santike, vāso
pi ca te natthi antarā, pātheyyam-pi ca te na vijjati.*

*He is now advanced in age, coming near to Yama's presence, the
king of death, there is no resting place to dwell on the way, yet he
makes no provisions for the journey.*

238. Hãy tạo lập hòn đảo cho bản thân, hãy mau mau nỗ lực và tinh tấn sáng suốt. Xóa đi những vết nhơ, không còn ô nhiễm, người sẽ không còn sanh và già.

*So karohi dīpam-attano, khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo, na punaṃ jātijaraṃ upehisi.*

*Make an island unto yourself! Strive hard and become wise!
Eliminate impurities and cleanse stains, blemishless, you shall not
be subject to birth and decay.*

239. Như người thợ rèn loại bỏ bụi dơ của bạc, bậc trí tuần tự loại bỏ các uế trược của bản thân từng chút từng chút, từng giây từng phút.

*Anupubbena medhāvī, thokathokaṃ khaṇe khaṇe, kammāro
rajatasseva, niddhame malam-attano.*

*By degrees, little by little, from moment to moment a wise removes
his own impurities (moral defilements), as a smith removes the
dross of silver or gold.*

240. Như chất rỉ sét sanh ra từ thanh sắt, sau khi sanh ra nó ăn mòn chính thanh sắt ấy, cũng như thế các việc làm của bản thân dẫn dắt kẻ thọ dụng bốn món vật dụng vô ý thức đến cảnh giới thấp hèn khổ đau.

Ayasā va malaṃ samuṭṭhitaṃ, taduṭṭhāya tam-eva khādati, evaṃ atidhonacāriṇaṃ – sakakammāni nayanti duggatiṃ.

As rust stains arising from a bar of iron erode it, so too does one who is unmindfully overindulgent in the four requisites – his deeds lead the transgressor to a lower plane of existence (duggati).

241. Kinh không tụng là vết nhơ. Nhà không ở là vết nhơ. Biếng nhác là vết nhơ của dung mạo. Xao lãng là vết nhơ của người đang canh gác.

Asajjhāyamalā mantā, anuṭṭhānamalā gharā, malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ, pamādo rakkhato malaṃ.

Non-repetition chanting is the bane of scriptures; neglect in maintenance is the bane of a home; slovenliness is the bane of personal appearance; indolence is the taint of beauty; unmindfulness is the bane of a guard.

242. Tà hạnh là vết nhơ của người nữ. Bỏn xẻn là vết nhơ của người đang bố thí. Thật vậy các vết nhơ là ác pháp đời này và đời sau.

Malitthiyā duccharitaṃ, maccheraṃ dadato malaṃ, malā ve pāpakā dhammā asmiṃ loke paramhi ca.

Sexual misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor; Taints, indeed, are all evil things, both in this life and the following.

243. Vô minh là vết nhơ nhất, hơn các vết nhơ kia. Nay các chư tỳ khuru, hãy từ bỏ vết nhơ ấy, hãy trở thành người không vết nhơ.

Tato malā malataraṃ, avijjā paramaṃ malaṃ, etaṃ malaṃ pahatvāna, nimmalā hotha, bhikkhavo!

A worse taint is the ignorance (of the Truth), indeed the worst of all taints. Destroy this taint and become taintless, oh bhikkhus!

244. Kẻ không biết hổ thẹn sống trơ tráo như loài quạ, nói xấu sau lưng, khoác lác, xác xược, như nhuốc là cách sống dễ dàng.

Sujīvaṃ ahirikena, kākasūrena dhaṃsinā, pakkhandinā pagabbhena, saṅkiliṭṭhena jīvitam.

Living a life is easy for him without shame, with the bold courage of a crow, living a life with backbiting, recklessness, and defilements.

245. Người tự hổ thẹn thường tâm cầu sự trong sạch, không cố chấp, không xác xược, nuôi mạng trong sạch, hiểu biết đó là cách sống khó khăn.

Hirīmatā ca dujjīvaṃ, niccaṃ sucigavesinā, alīnenāpagabbhena, suddhājīvena passatā.

Life is hard for one endowed with a sense of shame, who always constantly seeks purity and sincerity, who is free from attachment, who is modest, and who looks for purified sustainability of life.

246. Kẻ nào sát sanh, nói dối, lấy vật không được cho, và sinh hoạt với vợ người khác.

Yo pāṇam-atipāṭeti, musāvādañ-ca bhāsati, loke adinnaṃ ādiyati, paradārañ-ca gacchati.

One who destroys life, utters lies, takes what is not given, and commits adultery with another man's wife.

247. ... và người nào mê thích uống rượu và chất lên men, kẻ ấy đào bới gốc rễ (nền tảng) của chính mình ngay ở thế gian này.

surāmerayapānañ-ca yo naro anuyuñjati, idhevam-eso lokasmim mūlaṃ khaṇati attano.

.... and for one addicted to intoxicating drinks and wines — such a man digs up his own root (foundation) here even in this world.

248. Hỡi người tốt, hãy biết rằng các ác pháp là không kiềm chế được, chớ để tham và phi pháp đẩy người đến khổ đau lâu dài.

Evaṃ bho purisa jānāhi, pāpadhammā asaññatā, mā taṃ lobho adhammo ca ciraṃ dukkhāya randhayuṃ.

Know this, good man: evil things are difficult to control. Let not greed and wickedness drag you to prolonged misery.

249. Người khác bố thí tùy đức tin, sự tín thành, nhưng kẻ nào bất mãn về thức ăn, nước uống do bố thí, thì kẻ ấy không chứng được định ban ngày hoặc ban đêm.

Dadāti ve yathāsaddham, yathāpasādanam jano, tattha yo mañku bhavati paresam pānabhojane na so divā vā rattim vā, samādhim adhigacchati.

The donors give according to their faith, and their regard, herein he who becomes dejected because of food and drink donated by others shall neither by day nor night attain meditative absorption.

250. Nhưng với vị nào điều này đã cắt đứt, gốc rễ đã bị tiêu diệt, đã được bứng lên, vị ấy quả nhiên chứng được định vào ban ngày hoặc ban đêm.

Yassa cetam samucchinnam, mūlaghaccam samūhataṃ, sa ve divā vā rattim vā, samādhim adhigacchati.

For the one whose dejection is terminated, uprooted, extinct, he does, by day and night, attain absorption (samadhi).

251. Không lửa nào bằng lửa tham, không có sự kìm kẹp nào bằng sân, không có màn lưới nào bằng si, không có dòng sông nào bằng tham ái.

Natthi rāgasamo aggi, natthi dosasamo gaho, natthi mohasamaṃ jālaṃ, natthi taṇhāsamā nadī.

There is no fire like the fire of greed, there is no grip like hatred, there is no net like delusion, and there is no river like craving love.

252. Tìm lỗi những người khác rất dễ, trái lại lỗi của mình khó thấy. Kẻ ấy sàng lọc các lỗi của người khác như sàng hạt lúa lẫn trong gạo, trái lại che giấu lỗi của mình như kẻ bẫy chim che giấu thân hình dưới nhánh cây.

Sudassaṃ vajjam-aññesaṃ, attano pana duddasaṃ, paresaṃ hi so vajjāni opuṇāti yathā bhusaṃ, attano pana chādeti, kaliṃ va kitavā saṭho.

It is easy to find others' faults, but hard to see one's own. Like one sifts other people's faults but conceals one's own faults, like a crafty fowler conceals himself behind the shame branches.

253. Do tìm lỗi người khác, thường phê phán kẻ khác, các lậu hoặc của kẻ ấy tăng trưởng, và cách xa sự diệt trừ các lậu hoặc.

Paravajjānupassissa niccaṃ ujjhānasaññino, āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā.

In one who constantly seeks the faults of others and is always disparaging them, moral intoxicants (asavas) increase; he is far from the extinction of moral intoxicants (i.e., he is far from the attainment of arahatship)

254. Không có vết chân lưu lại ở không trung, không có Sa-môn ở bên ngoài Giáo Pháp, người đời thích thú các pháp chướng ngại, các bậc Như Lai đã cắt bỏ các pháp chướng ngại.

Ākāse va padaṃ natthi, samaṇo natthi bāhire, papañcābhiratā pajā, nippapañcā Tathāgatā.

There is no footprint in the sky, there is no ascetic on the outside of the true teachings, men greatly delight in impediments, and the Awakened Ones are disentangled of impediments.

255. Không dấu chân lưu lại ở không trung, không có vị Sa-môn ở bên ngoài Giáo Pháp, không có pháp hành trường tồn, không có sự dao động ở chư Phật.

Ākāse va padam natthi, samaṇo natthi bāhire, saṅkhārā sassatā natthi, natthi Buddhānam-iñjitaṃ.

There is no footprint in the sky, there is no ascetic (ariya bhikkhu samana) on the outside of the true teachings, there is no constant conditioned dhamma, there is no perturbation (by craving, pride, and wrong view) in the Buddhas.



CHAPTER 19.

XIX. Dhammaṭṭhavaggo

THE CHAPTER ABOUT ONE WHO STANDS BY DHAMMA

PHẨM CÔNG MINH

256. Kẻ phán xét sự việc theo lối cưỡng đặt, sẽ không có Pháp minh bạch. Còn bậc trí là người phán xét sau khi phân tách cả hai: sự việc đúng và không đúng.

Na tena hoti Dhammaṭṭho yenatthaṃ sahasā naye, yo ca atthaṃ anattañ-ca ubho niccheyya paṇḍito.

One who arbitrarily judges a case is not one who is equitable by Dhamma, the wise one considers both: what is righteousness and what is not.

257. Người phân xử kẻ khác không theo áp đặt, đúng pháp, công bằng, được bảo vệ bởi luật pháp, được gọi là vị “công minh.”

Asāhasena dhammena samena nayatī pare, Dhammassa gutto medhāvī, Dhammattho ti pavuccati.

The one who judges other people without hassle arbitration, justly and impartially, and equitably protected by the laws, is called the “righteous equitable judge” (dhammattho).

258. Không phải chỉ vì nói nhiều mà thành sáng suốt. Người điềm tĩnh, không sân hận, không sợ hãi được gọi là “sáng suốt.”

Na tena paṇḍito hoti yāvatā bahu bhāsati; khemī averī abhayo, paṇḍito ti pavuccati.

Not by merely speaking much, one becomes a wise person; Only by being calm, non-hatred, fearless, and doing no harm to others, is to be called “a wise man.”

259. Không phải nói nhiều là người nắm giữ Giáo Pháp. Nhưng vị nào chỉ nghe chút ít mà thấy Giáo Pháp bằng thân, vị ấy là người nắm giữ Giáo Pháp, là người không xao lãng Giáo Pháp.

Na tāvatā Dhammadharo yāvatā bahu bhāsati, yo ca appam-pi sutvāna, Dhammaṃ kāyena passati, sa ve Dhammadharo hoti, yo Dhammaṃ nappamajjati.

Not by merely speaking much he is a Dhamma-bearer, but he who, having heard a little, realises the true Dhamma for himself, is one who bears Dhamma, the one who is not heedless regarding Dhamma.

260. Không vì đầu bạc tóc mà vị ấy trở thành trưởng lão. Vị chỉ có tuổi thọ đó được gọi là “già vô vị.”

Na tena thero hoti yenassa palitaṃ siro, paripakko vayo tassa moghajiṇṇo ti vuccati.

Not for his grey hairs, a monk is an elder, for the one who is aged, grows old in vain.

261. Vị có trí tuệ, sự chân thật, sự đúng đắn, sự không hãm hại, sự chế ngự, sự rèn luyện, sự ô nhiễm đã được thanh tẩy, vị ấy được gọi là “trưởng lão.”

Yamhi saccañ-ca Dhammo ca ahimsā saṃyamo damo, sa ve vantamalo dhīro thero iti pavuccati.

Only a wise man who comprehends the Four Noble Truths and the Dhamma, is harmless and virtuous, restrains his senses, and has rid himself of moral defilements is indeed called “Thera.”

262. Không phải do khéo nói hay thể trạng xinh đẹp mà người trở thành mẫu mực trong khi vẫn là người ganh tỵ, bòn xén, xảo trá.

Na vākkaraṇamattena vaṇṇapokkharatāya vā sādhurūpo naro hoti, issukī maccharī saṭho.

Not by fine talk only, or by a beautiful complexion, is a person accomplished, if he is still envious, miserly, and crafty.

263. Tuy nhiên, vị nào điều ấy đã cắt đứt, gốc rễ đã tiêu diệt, đã bứng lên, có tật xấu đã từ bỏ, thông minh, vị ấy là “mẫu mực.”

Yassa cetam̃ samucchinnam̃, mūlaghaccam̃ samūhataṃ, savantadoso medhāvī sādthurūpo ti vuccati.

But a wise man who has cut off, uprooted and removed these and has rid himself of moral defilements is indeed called a good-hearted man.

264. Không phải chỉ do cạo đầu mà thành Sa-môn nếu không có hành trì, nói lời giả dối. Làm sao kẻ có ô nhiễm với sự tham muốn và khát ái là Sa-môn được?

Na muṇḍakena samaṇo, abbato alikaṃ bhaṇam̃, icchālobhasamāpanno, samaṇo kiṃ bhavissati?

Not by a shaved head does a man become a samana, if he lacks morality and austere practises and tells lies. How can he who is full of covetousness and greed be a samana?

265. Người nào chế ngự các điều ác lớn nhỏ mọi cách, chính do sự chế ngự các điều ác được gọi là “Sa-môn.”

Yo ca sameti pāpāni, aṇuṃ-thūlāni sabbaso – samitattā hi pāpānaṃ samaṇo ti pavuccati.

He who subdues all wicked deeds, small and great, in every way – through the overcoming of wicked deeds he is called a samana.

266. Không phải chỉ sống khát thực nơi người khác hay có lòng tin không theo chánh pháp mà người ấy trở thành vị tỳ khưu.

Na tena bhikkhu hoti yāvatā bhikkhate pare, vissaṃ Dhammaṃ samādāya bhikkhu hoti na tāvatā.

Neither by merely living others' alms food, nor by adopting faith which is not in conformity with the Dhamma one is a bhikkhu.

267. Nơi đây người nào thực hành Phạm hạnh, đã từ bỏ chấp trước khỏi việc thiện và bất thiện, sống với sự hiểu biết, người ấy thật sự được gọi là “tỳ khuru.”

Yodha puññañ-ca pāpañ-ca bāhetvā brahmacariyavā, saṅkhāya loke carati sa ce, bhikkhū ti vuccati.

Whoever here in the Dispensation lives a holy life, transcending both merit and demerit and wanders with such understanding of this world (the khandha aggregates) — is truly called a bhikkhu.

268. Chẳng phải do im lặng mà kẻ khờ khạo, ngu dốt, trở thành bậc hiền trí. Nhưng người nào, giống như người lấy sự cân bằng, chọn điều cao thượng là người trí.

Na monena munī hoti mūḷharūpo aviddasu, yo ca tulaṃ va paggayha, varam-ādāya paṇḍito.

Not just by observing noble silence does a deluded fool become a wise person. But he who, as if holding a balance scale accepts only the noble, is a wise one.

269. Do tránh các điều ác, người ấy được xem là hiền trí, và trở thành bậc hiền trí. Do hiểu rõ cả hai cảnh giới nội tâm và ngoại cảnh, do điều này vị ấy là hiền trí.

Pāpāni parivajjeti sa munī tena so muni, yo munāti ubho loke muni tena pavuccati.

By rejecting wicked deeds he is considered a sage and by this reason he becomes a sage, By understanding both external and inner worlds he becomes a sage.

270. Kẻ thánh thiện không hại các sinh mạng. Do sự không hại các sinh mạng, được gọi là “thánh thiện.”

Na tena ariyo hoti yena pāṇāni hiṃsati, ahimsā sabbapāṇānaṃ ariyo ti pavuccati.

Not through harming living beings one is noble, by not harming other living beings one is called an ariya (a Noble One).

271. Không phải chỉ do giới hạnh và việc hành trì hay học nhiều, hoặc đạt được thiền định, hay do nằm ngủ đơn độc.

Na sīlabbatamattena, bāhusaccena vā pana, atha vā samādhilābhena, vivittasayanena vā.

Neither merely by rules and observances, vows, or through much learning, nor by attainment of absorption, or through dwelling in seclusion.

272. ... mà nghĩ rằng: “Ta đạt đến sự an lạc xuất ly mà những kẻ phàm phu không thể hưởng được,” vị tỳ khuru không thể tự tin khi chưa diệt trừ hoàn toàn các lậu hoặc.

phusāmi nekkhammasukhaṃ, aputhujjanasevitaṃ; bhikkhu vissāsa’ māvādi appatto āsavakkhayaṃ.

... nor by assuring oneself “I attain the bliss of renunciation, which is not experienced by common worldly people (puthujjanas).” Oh monks, rest content, until attaining the extinction of moral intoxicants (asavas).

CHAPTER 20.

XX. Maggavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE PATH

PHẨM ĐẠO LỘ

273. Trong các con đường, con đường Tám Chi là cao nhất. Trong số các chân lý, bốn sự thật là cao nhất. Trong các pháp, không luyến ái là cao nhất. Và trong các loài hai chân, bậc Hữu Nhân đức Như Lai là cao nhất.

Maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṃ caturo padā, virāgo seṭṭho dhammānaṃ, dipadānañ-ca Cakkhumā.

Of all paths, the Path of Eight Constituents is the noblest; among the truths, the Four Noble Truths are the noblest; of the dhammas, the absence of craving (i.e., Nibbana) is the noblest; among the two-legged beings, the All-Seeing Buddha is the noblest.

274. Chính cái này là con đường, không có cái khác, đưa đến sự nhận thức thanh tịnh. Vì thế, các người hãy thực hành cách này, và cách này là sự mê mờ với Ma Vương.

Eso va maggo natthañño, dassanassa visuddhiyā, etaṃ hi tumhe paṭipajjatha, Mārassetam pamohanaṃ.

This is the path, there is no other, for the purification of insight, you should therefore enter upon this path, this bewilders Mara.

275. Khi thực hành đạo lộ này, người sẽ chấm dứt đau khổ. Quả thật đạo lộ này đã do Ta thuyết giảng sau khi biết rõ cách nhổ bỏ mũi tên.

Etaṃ hi tumhe paṭipannā dukkhassantaṃ karissatha, akkhāto ve mayā maggo, aññāya sallasanthaṃ.

Having entered upon this path you will terminate suffering (dukkha). The path was indeed declared by me, after knowing the removal of the dart.

276. Chính các người phải nhiệt tâm, các đấng Như Lai chỉ đường. Những người đã thực hành đạo lộ, chứng thiền, thoát khỏi trói buộc của Ma Vương.

Tumhehi kiccam ātappaṃ akkhātāro Tathāgatā, paṭipannā pamokkhanti jhāyino Mārabandhanā.

You yourselves must strive; the Tathagatas (Buddhas) only can show the way. Those who practise the Tranquillity and Insight Meditation are freed from the bond of Mara.

277. Khi có nhận thức bằng trí tuệ: “Tất cả các pháp hữu vi là vô thường,” thì sinh nhàm chán đau khổ, đây là con đường đến thanh tịnh.

Sabbe saṅkhārā aniccā ti, yadā paññāya passati, atha nibbindatī dukkhe – esa maggo visuddhiyā.

When one sees with Insight wisdom that, “all conditions are impermanent,” then one becomes weary of dukkha (i.e., the khandhas), this is the path to purification.

278. Khi có nhận thức bằng trí tuệ rằng: “Tất cả các pháp hữu vi là khổ đau,” thì nhàm chán khổ đau, đây là con đường đến thanh tịnh.

Sabbe saṅkhārā dukkhā ti, yadā paññāya passati, atha nibbindatī dukkhe – esa maggo visuddhiyā.

When one sees with Insight wisdom that, “all conditions are impermanent,” then one becomes weary of dukkha (i.e., the khandhas) – this is the path to purification.

279. Khi có nhận thức bằng trí tuệ: “Tất cả các pháp hữu vi là vô ngã” thì sinh nhàm chán đau khổ, đây là con đường đến sự thanh tịnh.

Sabbe dhammā anattā ti, yadā paññāya passati, atha nibbindatī dukkhe – esa maggo visuddhiyā.

When one sees with Insight wisdom that, “all conditions are non-self,” then one becomes weary of dukkha (i.e., the khandhas) – this is the path to purification.

280. Không nỗ lực vào lúc cần nỗ lực, người trẻ tuổi, có sức mạnh, lại buông xuôi theo sự lười biếng, với suy tư và tâm ý trì trệ, biếng nhác, kẻ lười ấy không thấy đạo lộ bằng trí tuệ.

Uṭṭhānakālamhi anuṭṭhahāno, yuvā balī, ālasiyaṃ upeto, saṃsannasaṅkappamano kusīto – paññāya maggaṃ alaso na vindati.

Having not exerted at a time in need, he though youthful and strong, has surrendered to laziness, and obsessed with a mind without the right intention and is indolent – the lazy one does not find the path by Insight wisdom.

281. Người cẩn trọng lời nói, tâm khéo thu thúc, thân không làm việc bất thiện, đã trong sạch ba đường tạo nghiệp này, sẽ thành đạt đạo lộ được tuyên thuyết bởi chư Phật.

Vācānurakkhī manasā susaṃvuto, kāyena ca akusalaṃ na kayrā, ete tayo kamma pathe visodhaye, ārādhaye maggaṃ isippaveditaṃ.

Verbally guarded, well-restrained in mind, not doing a misdeed with the body, he who purifies these three karmic paths accomplishes the Eight Noble Path shown by the Buddhas.

282. Đúng vậy, do tu thiền trí tuệ phát sanh, do không tu thiền trí tuệ tiêu hoại. Khi biết được hai con đường đưa đến sự hiện hữu và sự không hiện hữu, nên rèn luyện bản thân cho trí tuệ tăng trưởng.

Yogā ve jāyatī bhūri, ayogā bhūrisaṅkhayo, etaṃ dvedhāpathaṃ ñatvā bhavāya vibhavāya ca, tathattānaṃ niveseyya yathā bhūri pavaḍḍhati.

Indeed, wisdom springs from meditation; without meditation wisdom wanes. Having known these two paths of existence and non-existence, let a man conduct himself so that his wisdom may increase.

283. Hãy phá rừng ô nhiễm, chớ chặt cây cối. Rừng ô nhiễm sanh sợ hãi tái sanh. Này các tỳ khưu, sau khi đốn rừng và lùm bụi nhiễm ô, hãy là người không nhiễm ô.

Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ, vanato jāyatī bhayaṃ, chetvā vanañ-ca vanathañ-ca, nibbanā hotha bhikkhavo.

Cut down the forest of defilements, not just a real tree. From the forest of craving arises the danger of rebirth. Having cut down the forest and underbrush of desires, you should be a wholly holy bhikkhu.

284. Cho đến khi nào tham dục của người nam đối với người nữ dù nhỏ nhoi thế nào nhưng vẫn chưa chặt đứt hoàn toàn, thì tâm người nam ấy vẫn còn bị trói buộc, như con bê bú sữa bò mẹ.

Yāva hi vanatho na chijjati aṇumatto pi narassa nārisu, paṭibaddhamano va tāva so, vaccho khīrapako va mātari.

So long as the craving of men for women is not cut down and the slightest trace of it remains, so long is his mind in bondage as the calf is bound to its mother.

285. Hãy cắt ái với bản ngã, như dùng tay ngắt đi hoa sen trắng mùa thu. Hãy phát triển toàn lực trên Đạo Lộ Thanh Tịnh, Niết Bàn, do đấng Thiện Thế thuyết giảng.

Ucchinda sineham-attano, kumudaṃ sāradikaṃ va pāṇinā, santimaggam-eva brūhaya Nibbānaṃ Sugatena desitaṃ.

Cut off any attachment to one's self, like using hands plucking an autumn lotus, and fully cultivating the purified path to Nibbāna expounded by the Blessed One.

286. “Ta sống ở đây vào mùa mưa, mùa lạnh và mùa nóng,” kẻ ngu suy nghĩ như thế, không biết được hiểm nguy (cái chết đến bất ngờ).

“Idha vassam vasissāmi, idha hemantagimhisu,” iti bālo vicinteti, antarāyaṃ na bujjhati.

“Here will I dwell during the rains, here during winter and summer,” thus imagining the fool who fails to realise the danger (that death might intervene).

287. Như cơn lũ lớn cuốn đi ngôi làng đã ngủ say, thần chết nắm lấy mang đi người nam ấy có tâm quyến luyến say đắm với con cái và gia súc.

Taṃ puttapasusammattaṃ byāsattamanasaṃ naraṃ, suttaṃ gāmaṃ mahogho va maccu ādāya gacchati.

As a great flood carries away a sleeping village, death seizes and carries away the man who has a clinging mind, passionately attached to his children and cattle.

288. Không phải những người con, không phải người cha, cũng không phải các quyến thuộc có thể bảo vệ. Đối với người bị chế ngự bởi cái chết không có sự bảo vệ ở các thân quyến.

*Na santi puttā tāṇāya, na pitā na pi bandhavā,
Antakenādhīpannaṃ natthi ñāṭisū tāṇatā.*

*Not sons, nor parents, nor close relatives can protect one assailed
by Death; indeed, neither kith nor kin can give protection.*

289. Khi biết được hệ quả như thế, bậc trí thu thúc ở giới, làm trong sạch đạo lộ đưa đến Niết Bàn nhanh chóng.

*Etam-atthavaṣaṃ ñatvā, paṇḍito sīlasaṃvuto, Nibbānag-
amaṇaṃ maggaṃ khippaṃ-eva visodhaye.*

*Realising the consequence of this, let the wise man, endowed with
virtue, quickly purifies (clear the obstacles to) the path leading to
Nibbāna.*

CHAPTER 21.

XXI. Pakiṇṇakavaggo

THE MISCELLANEOUS CHAPTER

PHẨM LINH TINH

290. Do từ bỏ hạnh phúc nhỏ để nhìn thấy hạnh phúc lớn, người trí từ bỏ hạnh phúc nhỏ khi nhận thức hạnh phúc lớn.

Mattāsukhapariccāgā, passe ce vipulaṃ sukhaṃ, caḥe mattāsukhaṃ dhīro, sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ.

If by giving up small pleasures for the great happiness to be found, the wise should give up small pleasures seeing (the prospect of) great happiness.

291. Kẻ mong hạnh phúc cho bản thân bằng việc gây đau khổ cho người khác, thì kẻ ấy vướng mắc trong ràng buộc của thù hận, không thoát khỏi thù hận.

Paradukkhūpadānena attano sukham-icchatī, verasaṃsaggasaṃsaṭṭho, verā so na parimuccatī.

He who desires happiness for himself by inflicting suffering on others is entangled with hatred, and is not discharged from hatred.

292. Vì bỏ qua việc cần làm, lại làm việc không cần làm, các lậu hoặc của những kẻ cao ngạo ấy tăng trưởng.

Yam hi kiccaṃ tad-apaviddhaṃ, akiccaṃ pana kayirati, un-nalānaṃ pamattānaṃ, tesaṃ vaḍḍhanti āsavā.

In those who leave undone what should indeed be done but do what should not be done, who are conceited and unmindful, moral intoxicants increase.

293. Những vị khéo nỗ lực, thường xuyên có niệm đến thân, không làm việc không cần làm, thực hiện đều đặn các việc cần làm, có niệm, có sự nhận biết rõ, các lậu hoặc nơi các vị ấy bị tiêu diệt.

Akiccaṃ te na sevanti, kicce sātaccakāriṇo, satānaṃ sampajānānaṃ, atthaṃ gacchanti āsavā.

For those who always earnestly practise mindfulness of the body, who do not resort to what should not be done, and who steadfastly pursue what should be done, with clear comprehension, moral intoxicants come to an end.

294. Sau khi giết mẹ và cha, và hai vị vua dòng Sát- đê-ly, tiêu diệt vương quốc cùng quan lại tùy tùng, vị Bà-la-môn ra đi không phiền muộn.

Yesañ-ca susamāradhā niccam kāyagatā sati Mātaram pitaram hantvā, rājāno dve ca khattiye, raṭṭham sānucaram hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.

Having slain mother (craving), father (self-conceit), two warrior-kings (eternalism and nihilism), and destroyed a country (sense organs and sense objects) together with its treasurer (attachment and lust), the brahmana (i.e., the arahat) goes free from dukkha.

295. Sau khi giết mẹ và cha, và hai vị vua dòng Bà-la- môn, tiêu diệt con cọp là thú năm (năm triền cái), vị Bà-la-môn ra đi không phiền muộn.

Mātaram pitaram hantvā, rājāno dve ca sotthiye, veyyagghapañcamam hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.

Destroying mother and father, and two brahman kings (two extreme views), destroying a tiger as the fifth (the five mental hindrances), the brahmin goes free from dukkha.

296. Các đệ tử của đức Gotama luôn tỉnh thức, niệm của các vị này ngày và đêm thường hướng đến đức Phật.

Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvaka, yesam divā ca ratto ca niccam Buddhagatā sati.

Gotama's disciples awaken happily day and night and constantly have mindful practice of the recollection of the Qualities of Buddha.

297. Các đệ tử của đức Gotama luôn tỉnh thức, niệm của các vị này ngày và đêm thường xuyên hướng đến Giáo Pháp.

Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvaka, yesam divā ca ratto ca niccam Dhammagatā sati.

Gotama's disciples awaken happily day and night and constantly have a mindful practice of the recollection of the Qualities of Dhamma.

298. Các đệ tử của đức Gotama luôn tỉnh thức, niệm của các vị này ngày và đêm thường hướng đến Tăng Chúng.

Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvaka, yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ Saṅghagatā sati.

Gotama's disciples awaken happily day and night and constantly have a mindful practice of the recollection of the Qualities of Sangha.

299. Các đệ tử của đức Gotama luôn tỉnh thức, niệm của các vị này ngày và đêm thường hướng đến thân (bản chất).

Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvaka, yesaṃ divā ca ratto ca niccaṃ kāyagatā sati.

Gotama's disciples awaken happily day and night and constantly have a mindful practice of the recollection of the body (rupa).

300. Các đệ tử của đức Gotama luôn tỉnh thức, tâm của các vị này ngày và đêm luôn vui về việc không hãm hại.

Suppabuddhaṃ pabujjhanti sadā Gotamasāvaka, yesaṃ divā ca ratto ca ahimsāya rato mano.

Gotama's disciples awaken happily day and night and constantly delight in non-violence.

301. Các đệ tử của đức Gotama luôn tỉnh thức, tâm của các vị này ngày và đêm thường vui về việc tu tập thiền.

Suppabuddham pabujjhanti sadā Gotamasāvakaṃ yesam divā ca ratto ca bhāvanāya rato mano.

Gotama's disciples awaken happily day and night and constantly delight in the meditation practice.

302. Việc xuất gia là khó, sự thích thú xuất gia là khó, nhưng đời sống tại gia việc cư ngụ khó khăn là khổ, sống chung với người không tương đồng là khổ, kẻ lữ hành ở luân hồi rơi vào đau khổ; không là kẻ lữ hành ở luân hồi, không bị rớt vào đau khổ.

Duppabbajjam durabhiramam, durāvāsā gharā dukhā, dukkhosamānasamvāso, dukkhānupatitaddhagū, tasmā na caddhagū siyā, na ca dukkhānupatito siyā.

Difficult is life going forth, difficult is to find delight therein, But, difficult is also to dwell in households that are suffering. Suffering springs from dwelling together with the unequals, wandering in the round of births, therefore do not be a wanderer of samsara, not subject to suffering.

303. Người có đức tin, đầy đủ về giới, đạt được danh vọng và của cải, giao thiệp bất cứ địa phương nào đều được tôn vinh tại nơi ấy.

Saddho sīlena sampanno yasobhogasamappito, yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati, tattha tattheva pūjito.

He who is endowed with virtue, and faith and has wealth and repute, he is respected wherever he resorts to.

304. Như núi Hi-Mã-Lạp những người tốt tỏa sáng từ nơi xa. Như những mũi tên bắn ra vào ban đêm những kẻ xấu dù ở đây không được ai nhìn thấy.

Dūre santo pakāsentī, himavanto va pabbato, asantettha na dissanti, rattim khittā yathā sarā.

Like the Himalayas, the good are visible even from afar; like arrows shot in the night, the wicked are not seen even though they may be near.

305. Ngồi một mình, nằm một mình, đi một mình, không lười biếng, một mình trong khi thuần hóa bản thân, nên thích ở cuối khu rừng.

Ekāsanam ekaseyyam, eko caram-atandito, eko damayam-attānam vanante ramito siyā.

He who is sitting alone, lying down alone, walking alone, not lazy, subdues himself; the solitary one will find delight in living in the solitude of a forest.



CHAPTER 22.

XXII. Nirayavaggo

THE CHAPTER ABOUT THE UNDERWORLD

PHẨM ĐỊA NGỤC

306. Kẻ nói lời không chân thật về người khác đi đến địa ngục, hoặc người nào sau khi làm ác lại nói là: “Tôi không làm.” cả hai hạng người có nghiệp ác ấy, sau khi chết, giống nhau ở cảnh giới khác.

*Abhūtavādī nirayaṃ upeti, yo vāpi katvā ‘Na karomī’ ti cāha,
ubho pi te pecca samā bhavanti nihīnakammā manujā
parattha.*

One who tells lies (about others) goes to niraya; one who has done evil and says “I did not do it” also goes to niraya. Both of them, being evil-doers, suffer alike (in niraya) in their next existence.

307. Những kẻ, cổ quấn y casa, làm ác pháp, không tự chế ngự; những kẻ xấu ấy, do các nghiệp ác, bị sanh vào địa ngục.

Kāsāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaññatā, pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare.

Those wearing the monastic robe around their necks are following wicked, unrestrained, the wicked through their wicked karma will be reborn in Hell.

308. Tốt hơn là nuốt hòn sắt cháy rực so với kẻ có giới tội, không chế ngự, ăn đồ ăn khát thực của chúng.

Seyyo ayoguḷo bhutto tatto, aggisikhūpamo, yañ-ce bhuñjeyya dussīlo raṭṭhapiṇḍaṃ asaññato.

Better to swallow a glowing iron ball, like a flame of fire, than that (the monastic) who is unrestrained and unvirtuous has consumed the alms-food offered by people.

309. Nam nhân phóng dật quyền rũ vợ người khác gánh chịu bốn trường hợp: một, lãnh điều vô phước, hai, ngủ không thoải mái, ba bị chê trách, và thứ tư là địa ngục.

Cattāri ṭhānāni naro pamatto, āpajjati paradārūpasevī: apuññalābhaṃ, nanikāmaseyyaṃ, nindaṃ tatīyaṃ, nirayaṃ catutthaṃ.

Four misfortunes befall him who is heedless, and consorts with other men's wives: demerit, uncomfortable sleeping, blame as third, and (rebirth in) hell as fourth.

310. Phải nhận điều vô phước và cảnh giới tái sinh xấu xa, sự vui thích của người nam so với người nữ là ít ỏi, và đức vua áp dụng hình phạt nặng nề; thế nên, nam nhân không quyền rũ vợ người khác.

Apuññalābho ca gatī ca pāpikā, bhīssa bhīṭāya ratī ca thokikā, rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti, tasmā naro paradāraṃ na seve.

Having been punished with demerit and a worse future birth, and (only) the small pleasure of a frightened man and woman, and kings who apply heavy punishment, so let no man consort with another's wife.

311. Do nắm cỏ kusa vụng về nên bị cắt đứt bàn tay. Cũng vậy, cuộc sống Sa-môn hành trì cầu thả lười kẻ ấy vào địa ngục.

Kuso yathā duggahito hattham-evānukantati, sāmaññaṃ dupparāmaṭṭhaṃ nirayāyupakaḍḍhati.

As kusa grass, wrongly grasped, cuts the hand, so does the monastic life, wrongly grasped, drag one down to niraya.

312. Bất cứ hành trì nào chênh mảng, bất cứ hành trì nào nhiễm ô, bất cứ phạm hạnh nào bị ngờ vực, thì sẽ không có quả báu lớn.

Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ saṅkiliṭṭhañ-ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.

An act perfunctorily performed, or a practice that is depraved, or a questionable conduct of a bhikkhu is not of much benefit.

313. Nên làm điều cần phải làm, nên cố gắng cho việc ấy một cách bền bỉ, vị xuất gia chểnh mảng sẽ làm khuấy ô nhiễm nhiều hơn.

Kayirañ-ce kayirāthenaṃ, daḥam-enaṃ parakkame, saṭhilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajaṃ.

If he would do what should be done, he should be firm in his vigour, for the monk who is lax scatters much dust (of moral defilements).

314. Tốt hơn không làm điều ác gây khổ về sau; còn làm điều thiện hạnh thì tốt hơn, làm xong điều ấy không hối tiếc.

Akataṃ dukkataṃ seyyo, pacchā tapati dukkataṃ, katañ-ca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.

Better avoid wrong-doing, a wrong-doing torments one afterwards; better perform wholesome, which, when done, one does not regret.

315. Cũng như thành phố có vùng ven biên được canh phòng trong ngoài, hãy gìn giữ chính mình như thế. Chớ để thời giờ trôi qua, vì những kẻ để thời giờ trôi qua sẽ than thở khi bị đọa vào địa ngục.

Khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā. Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ, evaṃ gopetha attānaṃ, khaṇo vo mā upaccagā.

Just as a city border is closely guarded both within and without, even so, guard yourself as such. Do not let slip this opportunity (for spiritual growth). For those who let slip this opportunity grieve indeed when consigned into niraya.

316. Xấu hổ về điều không đáng xấu hổ, không xấu hổ về điều đáng xấu hổ, người ấy có tà kiến đến cảnh khổ.

Alajjitāye lajjanti, lajjitāye na lajzare, micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatiṃ.

Being ashamed of what is not shameful, and not ashamed of what is shameful, he undertaking false views is going to a worse destiny (duggati).

317. Sợ điều không đáng sợ và không sợ điều đáng sợ, người ấy có tà kiến đi đến cảnh khổ.

Abhaye bhayadassino, bhaye cābhayadassino, micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatim.

Fear in what should not be fearful, fear not in what should be fearful, by upholding such false views he is going to the worse realm (duggati).

318. Nghĩ tội lỗi về điều không tội lỗi và thấy không tội lỗi về điều tội lỗi, người ấy có tà kiến đi đến cảnh khổ.

Avajje vajjamatino, vajje cāvajjadassino, micchādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti duggatim.

Thinking blame in what is blameless, not thinking blame in what is blameable, by upholding such false views, he is going to the worse realm (duggati).

319. Khi biết tội lỗi là tội lỗi, không tội lỗi là không tội lỗi, người ấy có chánh kiến đến cảnh giới an vui.

Vajjañ-ca vajjato ñatvā, avajjañ-ca avajjato, sammādiṭṭhisamādānā sattā gacchanti suggatim.

Knowing blame in what is blameable, and blame not in what is blameless, by upholding such right views, he is going to the realm of bliss.

CHAPTER 23.

XXIII. Taṇhāvaggo

THE CHAPTER ABOUT THE ELEPHANT

PHẨM VOI

320. Cũng như voi ở chiến trường chịu đựng mũi tên bắn ra từ cây cung, ta sẽ chịu đựng lời mắng bởi vì số đông là kẻ ác.

*Ahaṃ nāgo va saṅgāme cāpāto patitaṃ saraṃ ativākyam
titikkhissam, dussīlo hi bahujjano.*

*Like an elephant in battle endures an arrow shot from a bow (so)
will I endure abuse, for the majority is unvirtuous.*

321. Người ta đưa voi đã được rèn luyện đến nơi tụ hội. Nhà vua cỡi lên voi đã được rèn luyện kỹ. Giữa đám đông người hạng nhất là người chịu đựng được lời mắng nhiếc.

*Dantaṃ nayanti samitiṃ, dantaṃ rājābhirūhati, danto seṭṭho
manussesu, yotivākyam titikkhati.*

*They lead one trained into a crowd, a king mounts one who has
been well trained, amongst the trained men, Noblest is the one who
can endure abuse.*

322. Cao quý là những con lừa đã thuần luyện, những con ngựa Sindhu thuần chủng và những con voi thuộc loài khổng tượng, cao quý hơn cả là người đã tự tu luyện bản thân.

Varam-assatarā dantā, ājānīyā ca Sindhavā, kuñjarā ca mahānāgā, attadanto tato varam.

Noble are the well-trained horses, the well-bred horses from Sindhu, and the great tusker elephants, (and even) far more noble is the one who has self-trained himself (through Magga Insight).

323. Chẳng phải nhờ những xe ấy mà đi đến Niết Bàn, như nhờ vào chính bản thân đã khéo tu luyện. Do nhờ đã được khéo tu luyện tâm mà người ấy đi đến Niết Bàn.

Na hi etehi yānehi gaccheyya agataṃ disaṃ, yathattanā sudantena, danto dantena gacchati.

Not by these vehicles can one go to Nibbana, as one who is self-tamed goes by his own tamed and controlled mind.

324. Con voi Dhanapalaka có cơn phát dục khó kiềm chế. Khi bị trói buộc, con voi không ăn một miếng nào, chỉ nhớ đến khu rừng của voi.

*Dhanapālako nāma kuñjaro kaṭukappabhedano dunnivārayo,
baddho kabalaṃ na bhuñjati, sumarati nāgavanassa kuñjaro.*

Musty during the rut the tusker named Dhanapālaka is uncontrollable. Held in captivity, he does not eat (even) a morsel, but only longingly calls to mind the elephant forest (i.e., longing to look after his parents).

325. Khi biếng nhác và ăn quá nhiều, mê ngủ, nằm trăn trở trên giường, như con heo to được nuôi bằng cám thừa, kẻ ngu tái sinh vào bào thai nhiều lần.

*Middhī yadā hoti mahagghaso ca, niddāyitā samparivattasāyī,
mahāvarāho va nivāpapuṭṭho, punappunaṃ gabbham-upeti
mando.*

Being sluggish and overeating, sleepy and rolling on the bed, like a fat pig fed on fodder, the fool repeats rebirth to the womb.

326. Trước kia tâm đã nghĩ vẩn vơ đến thềm muốn, theo ý thích, theo khoái lạc, nhưng hôm nay ta kiểm soát nó theo đường lối, như quản tượng không chế sự ngược ngạo của con voi.

Idaṃ pure cittaṃ-acāri cārikaṃ yenicchakaṃ yatthakāmaṃ yathāsukhaṃ, tad-ajjahaṃ niggahessāmi yoniso, hatthim-pabhinnaṃ viya añkusaggaho.

In the past, this mind has wandered as it liked, wherever it liked, at its own pleasure. Now I will control my mind wisely, as a mahout with his goad controls an elephant in a rut.

327. Hãy thỏa thích việc không xao lãng, hãy phòng hộ tâm, hãy nâng bản thân vượt khỏi chốn ác hiểm, như con voi cố gắng đem thân ra khỏi bãi lầy.

Appamādaratā hotha, sacittaṃ-anurakkhatha, duggā uddharathattānaṃ pañke sanno va kuñjaro.

Delight in heedfulness, always protect your mind! Pull yourself from the defilements like the tusker draws itself from the mud.

328. Nếu gặp người bạn tốt cao thượng và trí tuệ đồng hành thì sau khi chế ngự các trở ngại bạn nên đi cùng với người đó một cách hoan hỷ và tỉnh giác.

*Sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhimcaram
sādhuvihāridhīraṃ, abhibhuyya sabbāni parissayāni careyya
tenattamano satīmā.*

If you find a prudent friend or companion, who lives in virtue and is wise, you should keep his company joyously and mindfully overcoming all impediments.

329. Nếu không gặp người bạn khôn ngoan, là người đồng hành, có cách đối xử tốt đẹp, trí tuệ, như nhà vua đã từ bỏ quốc gia đã thu phục được, bạn nên sống một mình như voi Mataaga trong rừng.

*No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhimcaram
sādhuvihāridhīraṃ, rājā va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya eko care
mātaṅgaraññe va nāgo.*

If you cannot find a sagacious friend or companion who lives in virtue and is wise, like a king who abandons his conquered kingdom, you should live alone like an elephant roaming alone in the forest.

330. Tốt hơn là sống một mình, không bằng hữu với kẻ ngu. Sống một mình và không làm các điều ác, ít ham muốn như voi Mataaga ở trong rừng.

Ekassa caritaṃ seyyo, natthi bāle sahāyatā, eko care na ca pāpāni kayrā, appossukko mātaṅgaraññe va nāgo.

Better it is to live alone, there can be no friendship with a fool. Live alone and do no unwholesome, low desires like a solitary elephant in the forest.

331. Khi nhu cầu sanh khởi có bạn bè là hạnh phúc, hoan hỷ với bất cứ vật đang có được là hạnh phúc, nhưng khi mạng sống chấm dứt, phước báu là hạnh phúc, từ bỏ mọi khổ đau là hạnh phúc.

Atthamhi jātamhi sukhā sahāyā, tuṭṭhī sukhā yā itarītarena, puññaṃ sukhaṃ jīvitasañkhayamhi, sabbassa dukkhassa sukhaṃ pahāṇaṃ.

Whenever the need arises friends are good, being content with everything is good, merit at the end of life is good, and good is the abandoning of all suffering (through Arahantship).

332. Ở thế gian này, phụng dưỡng mẹ là hạnh phúc, phụng dưỡng cha là hạnh phúc, cúng dường Sa-môn là hạnh phúc, cúng dường Bà-la-môn là hạnh phúc.

Sukhā matteyyatā loke, atho petteyyatā sukhā, sukhā sāmāññatā loke, atho brahmaññatā sukhā.

In this world good it is to serve one's mother, also one's father, serve the monks, also good it is to serve the holy brahmins.

333. Giới hạnh đến già là hạnh phúc. Niềm tin vững chắc là hạnh phúc. Thành tựu trí tuệ là hạnh phúc. Không làm điều ác là hạnh phúc.

Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā paṭiṭṭhitā, sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhaṃ.

Good is virtuous conduct till old age, good is steadfast faith, good is the acquisition of wisdom, and good is the avoidance of evil.

CHAPTER 24.

XXIV. Taṇhāvaggo

THE CHAPTER ABOUT CRAVING

PHÂM THAM ÁI

334. Tham ái của kẻ sống xao lãng tăng trưởng như dây leo, từ kiếp này sang kiếp khác, như loài khỉ mong trái cây trong rừng chuyền từ nhánh cây này sang nhánh cây khác.

Manujassa pamattacārino taṇhā vaḍḍhati māluvā viya, so palavatī hurāhuraṃ phalam-icchaṃ va vanasmi' vānaro.

He who lives life unmindfully craves increases like a clinging creeper, leaping from one life to the next like a monkey desiring fruit in the forest climbing from one branch to the others.

335. Những kẻ nào bị tham ái thấp hèn, vương mắc ở thế gian chế ngự, kẻ ấy tăng trưởng các sầu muộn, như cỏ birana được trời mưa lớn.

Yaṃ esā sahatī jammī taṇhā loke visattikā, sokā tassa pavaddhanti abhivaṭṭhaṃ va bīraṇaṃ.

Being overwhelmed by these low cravings and attachments in the world, his griefs increase like birana grass after heavy rain.

336. Vị nào chế ngự được tham ái thấp hèn ấy, là điều khó bỏ ở thế gian, các sầu muộn sẽ rời khỏi người ấy, như giọt nước lìa khỏi lá sen.

Yo cetam sahatī jammim taṇham loke duraccayam, sokā tamhā papatanti udabindu va pokkharā.

Whoever overcomes this wretched craving in the world, which is difficult to eliminate, griefs fall away from him like a drop of water from a lotus leaf.

337. Ta nói với các người điều này: “Mong sao điều tốt đến với hết thảy các người đã tụ hội ở đây,” Các người hãy đào xới gốc rễ của tham ái, như người cần dùng rễ thơm ngọt usira đào xới cỏ birana. Chớ để Ma Vương đốn ngã các người hết đợt này đến đợt khác, như dòng nước bẻ gãy cây cỏ sậy.

Tam vo vadāmi: “Bhaddam vo yāvantettha samāgatā,” taṇhāya mūlam khaṇatha, usīrattho va bīraṇam, mā vo naḷam va soto va Māro bhañji punappunam.

This I say to you: “Good luck to as many as have assembled here,” dig up the root of craving, like one in search of the fragrant root of the birana grass. Let not Mara crush you again and again, as a flood crushes a reed.

338. Khi gốc rễ vẫn chưa tổn hại và còn vững chắc, thì cây dù bị đốn ngã, cũng vẫn có thể đâm chồi trở lại. Cũng như thế, khi tham ái còn tiềm ẩn chưa bị tận diệt, khổ đau còn sanh lên đợt này đến đợt khác.

Yathā pi mūle anupaddave daḷhe chinno pi rukkho, punar-eva rūhati, evam-pi taṇhānusaye anūhate nibbattaṭī dukkham-idaṃ punappunaṃ.

Just as its roots remain firm and untroubled though it was cut down, the tree grows again, if the latent craving is not rooted out, this dukkha (of birth, ageing, and death) springs again and again.

339. Người có ba mươi sáu dòng chảy (của tham ái) hướng đến đối tượng có sự sanh khởi thích thú mạnh mẽ, thì bị các suy tưởng luyến ái của chính vị ấy cuốn trôi.

Yassa chattiṃsaṭī sotā manāpassavanā bhusā, vāhā vahanti duddiṭṭhiṃ saṅkappā rāganissitā.

A man of wrong views, in whom the thirty-six streams (of craving) directing to pleasurable objects are intensively strong, is swept away by his many own thoughts linked with passion.

340. Các dòng chảy (tham ái) trôi đến khắp nơi (các giác quan), có loại dây leo tồn tại và đâm chồi (nơi các giác quan). Khi thấy loại dây leo ấy, người hãy chặt đứt gốc rễ của nó bằng tuệ giác.

Savanti sabbadhī sotā, latā ubbhijja tiṭṭhati, tañ-ca disvā lataṃ jātaṃ mūlaṃ paññāya chindatha.

The stream of craving flows towards all sense objects; the creeper of craving arises (at the six sense-doors) and fixes itself (on the six sense objects). Seeing that creeper of craving growing, cut off its roots with Magga Insight.

341. Khi các dòng chảy yêu thương tuôn trào và tâm ái lạc xuất hiện thì những kẻ tầm cầu dục lạc làm mồi cho sanh và già.

Saritāni sinehitāni ca sōmanassāni bhavanti jantuno, te sātasitā sukhesino, te ve jātijarūpagā narā.

By flowing in streams of affection the feeling of pleasure arises, those seeking pleasure and enjoyment fall prey to both birth and old age.

342. Như con thỏ bị trói bởi tham ái bò vòng quanh chúng sanh dính mắc bởi các sự trói buộc và luyến ái đi đến khổ đau lượt này đến lượt khác trong thời gian dài.

Tasiṇāya purakkhatā pajā parisappanti saso va bādhito, saṃyojanasaṅgasattakā dukkham-upenti punappunaṃ cirāya.

Beset by the craving to crawl around like a hare in a trap, those attached and clinging to fetters and bonds undergo dukkha (round of rebirths) again and again for a long time.

343. Như con thỏ bị trói buộc bởi tham ái bò vòng quanh chúng sanh di chuyển quẩn quanh. Do thế, vị tỳ khuru muốn xa lìa luyến ái cho bản thân nên tiêu diệt tham ái.

Tasiṇāya purakkhatā pajā parisappanti saso va bādhito, tasmā tasiṇaṃ vinodaye – bhikkhu ākaṅkha' virāgam-attano.

Beset by the craving to crawl around like a hare in a trap, thus the monk who wishes to free himself from cravings should eradicate them.

344. Hãy đến mà xem người đứng bên ngoài rừng tâm bị ám ảnh bởi rừng (tham ái), đã thoát ra khỏi rừng lại chạy vào, đã được tự do lại chạy vào sự trói buộc.

Yo nibbanatho vanādhimutto, vanamutto vanam-eva dhāvati, taṃ puggalam-etha passatha, mutto bandhanam-eva dhāvati.

Having left the forest of desire (i.e., the life of a householder), he takes to the forest of the practice (i.e., the life of a bhikkhu); but when he is free from the forest of desire he mentally passionate rushing back to that very forest. Come, look at that man who, having become free, rushes back into that very bondage.

345. Các bậc trí đã nói sự trói buộc bằng sắt, bằng gỗ và bằng dây gai là không chắc. Sự mong muốn, luyện ái dính mắc ở các bông tai gắn ngọc ma-ni, những người con và những người vợ.

Na taṃ daḷhaṃ bandhanam-āhu dhīrā, yad-āyasaṃ dārujaṃ pabbajañ-ca, sārattarattā maṇikuṇḍalesu puttesu dāresu ca yā apekhā.

The wise do not say that bonds made of iron, of wood, and of hemp are strong bonds; they say that only passionate attachment to and care for gems and jewellery, children, and wives are strong bonds.

346. Các bậc trí đã nói sự trói buộc là chắc chắn, có sự trì xuống, dẻo dai, khó gỡ. Khi cắt bỏ luôn được sự trói buộc này, các vị xuất gia không mong cầu gì nữa, khi đã dứt bỏ các dục lạc.

etaṃ daḷhaṃ bandhanam-āhu dhīrā, ohāriṇaṃ sithilaṃ, duppamuñcaṃ, etaṃ-pi chetvāna paribbajanti anapekkhino, kāmasukhaṃ pahāya.

That bondage (craving) is strong, say the wise, dragging down the lax, hard to get free from, having cut this off, seeking nothing after abandoning the sensual pleasure.

347. Người nhiễm ái dục, rơi theo dòng chảy (khát ái) do chính bản thân tạo ra như con nhện rơi vào cái lưới do chính nó kết tạo. Khi tiêu diệt được điều này, các vị ấy không mong cầu, đã bỏ các khổ đau.

Ye rāgarattānupatanti soṭaṃ sayamaṅkataṃ makkaṭako va jālaṃ, etaṃ-pi chetvāna vajanti dhīrā, anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāya.

Those who are infatuated with lust, fall back into the Stream of Craving that they have generated, just as a spider does in the web it has spun. The Wise, cutting off the bond of craving (samsara), walks on resolutely, leaving all suffering (dukkha).

348. Hãy buông quá khứ, buông tương lai, và buông luôn hiện tại, khi đã sang bờ bên kia của sự hiện hữu, tâm giải thoát về mọi pháp, người ấy sẽ không còn sanh và già nữa.

Muñca pure, muñca pacchato, majjhe muñca, bhavassa pāragū, sabbattha vimuttamānaso, na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

Let go of the past, let go of the future, let go of the present, after crossing over the other shore of all existence, with your mind liberated in every way, you will not return to birth and old age.

349. Tham ái tăng nhiều đối với kẻ bị suy tư khuấy động, có luyện ái mãnh liệt, thường ưa vẻ đẹp; thực vậy kẻ ấy làm sự trói cột bền chắc.

Vitakkapamathitassa jantuno tibbarāgassa, subhānupassino, bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati, esa kho daḷhaṃ karoti bandhanaṃ.

Those who are disturbed by (sensual) thoughts, whose passions are strong, and who keep seeing objects as being pleasant, craving grows more. Indeed, he makes his bondage strong.

350. Người nào thích thú suy tư tĩnh lặng, tu tập đề mục tử thi bất tịnh, luôn có niệm, người ấy quả nhiên chấm dứt ái dục, sẽ cắt đứt sự trói buộc của Ma Vương.

Vitakkupasame ca yo rato asubham bhāvayaṭī sadā sato, esa kho vyantikāhiti, esacchecchati Mārabandhanam.

A man who takes delight in calming (sensual) thoughts, who is ever mindful, and meditates on the impurity (of the dead body, etc.) will certainly abolish (craving); this man will destroy the bond of Mara.

351. Người đã đạt đến mục đích, không sợ hãi, lìa tham ái, không nhớ, đã nhổ bỏ những mũi tên của sự hiện hữu; đây là thân cuối cùng.

Niṭṭham gato asantāsī, vītataṇho anaṅgaṇo, acchindi bhavasallāni, antimoyaṃ samussayo.

Having reached the goal, fearless, de-craving, passionless, cutting off the thorns of existence, this is his final body.

352. Người đã liả tham ái, không nắm giữ, thông thạo từ ngữ (thuyết giảng), biết kết hợp các mẫu tự và các thứ tự trước sau (của kinh điển); vị ấy quả nhiên có thân cuối cùng, có đại trí tuệ, được gọi là “đại nhân.”

Vītataṇho anādāno, niruttipadakovido, akkharānaṃ sannipātaṃ jaññā pubbaparāni ca, sa ve antimasāriro mahāpañño (mahāpuriso) ti vuccati.

Without craving, without attachment, skilled in words (teachings) and their meaning, knowing the arrangement of syllables and their sequence (sacred texts), he is indeed the holder of his final body having great wisdom; the great person.

353. Ta là vị chế phục tất cả, biết rõ tất cả, không bị nhiễm ô trong các pháp. Từ bỏ tất cả, giải thoát tham ái, sau khi tự mình biết rõ, Ta có thể gọi ai là thầy đây?

Sabbābhibhū sabbavidūham-asmi, sabbesu dhammesu anūpalitto, sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto, sayaṃ abhiññāya, kam-uddiseyyaṃ?

I have overcome all, I know all, I am detached from all, I have given up all; I am liberated from moral defilements having eradicated craving, (i.e., I have attained arahatship). Having comprehended the Four Noble Truths by myself, whom should I point out as my teacher?

354. Pháp thí thắng mọi thí, pháp vị thắng mọi vị, sự thích thú trong pháp thắng mọi sự thích thú, sự diệt trừ tham ái thắng mọi khổ đau.

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti, sabbaṃ rasaṃ Dhammaraso jināti, sabbaṃ ratim̃ Dhammaratim̃ jināti, taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti.

The gift of the Dhamma excels all other gifts, the taste of the Dhamma excels all other tastes, the delights of the Dhamma excels all other delights, the eradication of Craving (i.e., attainment of arahatship) overcomes all ills (samsara dukkha).

355. Của cải hại kẻ ngu, nhưng không hại những vị tầm cầu Niết Bàn. Do tham đắm của cải, kẻ ngu hại bản thân như hại những người khác.

Hananti bhogā dummedhaṃ no ve pāragavesino, bhogataṇhāya dummedho hanti aññe va attanaṃ.

Wealth destroys the fool but not he who seeks the way beyond (Nibanna), by his craving for wealth the fool destroys himself and others.

356. Sự không hoàn hảo là những thửa ruộng có cỏ dại, con người luyến ái. Vì lẽ ấy, vật bố thí ở các vị đã xa lìa luyến ái là có quả lớn.

Tiṇadosāni khattāni, rāgadosā ayaṃ pajā, tasmā hi vītarāgesu dinnam hoti mahapphalaṃ.

Imperfect are fields with grassy weeds, and people with lust. For this reason, the offers made to the lustfree monks yield great merits.

357. Sự không hoàn hảo là những thửa ruộng có các cỏ dại, con người có sân hận. Vì lẽ ấy, vật được bố thí ở các vị đã từ bỏ sân hận có quả lớn.

Tiṇadosāni khattāni, dosadosā ayaṃ pajā, tasmā hi vītadosesu dinnam hoti mahapphalaṃ.

Imperfect are fields with grassy weeds, and people with hatred. For this reason, the offers made to non-hatred monks yield great merits.

358. Sự khuyết điểm là những thửa ruộng có các cỏ dại, con người có si mê. Vì lẽ ấy, vật được bố thí ở các vị đã không còn si mê có quả lớn.

Tiṇadosāni khattāni, mohadosā ayaṃ pajā, tasmā hi vītamohesu dinnam hoti mahapphalaṃ.

Imperfect are fields with grassy weeds, and people with delusion. For this reason, the offers made to non-delusion monks yield great merits.

359. Sự khuyết điểm là những thửa ruộng có cỏ dại, con người có tham muốn. Vì lẽ ấy, vật được bố thí ở các vị đã từ bỏ tham muốn có quả lớn.

Tiṇadosāni khattāni, icchādosā ayaṃ pajā, tasmā hi vigaticchesu dinnam hoti mahapphalaṃ.

Imperfect are fields with grassy weeds, and people with desires. For this reason, the offers made to non-desire monks yield great merits.

CHAPTER 25.

XXV. Bhikkhuvaggo

THE CHAPTER ABOUT MONASTICS

PHẨM TỶ KHUÛ

360. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở mắt. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở tai. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở mũi. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở lưỡi!

Cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro, ghāṇena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro!

Good is restraint over the eye, Good is restraint over the ear, Good is restraint over the nose, Good is restraint over the tongue!

361. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở thân. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở khẩu. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở ý. Tốt đẹp thay sự thân thúc ở các nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, khẩu, ý. Vị tỳ khuru thân thúc ở các nơi được thoát khỏi mọi khổ đau.

Kāyena saṁvaro sādhu, sādhu vācāya saṁvaro, manasā saṁvaro sādhu, sādhu sabbattha saṁvaro, sabbattha saṁvuto bhikkhu sabbadukkhā pamuccati.

Good is restraint of body, good is restraint of speech, good is restraint of thought, good is restraint everywhere, a monk who is restrained of seeing, hearing, tasting, touching, and thinking is liberated from all suffering.

362. Vị đã chế ngự tay, đã chế ngự chân, đã chế ngự lời nói, đã chế ngự bản thân, thích thú ở nội tâm, định tĩnh, đơn độc, hài lòng, là vị tỳ khuru.

Hatthasaṁyatō pādasāṁyato, vācāya saṁyatō saṁyatuttamo, ajjhattarato samāhito, eko santusito: tam-āhu bhikkhum.

He who has controlled his hands, his feet, his speech, and his actions, delights in inward development and composure, solitary, self-content: is called a bhikkhu.

363. Vị tỳ khuru nào đã chế ngự miệng, có lời nói khéo, không cao ngạo, làm sáng tỏ ý nghĩa Giáo Pháp; nói lời ngọt ngào.

Yo mukhasamīyato bhikkhu, mantabhāṇī anuddhato, atthaṃ Dhammañ-ca dīpeti, madhuraṃ tassa bhāsitaṃ.

That monk who has control over his tongue, is moderate in speech, unassuming, and who explains the Teaching in both letter and spirit — sweet are the words of that bhikkhu.

364. Vị nào có chỗ trú là Giáo Pháp, được vui thích trong Giáo Pháp, thiền quán về Giáo Pháp, tùy niệm về Giáo Pháp, không rời bỏ Chánh Pháp.

Dhammārāmo Dhammarato, Dhammaṃ anuvicintayaṃ, Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, Saddhammā na parihāyati.

He who abides in the Dhamma, delights in Dhamma, meditates on Dhamma, recollects on Dhamma, and does not abandon the sublime Dhamma.

365. Vị tỳ khưu không khinh chê phần thọ lãnh, không thèm muốn phần của những người khác, vì trong khi thèm muốn phần của những người khác, vị ấy không đạt định.

Salābham nātimaññeyya, nāññesaṃ pihayaṃ care, aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu samādhim nādhigacchati.

Who neither despises his own gains, nor envies the gains of others is a monk, but he who is envious of the gains of others does not attain meditative concentration.

366. Dù phần thọ lãnh chút ít, vị tỳ khưu không chê phần của mình. Chư Thiên tán thán vị ấy trong sạch trong sự nuôi mạng, không lười biếng.

Appalābho pi ce bhikkhu salābham nātimaññati, taṃ ve devā pasaṃsanti suddhājīviṃ atanditaṃ.

A monk who does not despise what he has received, even though it be little, who is pure in livelihood and unremitting in effort — him even the gods praise.

367. Vị nào không dính mắc ở thân và tâm “tôi và của tôi” về mọi mặt, và không buồn những gì không có (tan rã của thân và tâm); thật vậy, vị ấy được gọi là “tỳ khuru.”

Sabbaso nāmarūpasmim̐ yassa natthi mamāyitaṃ, asatā ca na socati, sa ve bhikkhū ti vuccati.

He who does not take the mind-and-body aggregate (nama-rupa) as “I and mine,” and who does not grieve over the dissolution (of mind and body) is, indeed, called a bhikkhu.

368. Vị tỳ khuru sống với tâm từ, tin nơi lời dạy của đức Phật, có thể đạt đến an tịnh, sự chấm dứt của các hành.

Mettāvihārī yo bhikkhu, pasanno Buddhasāsane, adhigacche padaṃ santaṃ, saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

The bhikkhu who lives exercising loving-kindness and is devoted to the Teaching of the Buddha will realise Nibbana — the Tranquil, the Unconditioned, the Blissful.

369. Này tỳ khưu, hãy tát cạn chiếc thuyền này. Nó sẽ đi nhanh. Khi từ bỏ ái và sân, người sẽ đến Niết Bàn.

Siñca bhikkhu imam̄ nāvaṃ, sittā te lahum-essati, chetvā rāgañ-ca dosañ-ca, tato Nibbānam-ehisi.

Oh bhikkhu, bail out the water (of wrong thoughts) from this boat (your body); when empty it will sail swiftly; having cut off passion and ill will you realise Nibbana.

370. Nên từ bỏ năm ràng buộc ở phần hạ, năm sự ràng buộc ở phần thượng, nên tăng trưởng năm quyền. Vị tỳ khưu vượt qua năm sự dính mắc tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, “đã vượt qua bốn dòng nước lũ.”

Pañca chinde, pañca jahe, pañca cuttaribhāvaye, pañca saṅgātigo bhikkhu oghatiṇṇo ti vuccati.

Cut off the five (the lower five fetters) eliminate the five (the upper five fetters) and cultivate the five (controlling faculties). The bhikkhu who has freed himself of the five bonds (passion, ill will, ignorance, pride, and wrong view) is called “One who has crossed the flood (of samsara).”

371. Này tỳ khuru, hãy hành thiền chớ xao lãng! Chớ để tâm quanh quẩn ở các dục, chớ xao lãng. Nhớ rằng có việc nuốt hòn sắt ở địa ngục. Chớ khóc than rằng: “Đây là khổ.”

Jhāya, bhikkhu, mā ca pāmado, mā te kāmagaṇe bhamassu cittaṃ, mā lohagaḷaṃ gilī, pamatto, mā kandi: ‘Dukkham-idan’-ti ḍayhamāno.

Oh Bhikkhu, meditate, and do not be unmindful! Not let your mind rejoice in sensual pleasures, not be unmindful and swallow the (hot) lump of iron; as you burn (in niraya) do not cry, “This, indeed, is suffering.”

372. Không thiền không trí tuệ, không trí tuệ nếu không thiền. Vị nào có thiền và trí tuệ, quả nhiên đang ở gần Niết Bàn.

Natthi jhānaṃ apaññassa, paññā natthi ajhāyato, yamhi jhānañ-ca paññā ca sa ve Nibbānasantike.

There is no meditative concentration for one without insight wisdom; there is no insight wisdom for one without meditative concentration. He who possesses both meditative concentration and wisdom is indeed close to Nibbāna.

373. Có sự hoan hỷ không thuộc loài người cho vị tỳ khuru đi vào nơi nhà trống, có tâm an tịnh, đang thiền minh sát pháp một cách đúng đắn.

Suññāgāraṃ pavīṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno, amānusi ratī hoti sammā Dhammaṃ vipassato.

There is superhuman delight that transcends all human delights for a monk who has entered an empty place, with a peaceful mind, comprehending and penetrating the insight of the true Dhamma.

374. Vị nào có chánh niệm nắm bắt được sự sanh diệt của các uẩn (thân và tâm), đạt được hỷ lạc; điều ấy, với các vị đang nhận thức là Bất Tử.

Yato yato sammāsati khandhānaṃ udayabbayaṃ labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānataṃ.

Whoever has the right mindfulness regarding the rise and fall of the aggregates (of mind and body) shall gain joy and happiness. That, to the wise, is the way to Nibbana (the Deathless).

375. Đây là sự bắt đầu của vị tỳ khưu có trí tuệ trong Pháp: sự ngăn ngừa các giác quan, sự tự biết đủ, và sự thâm thúy trong giới bổn.

Tatrāyam-ādi bhavati idha paññassa bhikkhuno: indriyagutti santuṭṭhī: pātimokkhe ca saṁvaro.

This is the very beginning for the wise monk who has wisdom in the Dhamma here: contentment, guarding the senses, and restraint in the fundamental regulations Pātimokkha.

376. Hãy thân cận các bạn thiện lành có sự nuôi mạng trong sạch, không lười biếng, và nên có thói quen tiếp đãi tốt, khéo léo trong lời cư xử với bạn. Từ đó, có nhiều hoan hỷ, vị ấy sẽ chấm dứt khổ đau trong sinh tử luân hồi.

Mitte bhajassu kalyāṇe suddhājīve atandite, paṭisanthāravuttassa ācārakusalo siyā, tato pāmojjabahulo, dukkhassantaṁ karissati.

Let him associate with friends who are noble, energetic, and pure in life, let him be cordial and refined in conduct, rejoicing frequently because of that, he will put an end to suffering (samsara).

377. Như cây hoa nhài rũ bỏ những bông hoa úa tàn, các tỳ khưu hãy buông bỏ luyến ái và sân hận.

Vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati, evaṃ rāgañ-ca dosañ-ca vippamuñcetha bhikkhavo.

Just as the jasmine creeper sheds its withered flowers, O monks, should you totally shed lust and hatred!

378. Vị tỳ khưu có thân an tịnh, khẩu an tịnh, tâm an tịnh, khéo định tĩnh, những cái thế tục đã tẩy trừ, gọi là “Tịnh tăng.”

Santakāyo santavāco, santavā susamāhito, vantalokāmisso bhikkhu upasanto ti vuccati.

Calm in body, speech, and thought, well composed, and spew out worldliness – the monk who truly gains peace is called “Tranquil One.”

379. Hãy tự trách bản thân, hãy xem xét bản thân. Vị tỳ khưu được canh chừng chính bởi tự thân, có niệm, sống an lạc.

Attanā codayattānaṃ, paṭimāsettam-attanā, so attagutto satimā sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.

By oneself one should censure self, by oneself one should scrutinise self. The self-guarded mindful monk will live happily.

380. Chính ta là bảo hộ, là nơi nương tựa của ta. Vì thế, hãy tự chế ngự thân, như người thương buôn chế ngự con ngựa giỏi.

Attā hi attano nātho, attā hi attano gati, tasmā saṃyamayattānaṃ assaṃ bhadrāṃ va vāṇijo.

Self is the protector of self, self is the refuge of self, therefore one should restrain oneself, One indeed is one's own heaven; therefore, look after yourself as a horse dealer looks after a thoroughbred.

381. Vị tỳ khưu hân hoan, tín tâm nơi lời dạy của Đức Phật, có thể đạt đến an tịnh, sự chấm dứt của các hành.

Pāmojjabahulo bhikkhu, pasanno Buddhasāsane, adhigacche padaṃ santaṃ, saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.

Full of joy and full of faith in the Teaching of the Buddha, the monk attains inner peace, the bliss of cessation of conditioned things.

382. Vị tỳ khưu trẻ tuân thủ lời dạy của Đức Phật chiếu sáng thế gian này như mặt trăng rời khỏi đám mây.

Yo have daharo bhikkhu yuñjati Buddhasāsane, so imaṃ lokaṃ pabhāseti, ab- bhā mutto va candimā.

That young monk who is devoted to the Buddha's dispensation, illuminates this world like the moon freed from clouds.

CHAPTER 26.

XXVI. Brāhmaṇavaggo

THE CHAPTER ABOUT BRAHMINS

PHẨM BÀ-LA-MÔN

383. Này Bà-la-môn, hãy nỗ lực cắt đứt dòng chảy tham ái, hãy từ bỏ các dục. Này Bà-la-môn, sau khi biết được sự diệt của các hành, người biết được Niết Bàn (trạng thái không còn dính mắc).

Chinda sotaṃ parakkamma, kāme panuda, brāhmaṇa, saṅkhārānaṃ khayāṃ ñatvā, akataññūsi, brāhmaṇa.

O holy Brahman, strive and cut off the stream of craving, remove sensual desire, brahmin, knowing the destruction of all conditioned, become the knower of the Nibbana (the unconditioned).

384. Khi vị Bà-la-môn đạt đến bờ kia về cả hai pháp (thiền định và tuệ), vị ấy biết mọi sự ràng buộc đối với vị này đều tiêu tan.

Yadā dvayesu dhammesu pāragū hoti brāhmaṇo, athassa sabbe saṃyogā atthaṃ gacchanti jānato.

When a brahmin has, through two paths (meditative concentration and insight), crossed over, then, he knows the truth and all his fetters are destroyed.

385. Đối với vị nào, bờ gần (6 căn) hoặc bờ xa (6 trần), hoặc cả hai đều không tìm thấy, đã xa lìa sầu khổ, không dính mắc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn thanh tịnh.

Yassa pāram apāram vā pārāpāram na vijjati, vītaddaram visambyuttam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.

For those who either the near shore (i.e., the sense-bases), the far shore (i.e., the sense objects) or both cannot be found, he is free of anxiety, detached, him do I say a holy brahmin.

386. Ta gọi là Bà-la-môn với vị nào đã độc cư thiên định, hết nhiễm ô, ở rừng, đã xong phận sự, hết lậu hoặc, đã đạt mục đích tối thượng.

Jhāyim virajam-āsīnam, katakiccam anāsavam, uttamattham anuppattam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.

Him I call a brahmana, who dwells in seclusion practising Tranquillity and Insight Meditation and is free from taints (of moral defilements); who has performed his duties, and is free from moral intoxicants (asavas) and has reached the highest goal (arahatship).

387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khoác áo giáp thoát sáng vị Sát-đế-ly, thiên vị tỏa sáng Bà-la-môn, hào quang Đức Phật sáng ngày đêm.

Divā tapati ādicco, rattimābhāti candimā, sannaddho khattiyo tapati, jhāyī tapati brāhmaṇo, atha sabbam-ahorattim Buddhho tapati tejasā.

By day shines the sun; by night shines the moon; in regalia shines the king; in meditation shines the arahat; but the Buddha's glory shines at all times, by day and by night.

388. Bà-la- môn đã từ bỏ các điều ác, các sở hành đã lặng yên là “Sa-môn.” Vị xuất gia đã bỏ nhiễm ô của bản thân.

Bāhitapāpo ti brāhmaṇo, samacariyā samaṇo ti vuccati, pabbājayam-attano malarṃ tasmā pabbajito ti vuccati.

Warding off wickedness he is called a brahmin, living austerely he is called a samana, eliminating all defilements he is called the pabbajita.

389. Không nên đánh đập vị Bà-la-môn, vị Bà-la-môn không nên hành xử giận dữ với kẻ đã đánh mình. Hổ thẹn thay kẻ đánh đập vị Bà-la-môn, càng hổ thẹn hơn cho vị giận dữ với kẻ đã đánh mình.

Na brāhmaṇassa pahareyya, nāssa muñcetha brāhmaṇo, dhī brāhmaṇassa hantāraṃ, tato: dhī yassa muñcati.

Not beating a brahmin, nor should he act angrily to the assailant who strikes him, it is shameful to strike a brahmana; it is more shameful to get angry with one's assailant.

390. Không có việc nào khác tốt hơn việc này với vị Bà-la-môn, là lúc có sự ngưng của tâm đối với các thứ yêu thích. Khi nào tâm ý hãm hại được dừng lại, thì khổ đau thật sự lặng yên.

Na brāhmaṇass' etad-akiñci seyyo: yadā nisedho manaso piyehi, yato yato hiṃsamano nivattati, tato tato sammati-m-eva dukkhaṃ.

For a brahmana it is not beneficial if he does not restrain from anger to which his mind is prone. Inasmuch as one desists from the intention to harm to that extent dukkha is subsided.

391. Đối với vị không còn sai trái nơi thân, khẩu, ý, và đã thấu thúc thân khẩu ý, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ, saṃvutaṃ tīhi tḥānehi, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Those who do no more wrong-doing action, speech or thought, being restrained in these three ways, do I say a holy brahmin.

392. Như người Bà-la-môn kính lễ ngọn lửa tế thần, nên kính lễ một cách nghiêm trang những vị mà nhờ vị ấy ta có thể hiểu biết Giáo Pháp đã được đấng Chánh Đẳng Giác thuyết giảng.

Yamhā Dhammaṃ vijāneyya Sammāsambuddhadesitaṃ, sakkaccaṃ taṃ namasseyya, aggihuttaṃ va brāhmaṇo.

From whom one learned Dhamma taught by the Excel Sambuddha, with respect reveres to the teacher, like brahmin (bows) at fire-sacrifice.

393. Không phải chỉ do những búi tóc bện, dòng họ, gia tộc mà trở thành Bà-la-môn. Nơi vị nào có sự chân thật và sự ngay thẳng, có sự trong sạch, vị ấy là Bà-la-môn.

Na jaṭāhi na gottena, na jaccā hoti brāhmaṇo, yamhi saccañca Dhammo ca, so sucī so va brāhmaṇo.

Not by matted hair, nor family or birth does one become a true brahmin, in whom there is honesty and righteousness, that one is pure and realises the truth, that one is indeed a holy brahmin.

394. Này kẻ ngu, có lợi ích gì với những búi tóc bện? với y phục bằng da dê của người? Người đánh bóng bề ngoài, bên trong là cả rừng ô nhiễm.

Kim te jaṭāhi dummedha, kim te ajinasāṭiyā? Abbhantaraṃ te gahanaṃ, bāhiraṃ parimajjasi.

Oh foolish one! What is the good use of wearing matted hair? What is the use of wearing a garment made of antelope skin? There is a forest (of moral defilements) inside you, and you clean yourself only externally.

395. Người mang y bằng vải bị quăng bỏ nơi đống rác, gầy ốm, nổi đầy gân, một mình đang hành thiền trong rừng, Ta gọi người ấy Bà-la-môn.

Paṃsukūladharaṃ jantum, kisaṃ dhamanisanthataṃ, ekaṃ vanasmiṃ jhāyantaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Him I call a brahmana who wears robes made from rags (picked up from a dust heap), who is lean with veins standing out, who meditates alone in the forest.

396. Ta không gọi Bà-la-môn với kẻ sanh ra từ tử cung của người Bà-la-môn, có xuất thân theo mẹ, là “người được xưng hô ‘Ông’, ” nếu còn sở hữu cái gì. Còn vị không còn sở hữu, không nắm giữ cái gì, Ta gọi vị ấy Bà-la-môn.

Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi yonijaṃ mattisambhavaṃ, bhovādī nāma so hoti sace hoti sakiñcano; akiñcanaṃ anādānaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

I do not call a holy brahmin simply because of his lineage or being born from the womb of a female brahmin, he is just a bhovadi brahmin if he is not free from moral defilements. Him I call a brahmana, who is free from moral defilements and from attachment.

397. Người nào đã cắt đứt các ô nhiễm, không còn sợ hãi, đã xả ly, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Sabbasaṃyojanaṃ chetvā yo ve na paritassati, saṅgātigaṃ visaṃyuttaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He who has cut off all the fetters surely tremble no more, who surmounts attachments, is emancipated, that one whom I call a holy brahmin.

398. Người nào đã cắt đứt sân hận, dây tham ái, dây 62 quan điểm sai lạc, cùng với các phụ trợ các pháp tiềm ẩn, đã phá vỡ thanh chắn của vô minh, đã giác ngộ, Ta gọi vị ấy Bà-la-môn.

Chetvā naddhiṃ varattañ-ca, sandānaṃ sahanukkamaṃ, ukkhittapalighaṃ buddhaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He who has cut off the thong of hatred, the strap of craving, the rope of 62 false perspectives, together with the appurtenances latent evil tendencies, who has removed the crossbar of ignorance and is awakened, is, I say a holy brahmin.

399. Người nào chịu đựng lời khiển trách, sự trừng phạt và giam cầm, mà không sân hận, có kham nhẫn là sức mạnh, sức mạnh là quân đội, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Akkosam vadhabandhañ-ca aduṭṭho yo titikkhati, khantībalaṃ balānīkaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Him I call a brahmana, who, without anger endures abuse, beating and being bound, and to whom the strength of patience is like the strength of an army.

400. Người không nóng giận, có hành trì, có giới, không nhiễm dục, đã rèn luyện, có thân này là cuối cùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Akkodhanaṃ vatavantaṃ, sīlavantaṃ anussutaṃ, dantaṃ antimasāīraṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He who is anger-free, dutiful, virtuous, taint-free, well-trained, and has this body (existence) the very last, that monk who I say is a holy brahmin.

401. Như nước trên lá sen, hạt cải trên đầu kim, người nào không nhiễm dục, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Vāri pokkharapatte va, āragge-r-iva sāsapo, yo na lippati kāmesu, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Him I call a brahmana, who does not cling to sensual pleasures, just as water does not cling to a lotus leaf, or the mustard seed to the tip of an awl.

402. Người nào nhận thức từ bỏ khổ đau của bản thân ngay tại đời này, đã đặt xuống gánh nặng, đã xả ly, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yo dukkhassa pajānāti idheva khayam-attano, pannabhāraṃ visaṃyuttaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Whoever realises the destruction of his suffering in this very life, puts down the burden, and emancipates, that monk, do I say a holy brahmin.

403. Người có tuệ sâu đã rành rẽ về đạo và không phải đạo, đã đến đích tối thượng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Gambhīrapaññaṃ medhāviraṃ, maggāmaggassa kovidāṃ,
uttamatthaṃ anuppattaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

The deeply wise sage, profound in his knowledge, who knows the right way from the wrong way, and who has attained the highest goal (i.e., arahatship), that monk who I say is a holy brahmin.

404. Người không thân cận với hai hạng tại gia và xuất gia, sống không nhà, không ham muốn, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi anāgārehi cūbhayaṃ, anokasāriṃ
appicchaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

He who is distant from either householders or the houseless or both, wandering homeless, with no desires, that monk, whom I call a holy brahmin.

405. Sau khi buông gậy gộc xuống đối với các chúng sanh bị động hay bất động, người nào không giết hại, không bảo người khác giết hại, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu tasesu thāvaresu ca, yo na hanti na ghātetī, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Whoever has laid down the stick (used) against perturbed as well as the unperturbed (i.e., arahats), who neither hurts nor kills, nor instructs others to kill, that monk, do I say a holy brahmin.

406. Người không thù hận giữa những kẻ thù hận, tĩnh lặng giữa những kẻ gậy gộc, không chấp giữa những kẻ chấp, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Aviruddhaṃ viruddhesu, attadaṇḍesu nibbutaṃ, sādānesu anādānaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Being no-hostile amidst the hostile, peaceful amidst the violent, peaceful amidst those holding sticks, unattached amongst those attached, that monk, do I say a holy brahmin.

407. Người nào đã loại bỏ sự luyến ái, sân hận, ngã mạn, và gièm pha, ví như hạt cải ở đầu mũi kim, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito, sāsapo-r-iva āraggā, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He who has dropped off lust, hatred, pride, and hypocrisy, like a mustard seed from the tip of an awl, that monk, do I say a holy brahmin.

408. Người nói lời chân thật, không thô lỗ, ý nghĩa rõ ràng, không mất lòng bất cứ ai, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccaṃ udīraye, yāya nābhisaje kañci, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Whoever utters a word of truth that is gentle, instructive, and not coarse, imprecates no one, that monk who I say is a holy brahmin.

409. Ở thế gian này, người nào không lấy vật không cho, dù là dài hay ngắn, nhỏ hay lớn, đẹp hay xấu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā aṇuṃ-thūlaṃ subhāsubhaṃ,
loke adinnaṃ nādiyati, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

Whoever in the world takes not what is not given, be it long, short, small, large, attractive or unattractive, that monk, do I say a holy brahmin.

410. Những mong cầu về đời này và đời sau không còn tìm thấy ở người không mong cầu, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Āsā yassa na vijjanti asmim̐ loke paramhi ca, nirāsayam̐
visaṃyuttaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

For the one who has no longings in this world or the next, being without longings, detached, that monk, do I say a holy brahmin.

411. Người nào không còn tìm thấy những ước muốn sau khi biết rõ không nghi ngờ, đã đạt đến sự Bất Tử, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yassālayā na vijjanti, aññāya akathaṅkathī, amatogadham anuppattaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He who has found no desires after having known by perfect knowledge has reached immersion in the deathless, that monk whom I call a holy brahmin.

412. Người nào ở thế gian này, đã vượt qua sự chấp cả hai pháp thiện và ác, không sầu muộn, không ô nhiễm, trong sạch, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yodha puññaṅ-ca pāpaṅ-ca ubho saṅgaṃ upaccagā, asokaṃ virajaṃ suddham, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

Whoever has overcome clinging to both merit and demerit, who is griefless, dustless, and pure, that monk who I say is a holy brahmin.

413. Như mặt trăng không bị lấm nhơ, trong sạch, người có tâm thanh tịnh, không bị vẩn đục, đã hoàn toàn cạn kiệt sự hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Candamva vimalam suddham vipphasannamanavilam
Nandibhavaparikkhinam tamaham brumi brahmanam.*

Whoever just like the moon is stainless, pure, clear, and undisturbed, has destroyed the delight in existence, that monk who I say is a holy brahmin.

414. Người nào đã vượt qua đạo lộ khó khăn và hiểm trở này trong vòng sinh tử luân hồi và sự si mê, và bằng hành thiền đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, không còn dục vọng, nghi ngờ, hay chấp thủ và đã tịnh lặng. Ta gọi vị ấy là Ba-la-môn.

*Yo imam palipatham duggam samasaram moham-accagā,
tinnō pāragato jhāyī, anejo akathaṅkathī, anupādāya nibbuto,
tam-aham brūmi brāhmaṇam.*

Him I call a brahmana, who, having traversed this dangerous swamp (of passion), this difficult road (of moral defilements), the ocean of life (samsara), and the darkness of ignorance (moha), and having crossed the fourfold Flood, has reached the other shore(Nibbana); who practises Tranquility and Insight Meditation; who is free from craving and from doubt; who clings to nothing and remains in perfect peace.

415. Người nào có thể dứt bỏ các dục, sống hạnh du sĩ, không nhà, đã hoàn toàn cạn kiệt các dục và hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Yodha kāme pahatvāna anāgāro paribbaje,
kāmahavaparikkhīṇaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

Whoever gives up sensual desires, takes a homeless life, and destroys both desires and existence, that monk whom I call a holy brahmin.

416. Người nào dứt bỏ tham ái, sống hạnh du sĩ, không nhà, đã cạn kiệt tham ái và sự hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Yodha taṇhaṃ pahatvāna, anāgāro paribbaje,
taṇhābhavaparikkhīṇaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

Whoever gives up craving, takes homeless life, destroys both craving and existence, that monk, do I say a holy brahmin.

417. Người đã bỏ sự gắn bó thuộc cõi người, đã vượt lên sự gắn bó thuộc cõi trời, không bị ràng buộc với mọi sự gắn bó, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Hitvā mānusakam yogam, dibbam yogam upaccagā,
sabbayogavisamyuttam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.*

*He who, casting off human bonds and transcending heavenly ties,
is wholly detached from all bondages — him do I call a holy
brahmin.*

418. Người đã dứt bỏ sự thích thú và không thích thú, có trạng thái mát mẻ, không còn mầm tái sinh, bậc anh hùng đã chế ngự tất cả thế gian, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

*Hitvā ratiñ-ca aratiñ-ca, sītibhūtam nirūpadhiṃ,
sabbalokābhibhuṃ vīraṃ, tam-aham brūmi brāhmaṇam.*

*He who has abandoned delight and aversion has become tranquil,
free from the substrata of existence, a hero who vanquished the
whole world (ie. the five khandas), that one whom I call a holy
brahmin.*

419. Người nào đã hiểu sự chết và sự tái sinh của chúng sanh về mọi mặt, không dính mắc, đã đến nơi an lạc, đã giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Cutiṃ yo vedi sattānaṃ upapattiñ-ca sabbaso, asattaṃ sugataṃ buddhaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He who knows in every way the death and rebirth, and detached, blessed, and awoken, that monk, do I call a holy brahmin.

420. Cảnh giới tái sinh của người có lậu hoặc đã cạn kiệt chur Thiên, Càn-thát-bà, và loài người không biết được, người ấy là bậc A-la-hán, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yassa gatiṃ na jānanti devā gandhabbamānusa – khīṇāsavaṃ Arahantaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

He whose destiny is untraceable to gods, gandhabbas, and men – being canker-free, an Arahant, that monk do I call a brahmin.

421. Đối với người nào, phía trước (quá khứ), phía sau (tương lai), và phần giữa (hiện tại) không nắm giữ cái gì, không sở hữu cái gì, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ, akiñcanaṃ anādānaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

For he who clings to nothing in the past, the future, or the present, having held nothing and detached, that monk do I call a brahmin.

422. Bậc nhân ngu, bậc cao quý, bậc anh hùng, bậc đại ẩn sĩ, bậc chiến thắng, bậc không có dục vọng, đã tinh khiết, đã giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Usabham pavaram vīram, mahesim vijitāvinam, anejam nhātakam buddham, tam-aham brūmi brāhmaṇam.

He, a noble leader, heroic, great seer, great conqueror, lustless, pure, and awakened, he who I call a holy brahmin.

423. Người nào biết kiếp sống trước, thấy cõi trời và đọa xứ, đạt đến sự vô sanh, là bậc trí, hoàn hảo về thắng trí, có thượng tâm đã hoàn hảo, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.

Pubbenivāsam yo vedī, saggāpāyañ-ca passati, atho jātikkhayam patto, abhiññāvoso muni, sabbavositavosānam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.

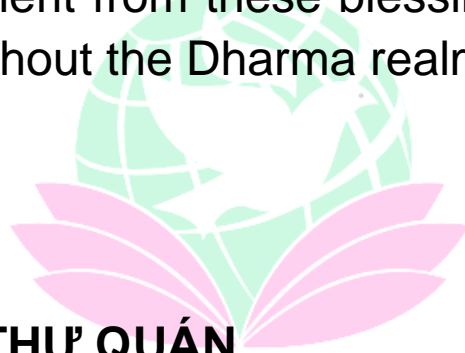
Whoever knows their former lives, sees heaven and the downfall, and has attained birthless, the wise sage who has accomplished perfection of insight, who has reached the summit of spiritual excellence, him do I say a holy brahmin.

Nguyện cho người có duyên được nghe, hiểu và hành đúng lời Phật dạy để được giải thoát khỏi khổ đau trong kiếp nhân sinh ngắn ngủi.

Xin hồi hướng tất cả phước lành này cho sự giải thoát của mọi chúng sanh trong khắp pháp giới.

May those having the opportunity to hear, understand, and practise the Buddha's teachings correctly be liberated from suffering in this fleeting human life.

I dedicate all the merit from these blessings to the liberation of all beings throughout the Dharma realm.



TUỆ TÂM THIÊN THU QUÁN

Website: www.tuetam.info

Email: tuetamthienthuquan@yahoo.com